

NGUYỄN ĐẮC HÙNG  
(Sưu tầm, biên soạn)

# NHÂN TÀI VỚI TƯƠNG LAI ĐẤT NƯỚC



**ST**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Mã số:  $\frac{32(V)2}{CTQG - 2013}$

**NGUYỄN ĐẮC HUNG**  
(Sưu tầm, biên soạn)

**NHÂN TÀI  
VỚI TƯƠNG LAI  
ĐẤT NƯỚC**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT**  
**HÀ NỘI - 2013**



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Đại học sĩ Thân Nhân Trung đời Lê từng có câu “Hiên tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì đất nước mạnh và càng lớn lao, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà càng xuống thấp”. Câu nói đó vẫn còn nguyên giá trị cho đến hôm nay và mãi mãi về sau. Tìm hiểu về nhân tài để thấy được vai trò quan trọng của nhân tài, chính sách thu hút, đãi ngộ nhân tài của Việt Nam và một số nước trên thế giới, tác giả Nguyễn Đắc Hưng đã biên soạn cuốn sách *Nhân tài với tương lai đất nước*.

“Nhân tài” trước hết được nhìn nhận, trình bày dưới góc độ lý luận. Để đi đến khái niệm “nhân tài”, tác giả đưa ra những định nghĩa về tiềm năng, khả năng, năng lực, năng khiếu, tài năng, trí tuệ, sáng tạo. Có rất nhiều quan niệm về nhân tài nhưng tựu trung lại “nhân tài là những người có tài năng vượt trội trong lĩnh vực hoạt động nào đó, là người vừa có đức vừa có tài”. Điều quan trọng để phân biệt giữa nhân tài và người bình thường là khả năng sáng tạo và mức độ đóng góp cho xã hội. Nhân tài mang trong mình năng lực trí tuệ và những kỹ năng trong cuộc sống hơn hẳn người bình thường cùng

với phẩm chất đạo đức trong sáng, tinh thần trách nhiệm vì cộng đồng, xã hội.

Từ thời phong kiến, các vị thánh đế, minh vương đã coi trọng việc tìm kiếm, thu hút và trọng dụng những bậc "tôi hiền" có khả năng phò vua, giúp dân, giúp nước. Mỗi triều đại đều có những chính sách "chiêu hiền, đãi sĩ" với những kinh nghiệm quý báu để phát hiện và tuyển chọn nhân tài. Con người và cuộc đời của các bậc hiền tài trong lịch sử dân tộc Việt Nam như Nguyễn Trãi, La Sơn Phu Tử, Nguyễn Công Trứ, Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Lê Quý Đôn... là những tấm gương sáng cho muôn đời hậu thế noi theo.

Bên cạnh những bài học về thu hút và trọng dụng nhân tài của Việt Nam, tác giả đi vào trình bày những kinh nghiệm phát triển nhân tài ở một số nước trên thế giới. Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc là những cường quốc mạnh, họ đều coi chính sách nhân tài là ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển quốc gia. Mỗi nước đều có những định hướng cụ thể trong từng bước phát hiện và tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ nhân tài. Nhờ vậy, họ không chỉ phát huy được nguồn nhân tài trong nước mà còn thu hút được nhân tài từ các nơi khác đến học tập và lao động. Đó là những kinh nghiệm quý báu đối với các nước đang phát triển và kém phát triển trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Ở Việt Nam thời kỳ hiện đại, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến sự nghiệp phát triển nhân tài và công tác

giáo dục - đào tạo. Xuất phát từ những quan điểm, tư tưởng cụ thể và bằng những việc làm thiết thực, Người đã quy tụ xung quanh mình rất nhiều nhân tài, có đóng góp lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Trên cơ sở kế thừa những tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta cũng đặc biệt nhấn mạnh đến công tác phát triển nhân tài, đào tạo đội ngũ cán bộ, trí thức trong giai đoạn mới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, nhân tài càng có vai trò quan trọng trong việc đưa đất nước vươn lên đón nhận thời cơ, vượt qua thách thức, hội nhập sâu rộng vào thế giới. Những mục tiêu, nội dung và hình thức đào tạo tài năng của đất nước được xác định với những chính sách và phương pháp cụ thể, đặc biệt là đối với những học sinh năng khiếu, những cử nhân tài năng.

Quy trình phát triển nhân tài từ khâu phát hiện và tuyển chọn, đào tạo và bồi dưỡng đến sử dụng và đãi ngộ được các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị áp dụng một cách linh hoạt. Nhân tài trong các lĩnh vực khác nhau: trong công tác quản lý xã hội, trong công tác tham mưu, trong doanh nghiệp... có những phẩm chất tài năng đặc trưng, riêng biệt. Bên cạnh việc quan tâm phát hiện, đào tạo nhân tài trong nước, Nhà nước ta cũng có nhiều chính sách thu hút trí thức ở nước ngoài cùng góp phần xây dựng, phát triển đất nước, vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Cuốn sách với khối lượng kiến thức đa dạng là một tư liệu quý nghiên cứu về nhân tài. Những kinh nghiệm của cha ông ta hay của bạn bè quốc tế về chính sách đối với

nhân tài đều là những bài học ý nghĩa cho Việt Nam để phát huy ngày càng tốt hơn vai trò của đội ngũ nhân tài đối với tương lai, vận mệnh đất nước, để nhân tài thực sự là hạt nhân của công cuộc xây dựng đất nước không chỉ hôm nay mà mãi mãi về sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

*Tháng 4 năm 2013*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT**



## LỜI MỞ ĐẦU

Suốt mấy nghìn năm, dân tộc Việt Nam đã hun đúc nên truyền thống quý trọng hiền tài, coi việc phát triển giáo dục, mở mang dân trí, khai phá văn minh là những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để chấn hưng đất nước. Truyền thống quý báu đó được các bậc tiền nhân lưu truyền từ đời này qua đời khác, và đã trở thành kế sách của các bậc thánh đế, minh vương trong quá trình trị vì đất nước. Từ ngàn đời nay, lịch sử đã chứng minh quân chúng làm nên lịch sử, nhưng nếu không có những người lãnh đạo tài năng, cùng với đội ngũ nhân tài đông đảo thì không thể tập hợp được lực lượng quân chúng, tạo thành sức mạnh để thúc đẩy xã hội phát triển ngày càng tiến bộ. Đó là chân lý. Và thời nào cũng vậy, nếu biết trọng dụng hiền tài thì quốc gia hưng thịnh, nếu hiền tài bị phụ bạc thì thời kỳ đó “quốc phá, gia vong”. Việt Nam đã trải qua bao sự thăng trầm, nhưng mỗi lần đất nước gặp lâm nguy thì nhân tài xuất hiện càng nhiều để giúp dân, hộ quốc. Nhân tài chính là nhân tố quyết định tới sự hưng vong của mỗi quốc gia, tương lai của từng dân tộc.

Trong quá trình vận động của lịch sử, mỗi quốc gia đều có một nền văn hoá riêng, trong môi trường văn hoá

ấy, nhân cách của con người được hình thành và phát triển phù hợp với những giá trị của nền văn hoá đó. Chính từ đặc điểm này, khi bàn đến vấn đề nhân tài, mọi người đều khẳng định, không có nhân tài chung chung, nhân tài luôn gắn liền với một quốc gia cụ thể, một hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Nghiên cứu về lịch sử, ở một chừng mực nào đó, chúng ta đã nghiên cứu về những nhân tài trong giai đoạn lịch sử đó.

Nhân tài thời nào cũng có và thường được trọng dụng, cũng có lúc nhân tài bị bỏ rơi, nhưng cho dù thời thế, thế thời có thế nào đi chăng nữa thì trong lòng mỗi người dân vẫn khát khao đất nước mình có nhiều “hiên tài” để giúp dân, giúp nước. Niềm khát khao đó là ý nguyện của cả dân tộc, là tiếng gọi thiết tha, cháy bỏng trong tâm khảm của mỗi người.

Trong quá trình tìm hiểu về các mối quan hệ đang tồn tại khách quan, các nhà nghiên cứu nhận thấy mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và xã hội có sự tác động qua lại với nhau. Trong các mối quan hệ đó, điểm nhấn chính là sự tác động qua lại giữa văn hoá và con người. Văn hoá có tác động rất lớn tới việc hình thành và phát triển nhân cách của con người và con người lại có tác động làm giàu thêm bản sắc văn hoá. Trong tiến trình phát triển của nhân loại, văn hoá luôn là nền tảng, là cốt lõi hình thành nên những giá trị xã hội, tạo nên phẩm chất của con người. Văn hoá cũng chính là môi trường nuôi dưỡng nhân cách của con người ngày càng thêm hoàn thiện. Một xã hội có nhiều người tốt sẽ là động lực mạnh mẽ thúc đẩy xã hội không ngừng phát triển. Khi môi trường xã hội tốt sẽ có

tác động tích cực, làm cho nhân cách của con người ngày càng hoàn thiện hơn và nhân tài sẽ có cơ hội để phát triển tốt hơn.

Đã từ lâu, nhiều nước trên thế giới coi phát triển nhân tài là quốc sách của mọi quốc sách, là bí quyết để xây dựng đất nước phồn vinh, cuộc sống của người dân được ấm no, hạnh phúc. Điều này được thể hiện rõ ở truyền thống của dân tộc ta. Việt Nam từ xưa tới nay, cha ông ta luôn quý trọng hiền tài, coi hiền tài là báu vật của đất nước, là “nguyên khí của quốc gia”. Cha ông ta không những rất quý trọng “hiền tài” mà còn có nhiều kinh nghiệm trong việc phát hiện, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ “hiền tài”. Khái niệm “hiền tài” được các bậc tiền nhân sử dụng để chỉ những người vừa có đức, vừa có tài. Khi sử dụng nhân tài, các bậc đế vương ở nước ta luôn coi trọng trước hết là đức, sau đó mới đến tài. Đức và tài có mối quan hệ mật thiết, không thể tách rời nhau. Khi đánh giá một con người thì đạo đức luôn được đặt ở vị trí đầu tiên, đặc biệt đối với những người càng tài giỏi, giữ các chức vụ càng quan trọng mà thiếu đức thì gây ra sự phá hoại càng lớn. Vì thế, nhân dân ta luôn nói rằng kén chọn “hiền tài” chứ không kén chọn người chỉ có tài. Cổ nhân có câu: tài mà không có đức thì dễ làm gian; dũng mà không có đức dễ thành bại; biện mà không có đức dễ lừa dối; trí mà không có đức dễ thành xảo quyệt.

Thực tiễn lịch sử dân tộc Việt Nam đã chứng minh, việc phát hiện, lựa chọn nhân tài và biết sử dụng người tài là những vấn đề mang tính thời đại, quyết định đến sự thịnh suy của đất nước, sự thành bại của cách mạng.

Do đó, nhân tài là “linh hồn” của một chính thể, của một quốc gia. Khi nhân tài được trọng dụng thì đất nước phát triển, phồn vinh, nhân dân được hạnh phúc, ngược lại, nếu triều đại nào hắt hủi nhân tài, vùi dập nhân tài, hay nói cách khác là khi quốc gia đó xuất hiện “hôn quân, bạo chúa” dung túng cho bọn tiểu nhân lấn át người quân tử, thì triều đại đó trước sau cũng đi tới sự suy vong, nhân dân sẽ gặp cảnh lầm than, cực khổ. Nếu trong xã hội tồn tại nhiều cảnh trái ngang và bất công, người tốt sợ kẻ xấu, đồng tiền cao hơn nhân phẩm; thật giả khó phân, trắng đen lẫn lộn; tiểu nhân lên ngôi, quân tử lui về ở ẩn thì họa xâm lăng sẽ cận kề, Tổ quốc đứng trước sự mất còn và ngoại bang lăm le xâm chiếm. Đến lúc đó, người dân sẽ phải nổi dậy lật đổ triều đại thối nát, dựng nên một triều đại mới, triều đại mà những người lãnh đạo luôn vì Tổ quốc, vì nhân dân. Điều này đã được lịch sử chứng minh.

Từ xưa đến nay, dân tộc ta luôn khẳng định: “hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì đất nước mạnh và càng lớn lao, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà càng xuống thấp”. Những điều răn dạy của các bậc tiền nhân nhắc nhở chúng ta rằng, nhân tài là vốn quý nhất, là lực lượng sản xuất mạnh nhất, tinh túy nhất của quốc gia. Nhân tài chính là nhân tố quyết định sự thịnh suy của một đất nước.

Nhìn lại quá trình phát triển của đất nước, tại mỗi bước ngoặt của lịch sử, nếu những người lãnh đạo đất nước quy tụ được “hiền tài” giúp sức thì cho dù đất nước gặp muôn vàn khó khăn rồi cũng sẽ vượt qua. Ngược lại,

nếu làm cho nhân tài phân ly thất tán thì quốc gia đó đứng trước bờ vực suy vong.

Thời nào cũng vậy, quốc gia nào cũng thế, dù thịnh hay suy đều mong muốn có nhiều nhân tài, nhưng có lẽ chưa bao giờ nhân loại lại khát khao có nhiều nhân tài như lúc này. Bởi vì, thế giới đã và đang chứng kiến quá nhiều sự biến động to lớn, đang tiềm ẩn quá nhiều nguy cơ đối với người dân. Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam cũng bị cuốn theo thời cuộc, đang phải đối mặt với nhiều vận hội và thách thức của thời đại. Vì vậy, nhân dân ta đang mong mỏi và khát khao nước Việt Nam có nhiều nhân tài để mau chóng giúp cho dân giàu, nước mạnh. Chúng ta vẫn luôn tự hào về truyền thống của dân tộc có bề dày ngàn năm văn hiến, tự hào về một đất nước địa linh nhân kiệt. Chính nhờ bề dày văn hoá ấy mà đời trước kế tiếp đời sau bồi đắp nên truyền thống lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc với bao chiến công hiển hách, chế ngự thiên tai và chiến thắng ngoại xâm. Truyền thống quý báu ấy đã hun đúc nên một dân tộc anh hùng, để mỗi khi đất nước đứng trước những khó khăn, thách thức của thời đại, đứng trước họa xâm lăng thì lòng yêu nước của nhân dân lại dâng cao, ý chí của toàn dân trở thành một khối vững chắc và bản lĩnh của con người Việt Nam càng quật cường hơn bao giờ hết.

Nhận thức sâu sắc về những đòi hỏi của lịch sử, trong nhiều văn kiện, Đảng ta đã nhấn mạnh mục tiêu của phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài, nhưng tất cả phải dựa trên nền tảng nhân cách tốt. Phát triển giáo dục và đào tạo chính là tạo

môi trường và điều kiện để xuất hiện nhiều nhân tài, làm giàu thêm “nguyên khí của quốc gia”, đây chính là mục tiêu và cũng là động lực để thúc đẩy đất nước phát triển nhanh và bền vững. Khi nói đến sức mạnh của một quốc gia, nguồn nhân lực, nhân tài là yếu tố quan trọng nhất, quyết định nhất đối với sự phát triển đất nước. Trong đó, nhân tài là bộ phận tinh hoa nhất, có giá trị nhất, là đầu tàu của nguồn nhân lực quốc gia. Vì vậy, việc nghiên cứu phát triển nhân tài, đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, thu hút và sử dụng nhân tài đã trở thành mục tiêu chiến lược của bất cứ một quốc gia nào nếu muốn tiến cùng thời đại.

Trước những biến đổi nhanh chóng trên thế giới và những đòi hỏi bức thiết của sự phát triển đất nước, buộc chúng ta phải nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn nữa tầm quan trọng của đội ngũ trí thức và nhân tài. Việt Nam, đất nước ngàn năm văn hiến đã sản sinh ra biết bao người con ưu tú, những người đã và đang dẫn dắt dân tộc ta vượt qua muôn vàn khó khăn ác liệt trong các thời kỳ chống ngoại xâm, phòng chống thiên tai và xây dựng đất nước. Đó là những con người anh hùng của một dân tộc anh hùng.

Với lòng mến mộ “hiền tài” và mong muốn được truyền tải phần nào đó niềm khát vọng của nhân dân ta đối với nhân tài, xin giới thiệu cuốn sách *Nhân tài với tương lai đất nước*. Rất mong được đón nhận những góp ý của bạn đọc.

Xin trân trọng cảm ơn.

*Tác giả*

## CHƯƠNG I

# MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ BẢN

Lịch sử là bức tranh sinh động, phản ánh chân thực những biến cố, những sự kiện, những nhân vật đã làm rạng danh lịch sử. Lịch sử cũng là bản án nghiêm khắc lưu danh muôn thuở những kẻ bán nước, hại dân. Lịch sử phát triển của nhân loại gắn liền với quá trình phát triển văn hoá. Sự hình thành và phát triển của thế giới gắn liền với sự hình thành bản sắc văn hóa của từng quốc gia. Vì vậy, ngay từ buổi ban đầu, sự xuất hiện các nền văn hoá trên thế giới đã có sự khác nhau. Mỗi nền văn hoá đều chứa đựng tâm hồn, khí phách của mỗi dân tộc, tạo nên nhân lối, cốt cách, bản lĩnh và sức sống của một dân tộc. Văn hoá là cái bảo đảm cho thế ổn định và trường tồn của một dân tộc, mỗi quốc gia.

Đối với Việt Nam, trải qua hàng ngàn năm lịch sử, bản lĩnh của nhân dân ta đã kết tụ lại thành những nét văn hoá rất riêng. Nó riêng, bởi con người Việt Nam luôn biết phát huy chủ nghĩa yêu nước kết hợp với chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tình đoàn kết quốc tế thủy chung, trong sáng. Nó riêng còn bởi văn hoá Việt Nam

được xây dựng và phát triển trên nền tảng của tinh thần nhân ái, vị tha, tính nhân văn và tinh thần đoàn kết, tính cộng đồng và tình yêu lao động, cần cù, chịu khó, tinh thần lạc quan, yêu đời của người dân. Nó riêng còn bởi là nền văn hóa đã trải qua nhiều biến cố, phải tiếp biến với nhiều nền văn hóa lớn. Nền văn hoá đó đã hun đúc nên những thế hệ con người Việt Nam luôn sẵn lòng cởi mở, hợp tác, ứng xử tế nhị, tinh tế, linh hoạt và tình cảm. Văn hoá Việt Nam sâu đậm bởi suốt hàng nghìn năm bị ngoại bang phương Bắc đô hộ, hàng trăm năm bị xâm lăng bởi nhiều thế lực đế quốc, thực dân hùng mạnh trong thế giới hiện đại cũng không làm khuất phục được một dân tộc nhỏ bé mà kiên cường, bất khuất. Những đặc điểm rất riêng của văn hoá đã hun đúc nên những nhân tài ở Việt Nam có những đặc điểm rất riêng và mang đậm những giá trị văn hoá của dân tộc anh hùng.

Trong dòng chảy liên tục của văn hoá, văn minh, trải qua những giai đoạn thăng trầm, nhân tài luôn mang trong mình “hơi thở” và những dấu ấn về biến cố của thời cuộc, mang những nét riêng về bản sắc văn hoá của dân tộc mình. Qua sự thịnh suy của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ, người ta mới thấy tài năng của những người trị vì đất nước. Tài năng đó được ghi dấu ấn qua những công trạng vẻ vang đối với dân tộc. Khi nói tới tài năng lãnh đạo đất nước, trước hết phải nói đến việc biết phát hiện và sử dụng nhân tài. Việc quan tâm đến phát triển nhân tài ở mỗi triều đại hay ở từng



thời kỳ cũng có mức độ khác nhau, nhưng có lẽ vài chục năm gần đây do sự biến đổi quá nhanh, quá nhiều biến cố bất ngờ trên phạm vi toàn thế giới nên nhiều quốc gia mới cảm nhận sâu sắc về tầm quan trọng của nhân tài tới sự thịnh suy của đất nước nên họ quan tâm nhiều hơn đến phát triển nhân tài. Ngày nay, nhiều nước đã coi phát triển nhân tài là điểm nhấn để phát triển đất nước nhanh và bền vững, để đi vào kinh tế tri thức thành công.

Khi bàn đến vấn đề nhân tài, nhiều người nghĩ ngay đến cặp phạm trù tài năng và đạo đức, chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau, hỗ trợ cho nhau cùng phát triển. Tìm hiểu về bản chất của nhân tài, cũng có người nhầm lẫn những yếu tố của tài năng với phẩm chất của đạo đức. Họ thường cho rằng sự kiên trì, lòng quyết tâm, tính tích cực trong công việc là những yếu tố được xem xét khi đánh giá tài năng. Điều này không đúng, mà đó là những phẩm chất của đạo đức. Những yếu tố phản ánh tài năng là phạm trù khác với đạo đức. Tài năng được đo bằng những phẩm chất của trí tuệ (trí thông minh, khả năng suy xét, phán đoán, trí nhớ), lượng tri thức, vốn sống, kinh nghiệm, kết quả và hiệu quả công việc. Một số người lại bổ sung thêm vào phạm trù tài năng bao gồm cả sức khỏe, sự khéo léo, mềm mại, linh hoạt trong công tác, những đặc điểm về mặt sinh lý, về thể chất như chiều cao, hình thức cơ thể, độ tinh nhạy của ánh mắt, lực cơ bắp, sức bền, độ dẻo dai, những đặc

điểm tâm lý tích cực. Nhưng nếu nghiên cứu kỹ mới thấy được những phẩm chất của đạo đức và tài năng rất gắn bó với nhau, có tác dụng tương hỗ nhau và làm cơ sở cho nhau cùng phát triển tạo nên nhân cách của con người ngày thêm hoàn thiện. Những yếu tố của tài năng chịu sự chi phối của đạo đức và ngược lại. Tài năng và đạo đức được hình thành trong quá trình con người kiên trì, nỗ lực tập luyện, trung thực và tích cực hoạt động. Đạo đức tốt sẽ góp phần phát triển những yếu tố thuộc phạm trù tài năng, làm cho mức độ giá trị của tài năng ngày càng lớn, góp phần tích cực phục vụ xã hội.

Nếu con người có tài năng, nhưng thiếu những phẩm chất đạo đức tốt đẹp, thì những thói hư tật xấu sẽ lấn át tài năng của họ, nhân cách của họ sẽ bị thoái hoá và gây ra những hậu quả tai hại, khó lường cho xã hội. Những người có tài mà không có đức khi không thỏa mãn nguyện vọng của mình sẽ tàn phá xã hội ghê gớm.

Nói đến nhân tài, người ta thường bao hàm ý nghĩa con người có “đức tài song toàn”. Người có tài năng và có đạo đức tốt được gọi là bậc “hiên tài”. Tuy nhiên, khi đánh giá tài năng của con người, chúng ta cần phân biệt những yếu tố, đặc điểm tạo nên tài năng với những yếu tố, đặc điểm thuộc về lĩnh vực đạo đức. Và cũng không thể tách bạch quá rõ ràng giữa đức và tài, vì đôi khi chính nhờ tài năng mà đã giúp đỡ được rất nhiều người thì đấy cũng chính là cái đức lớn.

Riêng phạm trù đạo đức còn khá nhiều vấn đề đáng bàn, nhưng ở đây chỉ đề cập một khía cạnh về quan niệm đạo đức một cách hết sức cô đọng và sơ lược. Chúng ta cần có cách nhìn biện chứng, linh hoạt về đạo đức, nếu không cẩn thận sẽ bị làm tưởng hoặc dễ bị đánh lừa bởi những hành vi đạo đức giả. Vậy, dựa vào đâu để biết được con người có đạo đức hay không. Câu trả lời là, nếu người đó có lời nói và việc làm đi đôi với nhau, nếu mục tiêu hành động của người đó là vì cộng đồng, vì dân, vì nước; nếu người đó biết kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân với lợi ích của tập thể và lợi ích quốc gia - dân tộc thì đó là những biểu hiện của người có đạo đức tốt. Người có đạo đức tốt luôn phấn đấu vì hạnh phúc cho mình và cho mọi người.

Khi nói đến sức mạnh của một quốc gia, nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó nhân tài là yếu tố quan trọng nhất, quyết định nhất. Nhân tài là hạt nhân của nguồn nhân lực quốc gia. Vì vậy, việc nghiên cứu và phát triển nhân tài, đào tạo bồi dưỡng nhân tài, thu hút và sử dụng nhân tài đã trở thành quốc sách của nhiều nước trên thế giới. Để làm tốt được công việc phát triển nhân tài, trước hết cần phải hiểu rõ bản chất của nhân tài và những tiêu chí để được công nhận là nhân tài.

Hiện nay, có nhiều cách hiểu về nhân tài, có người lấy tiêu chí học vị để xác định nhân tài; có người lại lấy địa vị xã hội cao để đánh giá nhân tài. Như vậy, trước khi tìm hiểu về nhân tài, chúng ta tìm hiểu một số

khái niệm như năng lực (capacity), tiềm năng (potential), khả năng (ability), năng khiếu (aptitude), sáng tạo (create); tài năng (talent), trí tuệ (intelligence), trên cơ sở đó, các nhà khoa học xây dựng khái niệm về nhân tài (talent person) và cuối cùng là thiên tài (genius). Dưới đây là những nội dung trình bày khái quát về những khái niệm nêu trên.

## I. TÌM HIỂU MỘT SỐ KHÁI NIỆM<sup>1</sup>

### 1. Tiềm năng

Người ta sinh ra đã mang trong mình một nguồn sức mạnh nào đó gọi là tiềm năng. Tiềm năng, có nghĩa là năng lực tiềm tàng trong một con người, những nguồn năng lượng tiềm ẩn trong cơ thể. Tiềm năng nằm ở đặc tính vật chất và ở sức mạnh tinh thần. Khi con người phát triển, tiềm năng cũng phát triển theo; bằng con đường giáo dục tri thức và kinh nghiệm của cuộc sống thông qua các hoạt động, tùy ở mỗi người, tiềm năng có thể ở các mức khác nhau. Theo mức độ bộc lộ của từng người hay tùy mức độ được khai thác mà tiềm năng của con người dần dần được phát lộ. Đến nay, chưa có một công cụ nào để đo chính xác về tiềm năng của con người, nhưng cách thông thường nhất mà người ta sử dụng để đo tiềm năng con người bằng một số công cụ đo các chỉ số

---

1. Phần này có sử dụng tài liệu của GS. Phạm Minh Hạc tổng kết (T.G).

biểu thị một số năng lực cụ thể, đặc điểm nhân cách thông qua các chỉ số, như: chỉ số thông minh (IQ - *Intelligence Quotient*), chỉ số cảm xúc (EQ - *Emotional Quotient*), chỉ số xã hội (SQ - *Social Quotient*), chỉ số đạo đức (MQ - *Moral Quotient*); chỉ số đam mê (PQ- *Passion Quotient*); chỉ số sáng tạo (CQ - *Creative Quotient*). Tiềm năng ở con người là rất lớn, vì thế Brian Trang nói “tiềm năng của một người trung bình giống như một đại dương bao la, một lục địa mới chưa ai khám phá ra, đó là cả một thế giới khả năng đang chờ giải phóng và hướng tới nhiều điều tốt đẹp vô cùng”. Marie Montessori lại nói: “Nếu bạn muốn đưa đứa trẻ vào thế giới này, bạn hãy giải phóng tiềm năng của nó”. Để khẳng định sự tồn tại của tiềm năng, Ben Herbster khẳng định: “Giữa cái bạn đang là bạn và cái bạn sẽ có thể trở thành có một khoảng cách to lớn”. Fran Watson cho rằng: “Bạn có đủ tiềm năng để làm mọi việc”. Toàn bộ vấn đề là ở chỗ biến tiềm năng thành hiện thực, đây là công việc của mỗi người và cũng là công việc của các nhà quản lý, các nhà lãnh đạo. Roger Williams đã viết: “Một tội lỗi lớn nhất trên đời này là không phát triển tiềm năng của mọi người”. Vì vậy, xã hội, cộng đồng, gia đình phải biết thông qua thiết chế giáo dục mà tạo ra cho thành viên của mình chìa khoá để khai mở các tiềm năng vô tận của bản thân. Tri thức một khi đã được con người tiếp thu và biến nó trở thành sự hiểu biết của mình, thì đó là lực lượng tiềm ẩn trong con người, vấn đề là phải biết vận dụng một cách thích hợp, có hiệu quả, tức là biến tri thức thành giá trị của chính mình và

làm sao để mọi người công nhận giá trị ấy. Điều quan trọng là phải biến tiềm năng thành hiện thực.

## 2. Khả năng

Quá trình biến tiềm năng thành hiện thực, tức là bắt đầu từ chuyển tiềm năng thành khả năng. Như đã trình bày ở trên, tiềm năng là năng lực ở dạng tiềm tàng mà mọi người bình thường đều có từ khi mới sinh ra, có phần bẩm sinh, có phần tự tạo, tiềm năng cũng phát triển theo cuộc sống của từng chủ thể, tuy mức độ ở mỗi người một khác. Lý do của quá trình này, mức độ này cũng có nhiều, nhưng một lý do quan trọng là chủ thể của tiềm năng có chuyển thành khả năng khi có điều kiện hay không, chủ thể ấy có biết sử dụng các điều kiện để chuyển tiềm năng thành một lực lượng, một chất lượng mới, một sức sống, một giá trị đích thực của bản thân, chuẩn bị cho mình đi vào cuộc sống hay không. Khả năng chính là lực lượng của con người có thể thực hiện một việc gì đó, chuẩn bị hướng tiềm năng vào đạt một thành quả nào đó, ví dụ: đưa các tiềm năng mong muốn được tiếp xúc với người khác, đưa tiềm năng phát ra âm thanh, nhất là âm thanh ngôn ngữ thành tiếng nói giao lưu, đưa tiềm năng thị giác thành khả năng có cái nhìn thiện cảm hay hờn giận. Tương tự như vậy, chuyển các năng lượng (sức mạnh) tiềm tàng sang khả năng chuẩn bị làm một công việc lao động, thực hiện một nghĩa vụ, một trách nhiệm nào đó. Nói một cách khác, đây là khâu chủ thể chuẩn bị hình thành một năng lực

nào đó, khâu định hướng mà sau này có trường phái tâm lý học gọi là tâm thế. Đây là một khâu cực kỳ quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển năng lực.

### 3. Năng lực

Khái niệm này chỉ sức mạnh của con người làm được việc này hay việc khác, mà C.Mác gọi là “lực lượng bản chất” của con người, bao gồm cả thể lực, tâm lực, trí lực. Trong tiếng Anh, thuật ngữ “năng lực” ngoài nội hàm chỉ sức mạnh của con người, sức chịu đựng, còn bao hàm cả khả năng tư duy và hành động. Vì vậy, có thể hiểu năng lực là sức mạnh, sức làm việc, sức giải quyết vấn đề, sức đảm trách một nhiệm vụ, v.v.. Nói tổng quát nhất, ở con người đó là năng lực sống (năng lực tồn tại, năng lực phát triển, năng lực sản xuất), năng lực học tập, năng lực lao động, năng lực nghỉ ngơi, vui chơi. Và ở con người còn có một năng lực nữa rất đặc trưng cho sự tồn tại và phát triển loài, đó là năng lực sáng tạo. Những năng lực này gọi là các năng lực chung. Năng lực chung còn bao gồm những thuộc tính tâm lý như khả năng chú ý, quan sát, ghi nhớ, tưởng tượng, sáng tạo. Từ năng lực chung phát triển thành các năng lực chuyên biệt, gồm những thuộc tính có ý nghĩa với những loại hình nhất định, như: năng lực toán (hay một môn học nào đó), năng lực mỹ thuật, năng lực văn, năng lực nhạc, năng lực nghệ thuật, năng lực thể thao... Năng lực chung và năng lực riêng có mối liên hệ qua lại chặt chẽ, bổ sung cho nhau. Năng lực

riêng được phát triển dễ dàng và nhanh chóng hơn trong điều kiện tồn tại năng lực chung. Từ nửa sau thế kỷ XX, người ta quan tâm đặc biệt đến năng lực quản lý (lãnh đạo) và năng lực kinh doanh. “Năng lực là sự tổng hợp những thuộc tính của cá nhân con người, đáp ứng những yêu cầu của hoạt động và bảo đảm cho hoạt động đạt được những kết quả cao”. Năng lực là một trong những thuộc tính tâm lý cơ bản của nhân cách. Đó là khả năng của con người có thể hoàn thành tốt một lĩnh vực hoạt động nào đó. Xét về cấu trúc, năng lực là một tổ chức thuộc tính của cá nhân phù hợp với những yêu cầu đặc trưng của một hoạt động nhất định. Nếu sự phù hợp càng cao, năng lực càng có điều kiện phát triển, con người càng dễ phát triển tài năng. Các năng lực không phải là tư chất bẩm sinh của con người, nó là sự kết hợp những tư chất tự nhiên vốn có của con người và những kết quả hoạt động của người đó.

Ở Trung Quốc thường cho rằng năng lực ở mỗi người là biểu hiện 5 tố chất (phẩm chất) sau:

- Tố chất tư tưởng chính trị.
- Tố chất tri thức.
- Tố chất trí lực.
- Tố chất tâm lý.
- Tố chất thân thể.

Có thể coi đây là 5 thành phần cơ bản của các năng lực chung. Người ta còn đưa ra 5 loại năng lực chủ yếu:

- Năng lực quyết sách.
- Năng lực nhân sự.



- Năng lực kỹ thuật.
- Năng lực tự mình phát triển.
- Năng lực sáng tạo<sup>1</sup>.

Căn cứ vào năng lực của cán bộ và đặc điểm công việc mà Đảng ta đã xác định phải chú ý phát triển ba loại cán bộ có tác động chủ yếu đến sự phát triển xã hội:

- Cán bộ quản lý.
- Cán bộ khoa học.
- Các nhà kinh doanh.

Người có năng lực là người luôn hoàn thành tốt công việc, đảm đương tốt chức trách được giao, là người làm việc có kế hoạch, có sáng tạo ở mức độ cao hơn mức bình thường, biết giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, là người có chủ kiến, bản lĩnh và quyết đoán trong mọi tình huống, là người biết nhìn xa trông rộng, tự tin và thông minh.

#### **4. Năng khiếu**

Theo Serguey Maly, một nhà tâm lý học Nga, hiện có tới hơn 100 định nghĩa khác nhau về năng khiếu. Khi các năng lực chung phân hoá thành các năng lực chuyên biệt và có sự chênh lệch giữa chúng; khi năng lực chuyên biệt nào đó ở một con người khá rõ nét so với một hay nhiều năng lực chuyên biệt khác, người ta gọi năng lực vượt trội đó là năng khiếu. Năng khiếu đối với

---

1. Xem Long Tử Dân: *Bí quyết nhận biết người tài*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 442-489.

kiến thức văn hoá được bộc lộ khá sớm, còn năng khiếu quản lý, lãnh đạo (nếu có), thì bộc lộ muộn hơn, và muộn hơn nữa là năng khiếu kinh doanh. Năng khiếu thể hiện rõ tiềm năng chuyên biệt sớm cần được phát hiện và bồi dưỡng để năng khiếu phát triển có định hướng và đạt mục đích mong muốn. Chẳng hạn, từ tiềm năng nghe và phân biệt âm thanh là tiền đề hình thành năng khiếu âm nhạc. Tương tự như vậy, từ tiềm năng nhìn tinh thấy khoảng cách, màu sắc, bố cục trang trí dễ hình thành năng khiếu mỹ thuật. Năng khiếu là năng lực cao, phát triển lên đến một trình độ nào đó. Cần phân biệt sự khác nhau giữa năng khiếu và giỏi. Năng khiếu là triển vọng của năng lực sáng tạo. Còn giỏi là tiềm năng của sự thành thạo trong công việc. Một người có năng khiếu, trong quá trình phát triển của mình có thể chưa thông thạo một công việc cụ thể nào đó, nhưng điều quan trọng là họ đã phát hiện ra cái mới và nếu họ chịu khó thực hành nhiều lần thì sẽ thông thạo công việc. Một người được đào tạo cẩn thận, rèn luyện nghiêm túc sẽ trở thành giỏi, có nghĩa là người đó thành thạo trong công việc, nhưng giỏi chưa chắc đã có tính sáng tạo. Mà sáng tạo mới là bản chất của nhân tài.

## **5. Tài năng**

Tài năng được hiểu là khả năng làm việc. Người có tài năng là người có năng khiếu, năng lực cao, có khả năng hoàn thành một công việc đạt kết quả, hiệu quả,

chất lượng cao trong một phạm vi nào đó. Tài năng trước hết được xác định ở trí thông minh. Thông minh là một điều kiện tiên quyết rất quan trọng để hình thành nên tài năng. Như trên đã trình bày, năng lực nói chung và đặc biệt đối với năng lực cao (tài năng) ít nhất có tới năm tố chất; có thể còn có các tố chất khác, nhưng điều quan trọng là sự sắp xếp các tố chất này vào một hệ thống nào đó và khả năng biến đổi cấu trúc tùy theo thời gian và không gian, làm sao sử dụng các tố chất phù hợp nhất, đem lại hiệu quả cao nhất, tức là tố chất biến tiềm năng thành tài năng. Có thể đào tạo một tài năng nào đó, nhưng không thể đào tạo được nhân tài, mà chỉ có thể bồi dưỡng cho người có tài thành nhân tài. Điều này rất quan trọng vì nhiều khi chúng ta nhầm lẫn là có thể đào tạo được nhân tài. Khi nói đến tài năng trước tiên phải nói đến yếu tố thông minh, nhưng cũng cần làm sáng tỏ và phân loại thông minh học đường (thông minh sách vở) và thông minh trường đời, thông minh thực tiễn và thông minh lý luận (thực hành và lý thuyết), thông minh thừa hành và thông minh sáng tạo. Điều này đã được thực tế minh chứng, có nhiều người khi còn đi học thì thể hiện năng lực rất bình thường, nhưng ra xã hội làm việc lại bộc lộ tài năng rất rõ và rất thành công trong hoạt động xã hội và trong công việc.

Những năm gần đây, khi bàn đến nhân tài, xã hội rất chú ý đến khả năng hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực dự báo và năng lực sáng

tạo của con người. Khi nghiên cứu về tài năng của con người, François Gagné đã đưa ra 5 tiêu chí như sau: chất lượng cao: chỉ những người có năng lực hơn đồng nghiệp ở một vài khía cạnh nào đó; hiếm có: chỉ những người có trình độ kỹ xảo, hiếm có, cao hơn so với các bạn đồng nghiệp; năng suất: chỉ những người làm việc trong một số điều kiện tương đối giống nhau nhưng có thể tạo ra sản phẩm với năng suất cao hơn người khác; nổi trội: kết quả công việc của người này được đánh giá cao hơn trong một tập thể nào đó; giá trị: kết quả công việc được xã hội chấp nhận, mang lại hữu ích cho cuộc sống của cộng đồng và xã hội.

Như vậy, muốn có tài năng trong một lĩnh vực nào đó, nhất thiết phải có năng lực chuyên biệt tương ứng (năng khiếu) khá phát triển, ngoài ra còn cần nhiều yếu tố tâm lý khác, và một yếu tố không thể thiếu là năng lực sáng tạo. Một số người lại hiểu trí thông minh = trí tuệ + sáng tạo, là một mức độ cao của năng lực nói chung, ai đạt được mức độ đó được gọi là nhân tài. Điều đó đúng nhưng chưa đủ vì nhân tài là tổng hoà giữa hai yếu tố rất cơ bản, đó là đức và tài.

Người tài năng là người có những phẩm chất giống như người có năng lực nhưng ở mức độ cao hơn. Họ luôn hoàn thành xuất sắc công việc, thậm chí trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn, trở ngại nhưng họ vẫn tìm cách để hoàn thành tốt nhiệm vụ, đạt hiệu quả cao, mang ý nghĩa quốc gia, quốc tế, có tác động lớn đến xã hội. Họ là người có tư duy chiến lược, chiến thuật rất

ca, trong hoạt động; say mê, nhiệt tình, tích cực trong công việc.

## 6. Trí tuệ

Một số nhà khoa học cho rằng trí tuệ là “tổng hoà năng lực nhận thức và khả năng thích nghi của con người với môi trường xung quanh”. Thuật ngữ “trí tuệ” và những thuật ngữ gần gũi với nó như “trí”, “trí khôn”, “trí thông minh”, “trí lực”, “trí năng” là những thuật ngữ đã được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hằng ngày cũng như trong khoa học.

Từ thời xưa, theo Mạnh Tử thì “trí” có mầm mống bẩm sinh là cái “ta sẵn có đó vậy, nguồn gốc của trí là lòng phải chăng”. Như vậy, “trí” không chỉ là trí thông minh mà còn là tâm trí, là tấm lòng, biết cân nhắc, biết suy xét; theo tiếng Việt thì có nghĩa là vừa khôn, vừa ngoan. Theo Tuân Tử thì “cái biết trong con người gọi là tr., tri mà hợp với cái gì ở bên ngoài gọi là trí”. Như vậy, nguồn gốc của trí tuệ lại là sự phù hợp giữa nội tâm và hiện thực bên ngoài, là lý trí thực hành, quan niệm này bây giờ đang vận dụng trong khi nghiên cứu về kinh tế tr. thức. Ngày nay, nhiều học giả cũng đưa ra những định nghĩa khác nhau về “trí tuệ”, “trí thông minh”. Trong số những định nghĩa này có thể thấy ba xu hướng chính sau đây:

- a) Coi thông minh là năng lực học tập.
- b) Coi thông minh là năng lực tư duy trừu tượng.
- c) Coi thông minh là năng lực thích ứng.

Xu hướng định nghĩa trí thông minh qua hoạt động thích nghi được nhiều nhà nghiên cứu chấp nhận nhất (V.Stern, D.Wecheles, J.Piaget). Điều đó là hoàn toàn dễ hiểu vì không thể định nghĩa khái niệm này bên ngoài sự tác động qua lại của cá thể với môi trường xung quanh. Những nghiên cứu tâm lý gần đây lại đưa ra khái niệm “trí tuệ cảm xúc”, được đánh giá bằng chỉ số cảm xúc (EQ) và dành cho nó một vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động của con người. Trí tuệ cảm xúc được quan niệm là khả năng hiểu rõ cảm xúc bản thân, thấu hiểu cảm xúc người khác, phân biệt được chúng và sử dụng những thông tin ấy để hướng dẫn suy nghĩ và hành động của mình (Peter Solovey; John Mayer). Trí tuệ cảm xúc là một phẩm chất phức hợp, đa diện, đặc trưng cho những cái khó thấy, khó nắm bắt như tự ý thức, sự tự tin, tính lạc quan, sự thấu cảm, tính kiên nhẫn, tính tích cực hoạt động xã hội. Đó là một trong những nhân tố quan trọng giúp con người thành đạt trong cuộc sống. Ý nghĩa, tầm quan trọng và các mối quan hệ của “trí tuệ duy lý” và “trí tuệ cảm xúc” đang là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học hiện đại.

Qua những định nghĩa và cách hiểu về trí tuệ rất đa dạng như trên có thể thấy rất khó đưa ra một định nghĩa về mặt tu từ cho khái niệm “trí tuệ”. Tuy nhiên có thể đưa ra nhận xét chung như sau: “Trí tuệ” và các khái niệm tương tự như “trí”, “trí thông minh” đều thuộc phạm trù năng lực tư duy, thuộc lĩnh vực nhận thức. Trí tuệ là một năng lực chung của nhân cách được

hình thành thông qua hoạt động có mục đích của con người, có tương tác với môi trường xung quanh theo hướng thích nghi tích cực để đạt mục đích; gắn bó với hai lĩnh vực khác của nhân cách là cảm xúc và tâm vận động. Trí tuệ được phát triển trong một quá trình từ thấp lên cao. Mức độ tăng giá trị và tính mới mẻ của sự khái quát và của công cụ sử dụng, tính chủ động của hoạt động tư duy có thể coi là các tiêu chí đánh giá chất lượng, hiệu quả của trí tuệ. Việc nghiên cứu trí tuệ phải lấy khái niệm hoạt động có đối tượng làm khái niệm then chốt, coi quyền được làm chủ là quyền cao nhất của con người. Con người phải được làm chủ tư duy, làm chủ xã hội, làm chủ các hành vi hoạt động của mình, mọi hoạt động của con người tuân theo pháp luật và bị chi phối bởi những quy định về những giá trị đạo đức xã hội. Việc sử dụng phương pháp luận dựa vào hành động làm đơn vị của đời sống tâm lý con người, chú trọng đến chất lượng sản phẩm và tính hiệu quả của công việc là rất quan trọng khi nghiên cứu về trí tuệ và phát huy trí tuệ của con người trong quá trình thúc đẩy sự phát triển của một xã hội hiện đại.

Như vậy, có thể coi trí tuệ, trí thông minh là năng lực tư duy của con người, được hình thành thông qua hoạt động có mục đích, có tương tác với môi trường xung quanh với tinh thần tự chủ, năng động, nhằm đạt kết quả, có chất lượng và hiệu quả, có tính mới mẻ, sáng tạo, đồng thời tạo được sự tiến bộ trong năng lực và nhân cách con người.

## 7. Sáng tạo

Sáng tạo hiểu đơn giản chỉ là tìm ra một cách mới để làm việc hoặc làm cho công việc đó trôi chảy hơn, làm nên thành công. Chỉ số sáng tạo được các nhà khoa học ký hiệu là CQ, là một chỉ số rất quan trọng để phân biệt giữa người tài năng và người bình thường. Chỉ số sáng tạo cùng với một số chỉ số khác biểu thị những năng lực ở con người. Nhờ có đặc tính sáng tạo mà loài người tiến hoá từ thời kỳ man rợ tới thời kỳ văn minh, từ nền văn minh này tới nền văn minh khác, đánh dấu một điểm mốc đổi mới tư duy, chuyển từ phương thức sản xuất này sang một phương thức sản xuất khác, đưa con người và cuộc sống của con người phát triển lên một chất lượng mới. Đó là quy luật phát triển của loài người, từng dân tộc, từng cộng đồng và từng con người. Ở mỗi thời điểm, cả loài người, cũng như từng nhóm người, từng con người đều có thuận lợi và thách thức. Ai sớm nhận ra điều này, không trông chờ vào thuận lợi sẵn có, sớm nhận thấy thách thức, thì người đó sẽ vượt lên để tiến cùng thời đại và hơn thế nữa sớm vượt lên trên mọi người để dẫn dắt xã hội. Trong những thách thức, thì cái khó nhất và lớn nhất là phải vượt qua các tư tưởng, quan điểm (concept) đã lỗi thời, lạc hậu, không còn tác dụng thúc đẩy tiến bộ xã hội, đôi khi còn làm cản trở sự phát triển của xã hội. Khi những khám phá của con người đã trở nên lỗi thời, đó là lúc đòi hỏi con người phải đổi mới tư duy; nghiên cứu, tìm tòi để hình thành



những khái niệm, những quan điểm và tư tưởng mới phù hợp với sự phát triển của khoa học, của môi trường xã hội hiện đại; phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại. Nhu cầu phát triển xã hội sẽ đặt ra những đòi hỏi mới về sức sáng tạo, tạo nên sự thay đổi căn bản trong khoa học, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế, các hoạt động xã hội, đặc biệt là làm thay đổi nền văn hoá theo hướng kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, đưa sức sản xuất lên một tầm cao mới, tạo điều kiện để con người giải phóng tiềm năng, chuyển thành năng lực, tạo ra năng suất lao động cao hơn trước đó, xã hội dần dần giàu có hơn, thịnh vượng hơn. Khi xã hội đã đạt được sự văn minh ở tầm cao mới, thì nó sẽ có tác động tích cực đến năng lực sáng tạo của mọi người, nhóm người, buộc năng lực của con người cũng được phát huy. Đến lúc đó, nông dân, công nhân, nghệ nhân, trí thức, các nhà doanh nghiệp, các nhà quản lý đều có thể sáng tạo, cải tiến kỹ thuật, có sáng chế, phát minh ở các tầng bậc khác nhau. Tất cả mọi người đều sống và làm việc hướng vào mục đích cao cả nhất, đó là Tổ quốc giàu mạnh, con người được sống trong hòa bình, được tôn trọng, được làm chủ, được tự do, có cuộc sống hạnh phúc hơn.

Như vậy, đặc điểm nổi bật của sáng tạo là năng lực tạo ra cái mới phù hợp với yêu cầu thực tiễn đương thời; vượt qua thử thách, bảo đảm sự tồn tại và phát triển của con người, từng dân tộc, quốc gia và có khi của cả

loài người. Nói tóm lại, nếu trong xã hội có nhiều người tài năng cùng nhau lao động và sáng tạo thì có thể đưa nhân loại tiến bộ nhanh chóng. Chính vì vậy, từ thời văn minh cổ đại, loài người đã quan tâm tới vấn đề năng lực sáng tạo của con người. Lúc bấy giờ, người ta thường gắn sáng tạo với văn học - nghệ thuật và coi đó là một năng lực dị thường ở con người. Đến thế kỷ XIX, Galton với các tác phẩm đầu tiên nghiên cứu về năng lực con người, tiêu biểu là tác phẩm *Thiên tài* vào đầu thế kỷ XX (năm 1905) là một mốc mới trong lịch sử tâm lý học năng lực. Binet và Simon lúc đầu tập trung vào nghiên cứu trí thông minh, sau đi vào nghiên cứu năng lực sáng tạo. Người ta gọi con người hiện đại là con người trí tuệ (Homo Sapiens), trí tuệ này gồm cả trí thông minh và năng lực sáng tạo. Các nhà khoa học lúc đầu tập trung vào nghiên cứu trí thông minh của học sinh và phần nào chú ý tới năng lực sáng tạo khoa học, kỹ thuật. Sau này, khi khoa học ngày càng phát triển, nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi phải lý giải nhiều vấn đề mới nảy sinh thì những lý thuyết cũ, giả thuyết cũ không còn phù hợp, và không thể dựa vào kinh nghiệm để lý giải những vấn đề mới, thì người ta mới bắt đầu đặt lại vấn đề là nghiên cứu những khả năng của con người. Cho đến cuối thế kỷ XX, các nhà khoa học càng thấy khả năng sáng tạo của con người là nhân tố quan trọng nhất để đưa ra những ý tưởng mới, những phát kiến mới, những lý thuyết mới có thể lý giải nhiều vấn đề

trong cuộc sống đang diễn ra và dự báo những vấn đề trong tương lai. Chính vì vậy, người ta chú ý tới khả năng sáng tạo của con người trong tất cả các lĩnh vực, và quan tâm đặc biệt tới tính sáng tạo trong kinh doanh và trong lãnh đạo, quản lý. Đây là một yếu tố quan trọng quyết định đến việc khai thác, sử dụng tiềm năng, khả năng, năng lực của con người, nhằm nâng cao năng suất lao động, hiệu quả của mọi hoạt động trong xã hội, nhất là hoạt động kinh tế. Vì vậy, vấn đề nghiên cứu năng lực sáng tạo của con người phải được coi là một khoa học quan trọng, cốt lõi của thời đại ngày nay. Khi công nghệ thông tin và nhiều loại công nghệ cao phát triển rực rỡ, đưa loài người đi vào xã hội thông tin, kinh tế tri thức thì sức sản xuất hiện đại thuộc về những con người có tri thức, có trí tuệ sáng tạo. Ngày nay khoa học đã đo được khả năng sáng tạo của con người, đó là một trong những cơ sở quan trọng để xây dựng chiến lược phát triển giáo dục, tạo ra những con người có đủ khả năng và bản lĩnh đi vào một thế giới hiện đại.

Khi nghiên cứu phẩm chất của con người Việt Nam, trong nhiều năm, các nhà khoa học đã đo chỉ số sáng tạo (CQ) cùng với chỉ số thông minh (IQ) và chỉ số cảm xúc (EQ) của học sinh phổ thông. Kết quả nghiên cứu đưa ra những số liệu rất đáng quan tâm, đó là trong số các em học sinh tham gia đo các chỉ số cho thấy chỉ số sáng tạo (CQ) là thấp hơn cả, chỉ có 17,5% các em tham gia thực

nghiệm đạt điểm chỉ số sáng tạo (CQ) trung bình, không có học sinh nào có chỉ số sáng tạo (CQ) cao và rất cao. Các số liệu này đã phản ánh nền giáo dục ở nước ta đang bộc lộ khá nhiều vấn đề bất cập, hiện nay đã và đang làm hạn chế sự phát triển óc sáng tạo của học sinh. Giáo dục chúng ta vẫn theo lối mòn là nhồi nhét kiến thức, trong đó có nhiều kiến thức không cần thiết. Chúng ta ít dạy cho học sinh tinh thần vượt khó đi lên, tinh thần tự tôn dân tộc, tinh thần làm chủ. Vì vậy, khi gặp khó khăn, học sinh dễ tự ti, mặc cảm, buông xuôi. Để khắc phục khuyết điểm này, chúng ta cần nhanh chóng đổi mới nội dung dạy đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên, phải dạy các em trước hết là yêu Tổ quốc, yêu đồng bào, yêu hòa bình, yêu thiên nhiên, sau đó là yêu gia đình, yêu người thân, bạn bè, yêu lao động; tôn trọng những người thành đạt, thương yêu những người nghèo khó. Cần phải dạy các em đức tính bao dung, nhân ái, biết nhường nhịn nhau nhưng phải hợp tình, hợp lý; không nhu nhược, không cực đoan, không bao giờ được đề cao quyền lợi nhóm hơn quyền lợi của dân tộc. Cần dạy các em làm những điều tốt, tránh những điều xấu trước khi dạy các em đấu tranh với những điều xấu. Điều này càng khẳng định nhu cầu cấp bách hiện nay là cần nhanh chóng cải cách nền giáo dục, cải thiện môi trường xã hội, nhanh chóng có những biện pháp hữu hiệu để tạo ra không khí sáng tạo trong nhà trường và xã hội chúng ta. Muốn vậy, cần tăng cường hơn nữa công tác nghiên

cứu giáo dục, cải tiến nội dung chương trình và đặc biệt là vấn đề biên soạn sách giáo khoa, đào tạo đội ngũ giáo viên, cải tiến phương pháp dạy và học để có thể dạy học sinh phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tu dưỡng đạo đức. Cần thực hiện một cuộc cách mạng trong quản lý giáo dục, lựa chọn những người thật sự tâm huyết và giỏi để làm công tác giáo dục, sớm đưa giáo dục nước ta thoát khỏi vòng luẩn quẩn, trì trệ, yếu kém và lạc hậu.

Khi nghiên cứu về những đặc điểm và tố chất của những người tài năng, nhiều nhà khoa học rất chú ý đến khả năng sáng tạo của con người. Muốn sáng tạo, trước hết con người phải có khả năng đặt ra những vấn đề cần giải quyết; khả năng này phần lớn dựa trên yếu tố tri thức, vốn hiểu biết, trí thông minh, phương pháp tư duy tốt, đồng thời đôi khi do trực giác, sự nhạy cảm, linh cảm (triết học trực giác do nhà triết học Pháp A.Bergson đề ra từ đầu thế kỷ XX). S.Freud, nhà tâm lý học người Áo đề ra thuyết vô thức từ đầu thế kỷ XX, nhưng mãi tới cuối thế kỷ XX, nhiều người mới chú ý cả vai trò của vô thức và vai trò của sự có ý thức trong hoạt động của con người, trong đó có hoạt động sáng tạo. Từ lý trí và trực giác, ý thức và vô thức, phát huy tài năng trong tâm lý học gọi là khả năng bừng hiểu (insight) - phát hiện ra vấn đề, bắt đầu đi vào thực hiện một quá trình sáng tạo. Lý thuyết “bừng hiểu” do trường phái tâm lý học Gestalt ở Đức xây dựng vào đầu thế kỷ XX. Những phát

kiến được nảy sinh từ những yếu tố vô thức thường bị phản đối, vì đó là những suy nghĩ viển vông, thiếu tính thực tế, cho nên cần một ý chí, một quyết tâm, thậm chí cần cả đến lòng dũng cảm và khi bắt tay vào triển khai thì cần cả đức tính kiên trì, vượt khó, cần mẫn, một tinh thần triệt để đi đến mục đích. Như vậy, ở người sáng tạo đòi hỏi một loạt tính ưu việt, trong đó phải kể đến động cơ trong sáng, biết kết hợp hài hoà tính tích cực cá nhân với tính tích cực xã hội, giải quyết hợp lý, hài hoà lợi ích cá nhân, lợi ích gia đình và lợi ích xã hội. Sáng tạo muốn phát triển phải đi liền với khả năng thích nghi với hoàn cảnh để cải tạo hoàn cảnh.

Từ xưa đến nay, xã hội rất tôn vinh những nhà cách mạng, những người có sáng kiến, phát minh; loài người mãi mãi ghi công và biết ơn những nhà chính trị, quân sự, khoa học vĩ đại, những nhà văn, nhà thơ đã để lại những tác phẩm kiệt xuất, bất diệt làm phong phú kho tàng văn hoá của nhân loại.

## **8. Nhân tài**

Theo cách hiểu đơn giản, nhân tài là những người có tài năng vượt trội trong lĩnh vực hoạt động nào đó. Khái niệm “nhân tài” gắn liền khái niệm “năng lực” - là khả năng của con người có thể hoàn thành tốt công việc. Xét về cấu trúc, năng lực là một thuộc tính của cá nhân phù hợp với những yêu cầu đặc trưng của một hoạt động nhất định.

Tài năng là một trong những giá trị quý giá nhất của con người. Lâu nay một số người lấy bằng cấp là tiêu chí gần như duy nhất để xác định nhân tài. Thực ra không phải hoàn toàn như vậy, bằng cấp là tiêu chí phân biệt cấp độ của tài năng, hay nói đúng hơn nó mới chỉ là sự phân biệt về trình độ học vấn, chứ chưa phải là yếu tố duy nhất để nhận dạng nhân tài. Khái niệm “nhân tài” là một khái niệm khá phức tạp và đang có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, theo một cách hiểu bình thường thì trong bất kỳ lĩnh vực cụ thể hay trong một công việc nào đó, khi có vấn đề nảy sinh mà có người giải quyết được, thì người đó được gọi là người tài. Hiện nay, trong xã hội đang có quan niệm khá phổ biến là lấy bằng cấp cao hay cấp bậc cao, chức vụ cao là tiêu chí của nhân tài, điều đó chưa hoàn toàn chính xác, bởi vì bằng cấp cao, chức vụ cao, cấp bậc cao và tài năng là những thuật ngữ có nội hàm liên quan với nhau chứ không có nghĩa đồng nhất. Trong nhóm người có học vấn cao và cấp bậc cao, sẽ có tỷ lệ nhân tài lớn hơn ở các nhóm người khác. Điều quan trọng để phân biệt rõ nét nhất giữa nhân tài và người bình thường là khả năng sáng tạo và mức độ đóng góp cho xã hội. Ở Trung Quốc, theo Long Tử Dân, tiêu chuẩn của nhân tài bao gồm: “đức tài song toàn”, lòng trung thành với sự nghiệp và tinh thần trung dung. Quan niệm như trên là phù hợp với những thành tố của sáng tạo, nó được thể hiện ở

năng lực phát hiện vấn đề một cách độc đáo của một người có nhân cách tốt đẹp phù hợp với hoàn cảnh, thích nghi với hoàn cảnh, có khả năng cải tạo hoàn cảnh để hoàn thành công việc, mang lại hiệu quả cao hơn, có lợi nhiều hơn cho xã hội. Ai cũng có tiềm năng, tuy mức độ có khác nhau nhưng vấn đề là ở chỗ, con người có tư duy sáng tạo biết thể hiện rõ khả năng chuyển từ tiềm năng thành năng lực, năng khiếu, tài năng, biết sử dụng trí tuệ sắc sảo của mình với một động cơ tốt đẹp là phục vụ xã hội, phục vụ cộng đồng, trong đó có bản thân, đó mới là nhân tài. Trên cơ sở tư duy sáng tạo mà cá nhân kiên trì đề xuất với những người có trách nhiệm hoặc trực tiếp giải quyết vấn đề, cuối cùng triển khai thực hiện mang lại một kết quả, hiệu quả có ích cho cộng đồng, xã hội. Thuộc tính cá nhân của nhân tài được biểu hiện thông qua cảm xúc nhạy bén, tâm hồn dễ rung động trước hoàn cảnh, có tri thức sâu rộng, hành động kỹ xảo khéo léo; được giáo dục, học tập, được tiếp cận với các phương tiện khoa học kỹ thuật.

Từ sự phân tích trên cho thấy, nhân tài khác người bình thường ở mức độ về khả năng sáng tạo và sự đóng góp cho cộng đồng, xã hội. Với cách hiểu như vậy thì nhân tài là người có động cơ hoạt động vì lợi ích xã hội, cộng đồng, biết kết hợp hài hoà nhiều lợi ích, sử dụng tiềm năng và khả năng một cách sáng tạo



nhất, thích hợp nhất vào công việc và giải quyết công việc đó có kết quả và hiệu quả cao. Trong xã hội nào cũng vậy, nhân tài phải là những người có tài năng lớn, đức độ vượt trội, có những đóng góp lớn, được cả xã hội công nhận; hoặc là những người có khả năng dùng người tài, có tầm tư duy nhìn xa trông rộng, có uy và có ảnh hưởng lớn tới xã hội. Lâu nay, người ta thường quan niệm về con người tài giỏi, có nghĩa là “giỏi” và “tài” là một cặp song hành, gắn kết khăng khít với nhau. Tuy nhiên, dưới góc nhìn của Dave Ulrich - Giáo sư Đại học Michigan, (Hoa Kỳ), ông cho rằng “giỏi” mới chỉ là điều kiện cần, một người muốn trở thành “nhân tài” thực thụ thì còn phải hội đủ nhiều yếu tố khác, hay nói đúng hơn là phải bao gồm nhiều phẩm chất “người”. Một người giỏi sẽ không thể là người tài khi cái “giỏi” đó là trời phú và chỉ nằm im ở dạng tiềm năng, không được sử dụng để tạo ra giá trị. Nghĩa là, một người cho dù thông minh, có tố chất đến đâu đi chăng nữa nhưng không chịu làm hoặc không biết cách làm thì vẫn bị coi là không có giá trị. Cũng có những người giỏi gây ra không ít hệ lụy, phiền toái thì cũng không thể gọi là nhân tài. Theo Dave Ulrich: “Nhân tài phải là những người có khả năng làm tốt những công việc của ngày hôm nay và đặc biệt là của tương lai. Sẽ hết sức sai lầm nếu chỉ so sánh thành tích của quá khứ để xác định ai là nhân tài, mà

phải nhìn về phía trước xem ở tương lai tổ chức mình sẽ cần những con người như thế nào”<sup>1</sup>.

Một định nghĩa khác về nhân tài: Nhân tài là người say mê, nhiệt tình, tích cực trong hoạt động, có tác động lớn đến xã hội; là người thông tuệ, giàu tính sáng tạo, có tâm hồn trong sáng, giàu tính nhân văn và có một số phẩm chất nổi bật, như: giàu nghị lực, kiên trì tự học, tự đào tạo, biết phát hiện ra vấn đề mới, đam mê, dũng cảm tìm cách giải quyết vấn đề một cách sáng tạo (mà trước đó chưa ai làm được). Điều quan trọng là kết quả công việc của nhân tài phải có cống hiến nổi bật (xuất sắc) cho nhân dân, cho xã hội, được cộng đồng thừa nhận, suy tôn.

Khi nghiên cứu về nhân tài, một số nhà khoa học cho rằng nhân tài thường có những đặc trưng sau đây:

Về phẩm chất trí tuệ: Họ có sự nhạy bén, tinh tế trong tư duy, suy nghĩ rất sâu sắc và thường có ý tưởng độc đáo, sáng tạo hơn người. Họ luôn luôn tìm tòi cái mới, hoàn thiện hơn, đầy đủ hơn những cái đã có.

Về mặt tình cảm và cá tính: Nhân tài là những người rất say mê trong một hoặc một số lĩnh vực hoạt động nhất định liên quan đến tài năng của họ; rất tích cực và năng động, say sưa làm việc, say sưa sáng tạo,

---

1. Bài phát biểu của GS. Dave Ulrich tại Hội thảo quốc tế về phát triển nhân lực, nhân tài chủ đề: “Tư duy lại nhân lực và nhân tài”, do Trường Doanh nhân PACE tổ chức ngày 29-9-2011 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

tự tin, quyết đoán và kiên trì trong công việc; không sợ uy quyền chừng nào thấy lẽ phải vẫn thuộc về mình, nhưng cũng không ngoan cố đến mức bảo thủ, họ rất phục thiện, tuân theo lẽ phải.

Về mặt hoạt động: Nhân tài làm việc rất hiệu quả và luôn luôn quan tâm đến việc nâng cao năng suất, chất lượng hoạt động. Họ rất chú trọng sáng tạo cái mới, chú trọng đến những giá trị hình thành trong quá trình hoạt động. Họ thường có những kỹ xảo đặc biệt và giải pháp tối ưu trong công việc.

Khi đã có những tố chất phản ánh khá rõ những đặc điểm nhân cách của nhân tài thì vấn đề tạo điều kiện thúc đẩy nhân tài tham gia các hoạt động xã hội, cũng như các hoạt động khác đúng thời điểm để khẳng định mình là điều kiện quan trọng cho sự phát triển tài năng. Nếu qua thời điểm đó (người ta gọi là điểm chín) thì tài năng sẽ bị hạn chế. Nhân tài thường tận dụng được tối đa những cơ hội để đạt được những điều mình mong muốn.

Như vậy, nhân tài trước hết phải là người có nhân cách đẹp, giàu tính nhân văn, thông minh, trí tuệ phát triển, có một số phẩm chất nổi bật mà rất ít người có được, đồng thời phải là người giàu tính sáng tạo, có những tư duy hết sức độc đáo, sắc sảo mà người bình thường không có. Trong kinh tế tri thức thì nhân tài phải có khả năng dự báo khá chính xác những biến cố của các sự vật, hiện tượng, sự vận động của xã hội ở

mức xa, có khả năng suy diễn tốt và giải quyết các công việc nhanh, chính xác, mang lại hiệu quả rất cao.

Với cách hiểu như trên, thì nhân tài có thể xuất hiện ở tất cả mọi lớp người trong xã hội, bao gồm các nhà chính trị, quân sự, ngoại giao, các nhà quản lý, các doanh nhân, các nhà khoa học, các thầy thuốc, thầy giáo, các nghệ nhân, nghệ sĩ, nông dân, các chủ trang trại tài giỏi. Nhân tài có thể xuất hiện ở mọi lứa tuổi, ở nhiều địa phương, ở tất cả các lĩnh vực trong xã hội; ở những người có sức khoẻ và cả những người khuyết tật.

Người ta cho rằng, tài năng sẽ được hình thành và phát triển chỉ theo một hay một số hướng nhất định như: khoa học hay chính trị xã hội, âm nhạc nghệ thuật hay thể dục thể thao, kinh doanh hay quản lý. Vì vậy, không nên quá tham vọng hay mơ hồ là có tài năng sẽ làm được tất cả các lĩnh vực. Điều này rất quan trọng, nó tạo ra sự thoải mái và chuyên tâm vào những công việc mà mỗi người có khả năng nhất, không lan man vào những công việc hay nhiều lĩnh vực khác nhau. Cũng cần hiểu những người có năng khiếu cao là không nhiều, nhưng nếu không biết sử dụng thì tài năng của họ cũng sẽ bị mai một, nếu biết cách sử dụng thì những tài năng của họ được phát huy và phát triển theo hướng tích cực. Mặc dù số người có năng khiếu chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn, nhưng từ năng khiếu trở thành tài năng là cả một “quãng đường dài khúc khuỷu, đầy trắc trở và tai biến”. Với những quy luật chọn lọc, đào thải

khắc nghiệt như hiện nay, chỉ có những tài năng đích thực thì mới hy vọng sẽ được trọng dụng. Tài năng nếu không được chăm sóc, vun đắp, sử dụng tốt thì sẽ thui chột, không phát huy được hết năng lực sáng tạo của mình. Những thiệt thòi cá nhân của nhiều nhân tài nếu kết tụ lại sẽ là những bi kịch quốc gia, có thể gây ra những thảm họa cay đắng không lường trước được. Điều này một lần nữa nhắc nhở những người lãnh đạo rằng, nhân tài chính là yếu tố hàng đầu quyết định sự thịnh suy đất nước.

## **9. Thiên tài**

Thực tế đã chứng minh, không phải bất cứ quốc gia nào, hay trong tất cả các thời đại đều xuất hiện thiên tài. Nghiên cứu cuộc đời của những thiên tài trên thế giới, nhiều người cho rằng con người để trở thành thiên tài phải trải qua quá trình phát triển lâu dài, nó được bắt đầu từ giai đoạn phát hiện và bồi dưỡng từ khi còn rất nhỏ, lúc phát hiện năng khiếu bẩm sinh, năng khiếu này xuất hiện rất sớm. Năng khiếu bẩm sinh có được một phần do di truyền của bố mẹ, một phần khác đứa trẻ được hưởng sự kết hợp của “linh khí” trời đất, hay giải thích theo khoa học là lúc hình thành bào thai, đứa trẻ chịu ảnh hưởng của từ trường, điện trường, nhiệt độ, khí hậu và những tác nhân về vật lý, về sinh học và những tác nhân khác của vũ trụ tại một thời khắc nhất định. Chính những tác nhân tự nhiên này đã làm thăng hoa,

khuếch đại tiềm năng thông minh thông qua các mã ADN nằm trong các gen của con người. Nếu những ảnh hưởng của môi trường xung quanh là tích cực thì đứa trẻ khi ra đời đã có tư chất thông minh, có năng khiếu bẩm sinh, thậm chí khác hẳn những người bình thường khác. Khi đứa trẻ dần dần khôn lớn, nó sẽ bắt đầu bộc lộ những điều khác thường so với những đứa trẻ khác. Những đứa trẻ này, ngay từ lúc ấu thơ nếu được cha mẹ chăm sóc chu đáo và tập dưỡng cẩn thận thì khả năng phát triển năng khiếu và tính cách của trẻ càng tốt. Đến giai đoạn trẻ đi học là cả một quá trình tập dưỡng và giáo dục rất công phu, trẻ càng lớn, nhất là giai đoạn trẻ trong độ tuổi đi học, thì vai trò giáo dục của nhà trường - gia đình - xã hội càng quan trọng, trong đó nhà trường đóng vai trò quan trọng nhất. Trong giai đoạn này, nếu được giáo dục chu đáo về tri thức và nhân cách thì những năng khiếu bẩm sinh của trẻ sẽ có điều kiện để phát triển những khả năng rõ nét. Bước sang giai đoạn trưởng thành, tài năng của con người cần được tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng theo chế độ đặc biệt, được rèn luyện trong môi trường tốt để những tài năng có điều kiện phát huy, phát triển tư duy sáng tạo, được thể hiện bản lĩnh và tài năng của mình trước những biến cố của xã hội trong giai đoạn lịch sử nhất định. Khi có nhiều cống hiến to lớn cho xã hội và được xã hội thừa nhận, đánh giá cao thì lúc đó chính xã hội sẽ công nhận những người tài năng đó là nhân tài. Và nếu có những cống hiến kiệt xuất cho nhân

loại mà tất cả những người đương thời không thể thực hiện được, thì người đó được nhân loại công nhận là thiên tài. Như vậy, ở giai đoạn tài năng phát triển thành nhân tài, hoặc cao hơn là thiên tài thì ảnh hưởng và những tác động của xã hội là quan trọng nhất. Trong tập hợp nhiều nhân tài, xuất hiện người nổi trội nhất có thể là thiên tài nếu họ có khả năng đặc biệt mà những nhân tài khác không có.

Có thể nói thiên tài là người lỗi lạc, đạt mức phát triển năng lực cao nhất. Đặc biệt nhấn mạnh đối với phẩm chất của thiên tài là mức độ phát triển trí tuệ và sáng tạo rất cao, có tính đặc biệt (bẩm sinh). Đã gọi là thiên tài thì trong nhiều lĩnh vực, có khi trong mọi lĩnh vực, người đó đều có những năng lực tuyệt vời, khó ai sánh kịp, gọi là hiện tượng nổi bật (phénomén). Thiên tài là người thông minh tuyệt vời, có khả năng sáng tạo độc đáo, có những phát minh sáng chế kiệt xuất, có ý nghĩa đặc biệt lớn lao đối với toàn nhân loại trong cả một giai đoạn lịch sử khá dài của loài người, tạo nên những sự biến đổi có tính cách mạng trong đời sống xã hội. Thiên tài bộc lộ tài năng có khi rất sớm mà người ta gọi là thần đồng, tức là ngay từ lúc bé, người đó đã có khả năng rất độc đáo trong đời sống tinh thần (tâm lý), như nhìn nhận rất nhanh nhạy, thấy xa biết rộng, có trí nhớ siêu việt, nhận xét tinh tế, chính xác, độc đáo. Thiên tài là người có năng lực siêu đẳng (Francis Galton), là sự tổng hợp hài hoà rất nhiều đặc tính đặc biệt.

Khi nghiên cứu về trí tuệ con người, các nhà khoa học đã đưa ra bảng giải thích các mức độ chỉ số thông minh (IQ) để phân loại như sau:

**Bảng: Giải thích các loại IQ**

Khoảng điểm IQ	Mô tả ý nghĩa	Tỷ lệ % trong dân số
40 - 55	Rất kém	0,13%
55 - 70	Chậm phát triển tâm thần	2,14%
70 - 85	Kém thông minh	13,59%
85 - 115	Trí tuệ bình thường	68,26%
115 - 130	Thông minh	13,59%
130 - 145	Trí thông minh cao (có tài)	2,14%
145 trở lên	Thiên tài	0,13%

Nguồn: Trích trong bài “Chỉ số IQ và phương pháp xác định IQ” của ThS. Lý Minh Tiên ([www.medinet.hochiminhcity.vn](http://www.medinet.hochiminhcity.vn))

Theo bảng phân loại chỉ số IQ ở trên, thì người nào đạt IQ từ 130 điểm trở lên mới có khả năng trở thành nhân tài. Ở Việt Nam, chỉ số IQ của học sinh thấp hơn một số nước phát triển. Ví dụ khi đo chỉ số IQ của học sinh Việt Nam ở độ tuổi 11 chỉ có 35% số người tham gia đạt  $\geq 130$  điểm, lên độ tuổi 14 còn 1,6% và đến độ tuổi 18 chỉ còn 0,2%<sup>1</sup>. Những người có chỉ số IQ đạt 145 điểm hoặc cao hơn thì được coi là thiên tài hay cận thiên tài

---

1. Xem: Đề tài KX.05.06, tr. 65.



(Lewis M.Terman, Đại học Stanford, Mỹ, 1996). Có thể điểm qua chỉ số IQ của một số thiên tài, như nhà thơ Đức Goethe J.W. (200 điểm), nhà triết học Đức Leibniz G.W (190 điểm), nhà triết học Anh Mill J.S (170 điểm).

Trên cơ sở đo chỉ số IQ của con người, các nhà khoa học đã khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của trí tuệ và ý tưởng mới của nhân tài, đặc biệt là thiên tài. Tiềm năng của thiên tài được tận dụng tối đa, khả năng được biến đổi rất kịp thời và năng lực được sử dụng rất đúng lúc, hợp với hoàn cảnh cụ thể và mang lại những kết quả kiệt xuất. Các nhà khoa học đều nhận định hạt nhân của cả quá trình con người trở thành thiên tài vẫn là sự sáng tạo ở mức rất cao.

Thiên tài là người có sự phát triển trí tuệ, tài năng, sáng tạo, nhân cách ở mức độ cao nhất, có sự kết hợp nhuần nhuyễn những khả năng đặc biệt. Phẩm chất đặc biệt của thiên tài được thể hiện ở khả năng sáng tạo, khả năng dự báo chính xác ở mức độ xa; khả năng đoán trước được sự vận động của quy luật khách quan, mà quan trọng hơn là đoán định được cả những biến đổi ngẫu nhiên của xã hội; có khả năng vận dụng những quy luật khách quan một cách sáng tạo, mang lại kết quả bất ngờ. Nhưng điều quan trọng của thiên tài là khả năng đoán định và đưa ra những phương án xử lý những thay đổi bất thường, không theo quy luật của tự nhiên, của xã hội. Đó là những thành tích cống hiến đặc biệt cho nhân loại, có ảnh hưởng lâu dài đối với xã hội loài người.

Cũng có ý kiến cho rằng, thiên tài là những vĩ nhân mà tài năng của họ đạt đến mức siêu đẳng, có những suy nghĩ hay hành động xuất thần, vượt ra ngoài tất cả các dự báo, đem lại những kết quả to lớn cho nhân loại mà không có người nào làm được. Do đó, thiên tài không phải thời nào cũng có, mà có thể hàng trăm năm, thậm chí hàng nghìn năm mới xuất hiện thiên tài và không phải quốc gia nào cũng xuất hiện thiên tài. Thiên tài chỉ xuất hiện ở một vài quốc gia nào đó, cụ thể hơn là chỉ ở một địa phương nào đó, điều này đã được minh chứng trong lịch sử. Người ta gọi nơi phát tích ra thiên tài là vùng đất “địa linh”. Trong quá trình phát triển của nhân loại, người ta thấy rằng, thiên tài luôn ở dạng tiềm ẩn, nếu chúng ta không khổ công phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân tài và có những chính sách sử dụng, đãi ngộ tốt, thì không những chúng ta để mất nhân tài mà có khi mất cả thiên tài nữa.

Như vậy, thiên tài là người có tài năng đặc biệt mang tính bẩm sinh (điều đó chỉ có được do di truyền và sự kết hợp với những điều kiện đặc biệt do thiên nhiên ban tặng). Thiên tài phải được xuất thân trong một gia đình có truyền thống tốt, giáo dục chu đáo, cẩn thận, được sống trong một xã hội đang vận động, trong một điều kiện đặc biệt, đòi hỏi phải có những cách giải quyết đặc biệt. Bản thân thiên tài phải rất khổ công học tập, rèn luyện chứ không thể tự nhiên mà có.

## II- NGUỒN GỐC VÀ CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA NHÂN TÀI

### 1. Nguồn gốc của nhân tài

Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng, con người trong quá trình hình thành và phát triển, từ khi còn là bào thai đến khi trưởng thành đều chịu tác động qua lại của ba yếu tố: di truyền; môi trường (tự nhiên và xã hội) và sự nỗ lực phấn đấu, rèn luyện của bản thân. Ba yếu tố này có liên quan, tác động tương hỗ, ảnh hưởng lẫn nhau ở nhiều mức độ qua mỗi giai đoạn phát triển của con người. Đã không ít nhà nghiên cứu cho rằng “tài năng có tính di truyền”, điều đó là có cơ sở khoa học, vì trong thực tế đã có nhiều người có trí thông minh bẩm sinh, được sinh ra trong một gia đình, một dòng họ, hay một địa phương có nhiều nhân tài. Nhưng cũng có những người trở thành nhân tài không phải là do di truyền mà do có một quá trình lao động khổ luyện, đó là những nhân tài tự thân. Cả hai nhóm nhân tài trên đều phải được giáo dục và rèn luyện trong môi trường gia đình, nhà trường và xã hội tốt. Có thể phân ra một số giai đoạn phát triển của nhân tài như sau:

*Giai đoạn thứ nhất*, giai đoạn sinh học, bắt đầu hình thành từ bào thai, đó là giai đoạn ảnh hưởng bởi các gen di truyền của bố và mẹ, đồng thời còn chịu tác động của môi trường tự nhiên, đó là sự ảnh hưởng của các yếu tố môi trường, khí hậu, nhiệt độ, từ trường và những nhân tố khác của trái đất với vũ trụ xung quanh.

Bên cạnh đó, môi trường xã hội, nơi sinh sống, làm việc của bố, mẹ cũng ảnh hưởng trực tiếp đến thai nhi. Nếu gen di truyền tốt cộng với môi trường tốt thì đó chính là nguồn gốc để sinh ra nhân tài.

*Giai đoạn thứ hai*, giai đoạn sinh học - xã hội, bắt đầu từ khi trẻ ra đời cho đến lúc trưởng thành. Ở giai đoạn này, những mầm tài năng đang tồn tại ở dạng tiềm ẩn nếu gặp môi trường thuận lợi sẽ dần bộc lộ, nảy nở và phát triển trở thành những người có năng khiếu và có cơ hội để trở thành nhân tài. Có thể nói, ở giai đoạn thứ hai, ba yếu tố nhà trường, gia đình và xã hội đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình hình thành nhân cách và tài năng của trẻ.

*Giai đoạn thứ ba*, giai đoạn xã hội, đây là giai đoạn mà tài năng đã được xác lập, được trải nghiệm thông qua thực tiễn, có đóng góp rất cụ thể cho xã hội. Ở giai đoạn này, ngoài yếu tố năng lực bản thân thì yếu tố xã hội cũng có vai trò hết sức quan trọng, đó là thể chế, chính sách, là nền tảng văn hoá, là môi trường làm việc tạo ra những điều kiện bảo đảm cho nhân tài có thể phát huy được năng lực sáng tạo, được thể hiện tài năng, được xã hội sử dụng những sản phẩm do họ tạo ra, được đánh giá và tôn vinh xứng đáng. Trong giai đoạn này, nhân tài thường thể hiện tính tích cực, độc lập, sáng tạo, say mê lao động, quyết đoán và có những giải pháp độc đáo khi xử lý công việc.

Cho đến nay, khá nhiều nhà khoa học và nhà quản lý nhân sự đều coi năng lực con người nói chung, tài năng

nói riêng do ba yếu tố hợp thành: di truyền và bẩm sinh; hoạt động của bản thân; môi trường sống. Tổng hợp cả ba yếu tố này, người ta đã từng bước làm sáng tỏ thêm về nguồn gốc của nhân tài. Lịch sử đã chứng minh giữa thời thế và nhân tài có tác động qua lại với nhau, bổ sung và hoàn thiện cho nhau “thời thế tạo anh hùng, anh hùng tạo thời thế”. C.Mác nói: hoàn cảnh tạo ra con người chừng nào, thì con người tạo ra hoàn cảnh chừng ấy. Trong quá trình phát triển tài năng đến lúc trở thành nhân tài còn có cả yếu tố may mắn nữa, điều đó hoàn toàn có cơ sở.

Thực tế cuộc sống cho thấy, không có nhân tài chung chung mà nhân tài phải gắn vào lĩnh vực hoạt động cụ thể, như: hoạt động khoa học, kỹ thuật, công nghệ; hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội, quản lý, văn học - nghệ thuật. Nhân tài có thể được phân ra ở các mức độ khác nhau, tùy thuộc vào phạm vi ảnh hưởng hay mức độ cống hiến của nhân tài. Có thể phân loại mức độ của nhân tài như sau: nhân tài ở cơ sở, một khu vực; nhân tài ở cấp lĩnh vực, ngành; nhân tài ở cấp quốc gia; nhân tài ở cấp quốc tế. Mỗi cấp độ của nhân tài lại có một hệ các tiêu chí để đánh giá và công nhận. Khi xem xét, nghiên cứu về nhân tài cần theo phương pháp tiếp cận hệ thống mà xử lý nhiều mối quan hệ giữa các nhân tố, những tiêu chuẩn, tiêu chí để nhận diện nhân tài; phải tùy thuộc vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể, hay nói cách khác là căn cứ vào thời thế để nhìn nhận và đánh giá nhân tài.

## **2. Những biểu hiện của nhân tài**

Đã có khá nhiều công trình khoa học nghiên cứu về con người cho rằng, trên thế giới, tất cả trẻ em phát triển bình thường đều tiềm ẩn những năng khiếu khác nhau, đều có khả năng trở thành nhân tài, trong đó có khoảng 1% trẻ em có năng khiếu vượt trội, còn khoảng 15% các em có năng khiếu ở các mức độ khác nhau. Do đó, vấn đề giáo dục toàn diện cho học sinh, tạo cơ hội và điều kiện cho mọi học sinh bộc lộ năng khiếu, sở trường, tính đam mê và sáng tạo là việc làm mang tính nguyên tắc và có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, giúp cho mọi trẻ em đều có cơ hội phát triển tốt nhất để có thể trở thành nhân tài trong tương lai. Đây là nhiệm vụ quan trọng số một của ngành giáo dục. Nghiên cứu về nhân tài, người ta thấy ở lớp người này có một số biểu hiện về năng lực như sau:

### **2.1. Về năng lực trí tuệ**

Những người tài năng thường là người có trí thông minh, học giỏi, có năng lực tư duy tốt ở tầm chiến lược, có óc suy diễn, không bị bó hẹp bởi những khuôn mẫu sẵn có, luôn tìm ra cái mới trong những sự việc, hiện tượng lặp lại tưởng chừng như đã cũ. Nhân tài có óc tưởng tượng, quy nạp, biết sử dụng tư duy logic, có khả năng tổng hợp và phân tích những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống, tìm mối liên quan giữa chúng một cách có hệ thống và chính xác, có khả năng trừu tượng hoá, khái quát hoá những sự kiện xảy ra mang tính quy luật trở thành vấn đề mang tính lý luận. Nhân tài là người

có phản ứng nhạy bén trước những vấn đề mới đặt ra; có khả năng dự báo xa, có trí nhớ tốt, giải quyết công việc linh hoạt, đem lại kết quả cao. Họ là những người có tư duy độc lập; có khả năng phê phán trên cơ sở lập luận chặt chẽ ở tầm trí tuệ cao, luôn đưa ra những ý kiến tinh tế, sắc sảo trước những biến đổi trong cuộc sống; có khả năng nắm bắt và tiếp cận cái mới nhanh chóng và sâu sắc với những tri thức mới và luôn biết cách thích ứng trước những biến đổi của xã hội; có khả năng sử dụng hợp lý thời gian khi giải quyết hàng loạt công việc, và luôn chủ động trước mọi tình huống có thể xảy ra. Để được công nhận là nhân tài thì người đó phải có khả năng sáng tạo, vì sáng tạo chính là sự kết tinh cao nhất của năng lực tư duy. Trong xã hội hiện đại thì ngoài những tiêu chí nói trên, nhân tài phải thể hiện trách nhiệm xã hội rất cao. Họ luôn hướng tất cả các hoạt động nhằm phục vụ lợi ích của xã hội, của nhân dân.

## ***2.2. Về kỹ năng trong cuộc sống***

Những người tài năng phải biết lựa chọn những thông tin bổ ích, hay nói cách khác là biết phân biệt phải trái, đúng sai từ những thông tin rất nhiều chiều và đa dạng; trong các văn bản, cũng như khi nói phải có khả năng diễn đạt, trình bày vấn đề gọn gàng, mạch lạc, rõ ràng, lời và ý phải chắc chắn, lôgic, sâu sắc, uyên bác, văn phong sáng sủa, khi cần thiết phải thể hiện được lời lẽ hùng biện, khí phách; lời lẽ trong những bài nói, bài

viết có khả năng khơi dậy, cổ vũ được nhiều người. Không những thế, nhân tài còn có khả năng quan sát hết sức tinh tế, nhạy bén nhận biết và phân tích hệ thống các sự kiện, hiện tượng, những biến cố xảy ra một cách sắc sảo, có khả năng phán đoán và đưa ra phương án giải quyết rất nhanh, kịp thời và chính xác; cách ứng xử trong cuộc sống cũng như trong công việc luôn đề cao và thể hiện tính nhân văn. Nhân tài luôn làm việc có tính nguyên tắc, xử lý linh hoạt các dữ liệu, thông tin, sử dụng chính xác các ngôn ngữ, ký hiệu, định luật, định lý, khái niệm và vận dụng sáng tạo lý thuyết vào thực tế, đem lại hiệu quả cao nhất trong công việc. Người tài năng không những có khả năng giải quyết tốt vấn đề nảy sinh trong cuộc sống theo quy luật mang tính tất nhiên, mà còn có khả năng giải quyết tốt những vấn đề mang tính ngẫu nhiên, từ đó khám phá được nhiều bí ẩn trong tự nhiên và xã hội.

### ***2.3. Về phẩm chất đạo đức***

Nói tới nhân tài, trước hết phải nói đến đạo đức, mà đạo đức phải được thể hiện rất cụ thể. Vậy đạo đức là gì? Đạo đức là một hiện tượng xã hội phản ánh các mối quan hệ hiện thực bắt nguồn từ cuộc sống của con người. Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, là tổng hợp các quy tắc, chuẩn mực xã hội biểu hiện sự tự giác của con người trong quan hệ giữa con người với con người, con người với cộng đồng xã hội, với tự nhiên và với cả bản thân mình. Đạo đức giúp con người tự giác điều chỉnh hành vi của



mình cho phù hợp với lợi ích và hạnh phúc của con người, với tiến bộ xã hội. Khi bàn về đạo đức của nhân tài, trước hết phải nói tới tình yêu Tổ quốc, quê hương, gia đình, sự yêu thương đồng loại, lòng bao dung, vị tha sâu sắc. Đạo đức của nhân tài là sự hiến dâng cho xã hội, là sự xả thân vì nghĩa lớn. Suy nghĩ và hành động của nhân tài có tính mục đích cao, động cơ phấn đấu trong sáng, có tinh thần trách nhiệm đối với con người và công việc. Trong cuộc sống, nhân tài luôn có óc tò mò, lòng say mê khoa học, khiêm tốn học hỏi cầu tiến bộ, yêu lao động; có ý chí phấn đấu vươn lên mãnh liệt với tinh thần chủ động cao, dám nghĩ, dám làm, chịu được khó khăn gian khổ, mạo hiểm lao vào cái mới, thể hiện rõ tính độc lập trong suy nghĩ và hành động; kiên trì, nhẫn nại, có niềm tin vào tương lai tươi sáng, biết cách vượt lên số phận để làm nên sự nghiệp lớn; có ý chí quyết tâm cao, không sợ hy sinh; luôn có khát vọng chân lý; thể hiện tinh thần mình vì mọi người, có đức tính vị tha. Nếu nhân tài là người lãnh đạo thì phải có thêm khả năng dẫn dắt mọi người đi từ hiện tại vào tương lai một cách khoa học nhất, đạt ước muốn cao nhất trong phạm vi có thể, biết phát hiện và sử dụng tốt người tài; có khả năng tập hợp quần chúng, tạo cảm giác thân thiện, dễ gần, dễ hợp tác; có tác phong đĩnh đạc, đàng hoàng, có sức thuyết phục và được mọi người tin yêu.

Đối với nhân tài, trên tất cả những gì thuộc về đạo đức, thì họ luôn có những trăn trở, thao thức về số phận của dân tộc, của đất nước từ góc nhìn của một công dân,

dám dấn thân vào những khó khăn, nguy hiểm và hết lòng yêu đất nước mình, nhân dân mình, chia sẻ cùng nhân dân những điều hay lẽ phải, niềm hạnh phúc và cả những điều bất hạnh, cay đắng. Và cao hơn thế là suốt cuộc đời của nhân tài, họ cố gắng đóng góp sức mình làm những điều có lợi cho nước, cho dân. Trong tâm khảm của nhân tài luôn đau đáu hướng tới và phấn đấu vì một sự đổi thay của đất nước theo chiều hướng ngày càng tốt hơn, nhân dân được hạnh phúc hơn.

### **3. Các giai đoạn phát triển của nhân tài**

Các nhà khoa học cho rằng, có sự phân hoá về sự sai khác trí tuệ của cá thể trong cộng đồng loài người như sau: có khoảng 15% - 20% số trẻ thông minh hơn bạn bè cùng lứa tuổi, trong đó có không quá 1% số người có trí thông minh bẩm sinh vượt trội; số người có trí tuệ kém cũng chỉ chiếm không quá 2%, số còn lại trí tuệ hơn kém nhau không nhiều. Nhưng dù trẻ có trí tuệ thông minh thì năng khiếu của trẻ cũng chỉ ở dạng tiềm năng, chứ không thể bộc lộ rõ ràng để mọi người dễ dàng nhận thấy. Như vậy, muốn có nhân tài cần phải sớm phát hiện năng khiếu của trẻ, sau đó cùng với thời gian, đưa trẻ lớn lên phải được giáo dục và rèn luyện, bồi dưỡng liên tục theo những giá trị xã hội tốt đẹp trong nhà trường, gia đình và xã hội. Khi nghiên cứu về tâm sinh lý lứa tuổi, người ta thấy ở độ tuổi dưới 10, trẻ dựa vào bố mẹ và nhà trường là chủ yếu; đến 12 -13 tuổi, trẻ bắt đầu có ý thức tự bồi dưỡng và đến độ tuổi trưởng thành

thì ý thức tự bồi dưỡng của mỗi con người lại càng mang tính tự giác cao. Trong độ tuổi học đường, yếu tố giáo dục của nhà trường và gia đình đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với trẻ. Bên cạnh đó cũng phải kể tới yếu tố tác động của môi trường tự nhiên và môi trường xã hội cũng đóng vai trò không nhỏ trong việc hình thành nhân cách và năng khiếu của trẻ, các môi trường này chính là cái nôi ươm mầm tài năng để con người phát triển trở thành nhân tài.

**Bảng: Các giai đoạn trưởng thành của nhân tài<sup>1</sup>**

<b>Thời gian</b>	<b>Tuổi tác</b>	<b>Mục tiêu và tình hình</b>	<b>Những nhân tố ảnh hưởng chủ yếu</b>
Thời kỳ bồi dưỡng không tự giác	Từ 0 đến 9 tuổi	Hy vọng của bố mẹ	Bố mẹ, thầy cô giáo, hoàn cảnh, xã hội.
Thời kỳ tự bồi dưỡng	Từ 10 đến 16 tuổi	Hy vọng của bố mẹ cộng với lý tưởng của bản thân	Bố mẹ, thầy cô giáo, hoàn cảnh, xã hội, bạn học, sách vở.
Thời kỳ “bất rã”	Từ 17 đến 22 tuổi	Xác lập ý chí, cuộc sống tự lập, công tác phù hợp	Bố mẹ, thầy cô giáo, hoàn cảnh, xã hội, bạn học, đồng nghiệp, sách vở, bản thân.

1. Xem Ngô Quý Tùng: *Kinh tế tri thức - xu thế mới của xã hội thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 382.

Thời kỳ trưởng thành	Từ 23 đến 28 tuổi	Xây dựng gia đình, mở rộng các quan hệ xã hội, làm tốt công tác.	Cấp trên, đồng nghiệp, sách vở, môi trường xã hội, gia đình, nỗ lực bản thân.
Thời kỳ phấn đấu	Từ 29 đến 32 tuổi	Khó khăn tương đối nhiều, bắt đầu có những thành tích trong công tác, hoặc thay đổi công tác.	Cấp trên, đồng nghiệp, sách vở, môi trường xã hội, gia đình, nỗ lực bản thân.
Thời kỳ ổn định	Từ 33 đến 39 tuổi	Chuyên tâm công tác, thu được kết quả trong công tác, tương đối ổn định hoặc cơ hội rất ít, tính chủ động bị giảm sút, bồi dưỡng cho con cái.	Cấp trên, đồng nghiệp, sách vở, nỗ lực bản thân.
Thời kỳ biến đổi	Từ 40 đến 45 tuổi	Phát triển thuận lợi hoặc khó khăn; được cổ vũ hoặc bị gièm pha; bồi dưỡng con cái.	Cấp trên, đồng nghiệp, gia đình, trạng thái tinh thần của bản thân, môi trường, hoàn cảnh xã hội.
Thời kỳ chín chắn	Từ 46 đến 60 tuổi	Phát triển theo quỹ đạo đã định, ổn định, đáp ứng nhu cầu hiện tại, bồi dưỡng con cái.	Cấp trên, đồng nghiệp, gia đình, trạng thái tinh thần của bản thân.

Trong các giai đoạn phát triển của con người, cần đặc biệt chú ý đến giai đoạn bồi dưỡng không tự giác (thời kỳ từ 0-9 tuổi). Đây là giai đoạn con người chịu ảnh hưởng rất lớn bởi sự giáo dục của gia đình và sự giáo dục của nhà trường. Chính vì vậy, việc xây dựng gia đình có văn hoá và chăm chú giáo dục trẻ ở bậc học mầm non và tiểu học có ý nghĩa rất quan trọng để hình thành nên nhân cách của trẻ và từ đây sẽ nảy nở những mầm nhân tài cho đất nước.

Từ những phân tích khoa học về các giai đoạn phát triển tài năng của con người, Đảng và Nhà nước cần đặc biệt quan tâm đến việc phát triển yếu tố văn hoá trong gia đình và tăng cường chỉ đạo và đầu tư cho ngành giáo dục, tích cực và làm tốt hơn công tác giáo dục đối với thế hệ trẻ; làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền; làm lành mạnh hoá các hoạt động xã hội theo các chuẩn mực giá trị đạo đức phù hợp với bản sắc văn hoá Việt Nam. Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước có tác dụng rất lớn đối với việc phát triển trí lực và nhân cách của mỗi cá nhân, làm cho cả xã hội được vận hành trên nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đối với người trưởng thành, cần đặc biệt quan tâm đến giai đoạn phấn đấu và giai đoạn có nhiều sự biến đổi trong thời kỳ phấn đấu (từ 29 đến 32 tuổi), đây là giai đoạn con người có nhiều ý tưởng sáng tạo, vì vậy xã hội phải tạo điều kiện và khuyến khích mỗi người cần nỗ lực làm việc và cống hiến. Trong độ tuổi này, nếu phải công tác ở những nơi khó phát huy được khả năng của bản thân

thì con người chỉ có hai cách lựa chọn, hoặc là điều chỉnh bản thân cho phù hợp với đơn vị công tác mới, hoặc chuyển đơn vị. Để sử dụng tốt nhân tài trong độ tuổi này, tập thể, đơn vị cần có quyết định kịp thời, khoa học, mạnh dạn giao việc và những vị trí quan trọng để nhân tài có thể đóng góp được nhiều nhất, qua đó rèn luyện mà trưởng thành. Trong độ tuổi có biến động (từ 40 đến 45 tuổi), nếu phát triển thuận lợi, thì mỗi người cũng cần trầm tĩnh suy nghĩ xem liệu có tiềm ẩn nguy cơ về công tác của bản thân hoặc các quan hệ xã hội không? Nếu phát triển không thuận lợi thì nhất định không được nhụt chí, mà phải tìm cách vượt qua<sup>1</sup>. Ở độ tuổi từ 40 đến 45 tuổi, con người làm việc đã đạt được độ chín chắn cao, đã có bề dày kinh nghiệm cần thiết, có tính sáng tạo, có sức khỏe, nên có thể thực hiện được những công việc quan trọng, phức tạp. Vì vậy, sau độ tuổi 40-45, nếu nhân tài được bồi dưỡng, rèn luyện và sử dụng tốt thì có thể được giao trọng trách đứng đầu một bộ, ngành hay một địa phương, thậm chí là nguyên thủ quốc gia.

#### **4. Những nét nổi bật về tố chất của nhân tài**

Nét nổi bật về tố chất của nhân tài là trung chính, bình hoà. Nếu mừng giận, buồn vui để trong lòng mà không biểu hiện ra ngoài gọi là “trung”. Nếu có biểu hiện ra ngoài có chừng mực, điều đó gọi là “hoà”. Trung chính,

---

1. Xem Ngô Quý Tùng: *Kinh tế tri thức - xu thế mới của xã hội thế kỷ XXI*, Sđd, tr. 383.

bình hoà cũng là bình đạm. Người có thể đạt đến điểm này là “nội trí” mà “ngoại minh”. Khi khảo sát nhân tài, người ta xem xét những hành vi và suy nghĩ của họ có bình lặng, trung hoà hay không, bởi trung hoà là đạo lý của vạn vật, là đạo lớn của thiên hạ, lấy trung làm biến, đó là tiêu chuẩn và nguyên tắc tối cao đòi hỏi phải có trong phẩm chất của con người, nếu mất trung thì sẽ dẫn đến mất cân bằng, mất chính sẽ mất lòng ngay thẳng, mất bình tĩnh sẽ gây ra nhiều loạn tâm lý dẫn đến hỏng việc. Sau khi khảo sát những yếu tố trung chính, bình hoà, người ta mới xem xét tới việc tu dưỡng của nhân tài, chú ý đến sự thông minh, tài trí. Vì vậy, khi đánh giá nhân tài phải thông qua rất nhiều yếu tố, nhưng điểm cốt lõi vẫn là căn cứ vào đạo đức, năng lực, học thức và kết quả công việc. Chính vì vậy, việc đánh giá nhân tài trong giai đoạn hiện nay cần được xem xét qua một số khía cạnh như sau:

#### **4.1. Về tố chất**

*Thứ nhất* là tố chất về chính trị của nhân tài, thể hiện ở tính kiên định, kiên trì những nguyên tắc cơ bản trong cuộc sống cũng như trong công việc. Đó là hệ thống các giá trị phù hợp với hoàn cảnh của thời đại mới. Về tư tưởng, phải nêu cao tinh thần tập thể, hợp tác với mọi người, hành vi phải tôn trọng kỷ cương, pháp luật; trung thành với lý tưởng và mục tiêu đã chọn. *Thứ hai* là, tố chất tri thức được thể hiện thông qua bằng cấp đào tạo và kết quả đạt được trong cuộc sống, sinh hoạt, các hoạt

động thực tiễn xã hội - đó là tri thức thực tiễn. *Thứ ba* là, tố chất trí lực thể hiện qua khả năng tiếp thu và xử lý các loại thông tin, khả năng ghi nhớ, khả năng tư duy, nhận thức thế giới quan, sức tưởng tượng - đó là năng lực sáng tạo cái mới, khả năng diễn đạt thông qua cách nói và viết. *Thứ tư* là, tố chất tâm lý bao gồm ý chí, chí hướng, tính cách, tình cảm, niềm tin và quan niệm về giá trị. Ngoài ra, nhân tài còn phải có sức bền, sức mạnh tinh thần và tâm lý. *Thứ năm* là, tố chất sức khoẻ thể hiện qua cân nặng, chiều cao, sức bền, độ dẻo dai, sức bật, tốc độ, sức mạnh, độ khéo, sự linh hoạt.

#### **4.2. Về năng lực**

*Thứ nhất* là, nhân tài có năng lực ra quyết định thể hiện qua tư duy trừu tượng, khái quát nhiều hiện tượng mang tính quy luật để tìm ra bản chất của sự việc; có khả năng nắm toàn cục; có tầm nhìn chiến lược. Đứng trước một sự việc phức tạp thì năng lực ra quyết định còn thể hiện bản lĩnh của cá nhân. Năng lực này cần thể hiện vừa chi tiết, vừa tổng thể; trong thời kỳ hội nhập quốc tế thì năng lực ra quyết định phải được dựa trên nguyên tắc “hành động thì cụ thể, nhưng tư duy phải toàn cầu”. *Thứ hai* là, năng lực nhân sự, đó là năng lực phân biệt khả năng, trình độ của người khác, khả năng dùng người và bố trí công việc hợp lý, điều hoà công việc và các mối quan hệ, nhất là điều hoà được mối quan hệ về lợi ích tập thể với lợi ích cá nhân, lợi ích giữa các cá nhân. *Thứ ba* là,



năng lực kỹ thuật chỉ mức độ thông hiểu về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp và năng lực tổ chức chỉ huy. *Thứ tư* là, năng lực tự phát triển là khả năng tự hoàn thiện mình, tự học tập tiếp thu tri thức mới, biết cách khai thác, thu thập và xử lý thông tin hữu ích nhất. *Thứ năm* là, năng lực sáng tạo ra cái mới, khai thác những tri thức mới, khoa học và công nghệ mới, phương pháp làm việc mới, tạo sản phẩm mới; có óc phê phán kết hợp với khả năng liên tưởng và sức tưởng tượng cao.

Để được công nhận là nhân tài thì những năng lực nêu trên phải được thể hiện rất rõ qua từng kết quả công việc, những sản phẩm cụ thể có tính vượt trội, vì chỉ có thông qua kết quả công việc mới phản ánh được bản chất của nhân tài. Nhưng quan trọng hơn là những sản phẩm làm ra của nhân tài phải thực sự có ích đối với xã hội, được mọi người công nhận.

## **5. Đặc điểm của nhân tài**

Khi xem xét hay đánh giá nhân tài, từ xưa cho đến nay, người ta đều xét đồng thời cả hai mặt đức và tài, nói cách khác là đánh giá về nhân cách, năng lực và phẩm chất ở mỗi con người. Nhân tài phải là những người có nhân cách đẹp, có lòng nhân ái, vị tha và bao dung cao cả, là những người thông minh, hiểu sâu và biết rộng trên nhiều lĩnh vực, có trí tuệ phát triển, có năng lực tư duy hệ thống, tiếp thu nhanh, có trí nhớ tốt, có óc phê phán và suy diễn khoa học; có khả năng dự

báo xa, phản xạ nhanh trước những biến cố và giải quyết các công việc linh hoạt, đạt độ chuẩn xác cao, đôi khi có tính độc đáo; có năng lực hoạt động thực tiễn tốt, quán xuyến và kiểm soát được tất cả các công việc trong phạm vi trách nhiệm của mình; có cách nhìn bao quát, sắc sảo, nhạy cảm khi quan sát các sự vật, hiện tượng xung quanh; trình bày vấn đề ngắn gọn, rõ ràng, tinh tế; cử chỉ, tác phong và giọng nói có sự truyền cảm và có sức thu hút sự chú ý của mọi người. Những người tài năng có bản lĩnh vượt qua chính mình, vượt qua dư luận xã hội, vượt qua mọi sự khủng hoảng, kể cả khủng hoảng về tâm lý. Nhân tài thường suy ngẫm, xót xa trước những cảnh bất công trong xã hội, với nỗi nhục của sự nghèo hèn; biết căm giận, lên án, dám xả thân ngăn chặn những tệ nạn xã hội, trước sự đe dọa của các nước lớn hòng “ăn hiếp” nước nhỏ; đau đớn trước nỗi đau của nhân tình thế thái, và cao hơn hết là biết hy vọng và dâng hiến cuộc đời mình cho một thế giới tốt đẹp hơn.

Khi bàn tới những phẩm chất của nhân tài, chúng ta phải nhấn mạnh đến từng lĩnh vực cụ thể. Những người tài năng bao giờ làm việc cũng thể hiện tính mục đích rất rõ, có tinh thần trách nhiệm cao, khiêm tốn và có cách ứng xử giàu tính nhân văn. Nhân tài là người có lòng say mê, hứng thú trong hoạt động khoa học và hoạt động xã hội, có đức tính kiên nhẫn, giản dị, luôn chủ động, độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng biến nhanh, tinh thần chịu đựng gian khổ và có ý chí vươn

lên mãnh liệt. Người tài năng cũng là người dám đột phá vào những vấn đề khó, phức tạp để tìm tòi những cái mới; có khả năng ghi nhớ tốt, khả năng phân tích tổng hợp nhanh và chính xác, có suy nghĩ chắc chắn và sâu sắc, có khả năng tập trung toàn bộ năng lực để giải quyết công việc. Điều quan trọng đối với nhân tài là đón bắt được quy luật phát triển, mà quan trọng hơn là dự báo được những biến cố có thể xảy ra một cách ngẫu nhiên, để từ đó đưa ra những quyết định chính xác. Trong sinh hoạt cũng như khi làm việc, nhất là đứng trước những thử thách lớn, nhân tài tỏ ra rất bình tĩnh; trong bất cứ hoàn cảnh nào, họ đều biểu hiện tình cảm, tâm lý ổn định, khả năng tự kìm chế tốt; luôn thể hiện sự cởi mở, thận trọng, tỉ mỉ khi xử lý những tình huống phức tạp; không uốn mình trước uy vũ; không “ngậm miệng ăn tiền”; không thích “núp bóng” người khác; luôn thể hiện tính trung thực, ngay thẳng, quyết đoán và dũng cảm. Đối với người lãnh đạo cần thêm một số tính cách nữa, đó là: cần lao, cương trực, phân minh, có hành động quang minh lỗi lạc, có trí lớn vượt lên đời thường, không cam chịu thất bại, biết cách vượt lên sau khi “ngã”; có dũng khí và mưu lược ứng phó với những khó khăn đột biến; đứng trước nguy hiểm mà vẫn ung dung, tự tại; ghét cái ác, xa lánh tiểu nhân, quý trọng hiền tài; giữ vững kỷ cương, phép nước, có tấm lòng quảng đại, vị tha cao cả; luôn tự sửa mình để giảm bớt những khuyết điểm; đối đãi với cấp dưới đôn hậu, khoan dung, tình cảm; có khả năng tập hợp quần

chúng. Nói chung, nhân tài thường ghét những lời nói sáo rỗng, không chấp nhận những lời nói dối thô thiển cùng với hành động “xun xoe nịnh bợ” của bọn tiểu nhân. Đây chính là một trong những ưu điểm nổi bật của những người có tài. Nhân tài đích thực ghét bè phái, luôn sống và hành động với tấm lòng trong sáng, quảng đại và vị tha; không bao giờ có suy nghĩ và hành động trái với lòng mình, không lấy của công để làm của riêng, không đòi hỏi cái gì vượt quá sự cống hiến của mình. Tóm lại, nhân tài mang đầy đủ hai mặt đức và tài là người nổi trội trong cộng đồng và có nhiều đóng góp cho xã hội.

### III. CON NGƯỜI LÀ NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

#### **1. Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của mọi sự phát triển**

Khi nói đến nhân tố con người là nói tới mặt hoạt động của con người, đó là mặt cơ bản nhất, quyết định mọi thuộc tính, mọi biểu hiện đặc trưng của con người. Sự tác động của nhân tố con người có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ tiến trình phát triển lịch sử. Quá trình hình thành tiến bộ xã hội không phải là một quá trình tự động, mà phải thông qua hoạt động của mọi người trong xã hội. Vì vậy, phát triển toàn diện con người là mục tiêu cao nhất, quan trọng nhất của mỗi

quốc gia, là động lực để phát triển xã hội. Khi nghiên cứu về nhân tài, trước hết phải xuất phát từ nhận thức đúng đắn về những thuộc tính của con người. Con người vừa là chủ nhân sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần, hoàn thiện ngay chính bản thân mình, đồng thời con người còn là chủ thể sử dụng có hiệu quả mọi nguồn tài sản vô giá ấy. Trong lực lượng sản xuất, chỉ có con người có tri thức mới có thể làm thay đổi được công cụ sản xuất, tác động vào đối tượng sản xuất làm cho sản xuất ngày càng phát triển với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Chính con người mới là chủ nhân, là yếu tố quan trọng nhất làm thay đổi quan hệ sản xuất và các quan hệ xã hội khác, nhằm mục đích ngày càng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của con người và toàn xã hội. Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người không ngừng tác động vào tự nhiên, làm biến đổi tự nhiên, qua đó làm biến đổi chính bản thân con người. Chỉ có con người mới có khả năng tạo ra văn hoá và văn minh, cải tạo xã hội và thông qua các hoạt động xã hội, con người lại cải tạo chính bản thân mình. Vì vậy, con người vừa là một bộ phận của tự nhiên, vừa là một bộ phận của xã hội.

Trong điều kiện hiện nay, con người không những muốn thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng nhiều, đa dạng và được phục vụ chu đáo nhất, mà còn mong muốn bảo vệ được môi trường sinh thái, bảo vệ môi trường xã hội lành mạnh, có cuộc sống yên vui, tạo ra sự tăng trưởng kinh tế và sự phát triển xã hội

nhanh và bền vững. Chỉ có con người có trí tuệ mới là nhân tố quyết định trong quá trình thực hiện các mục tiêu đó. Với sự tiến bộ của khoa học và công nghệ tiên tiến, con người đã tạo ra những sản phẩm mới có hàm lượng trí tuệ ngày càng cao, nâng cao chất lượng cuộc sống và bổ sung các giá trị văn hoá mới vào kho tàng văn hoá của nhân loại. Con người có tri thức sẽ ngày càng có ý nghĩa quyết định đến quá trình sản xuất tạo ra những sản phẩm tri thức; thúc đẩy sự phát triển của một xã hội hiện đại.

Khi đề cập đến con người trong lực lượng sản xuất, người ta thường chỉ chú ý đến yếu tố kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo, kinh nghiệm của người lao động. Nhận thức như vậy không sai nhưng chưa đầy đủ. Theo C.Mác, con người trong lực lượng sản xuất, phải là con người ngày càng được phát triển cao về trí tuệ, khoẻ mạnh về thể chất, giàu có về tinh thần, trong sáng về đạo đức, linh hoạt và văn minh trong ứng xử. Trí tuệ không chỉ là những tri thức trừu tượng nằm ở trong đầu mà còn là những năng lực của con người được thể hiện trong các hoạt động xã hội, trong quá trình sản xuất. Khỏe mạnh về thể chất không chỉ đơn thuần là sự cường tráng về thể lực, mà nó bao hàm trong đó sự phát triển tốt về trí lực, tư chất thông minh, tâm lý, thần kinh và tư duy sáng tạo cao trong lao động. Đạo đức của con người không chỉ là lương tâm, danh dự, trách nhiệm nói chung, mà nó còn được gắn bó với nghề nghiệp của mỗi người, tinh thần trách nhiệm với

gia đình, quê hương, đất nước. Linh hoạt và văn minh trong ứng xử là thích ứng nhanh trong mọi hoàn cảnh, luôn giành thế chủ động trong mọi tình huống, xử sự một cách thông minh và lịch sự, đầy lòng nhân ái, vị tha và mang đậm tính nhân văn. Đạo đức là nền tảng định hướng các giá trị cụ thể của con người trong xã hội, mà giáo dục và rèn luyện là con đường duy nhất để tạo ra giá trị con người. Đối với người lao động hiện nay cũng như trong tương lai, không chỉ dựa vào kinh nghiệm sản xuất mà phải dựa cả vào tri thức khoa học thì mới có thể tạo ra phương thức sản xuất mới kéo theo xã hội ngày càng phát triển theo hướng văn minh, hiện đại. Vì vậy, chỉ có con người có tri thức mới thực sự là mục tiêu và là động lực cho mọi sự phát triển.

## **2. Vai trò của con người trong xã hội**

Xã hội càng phát triển thì vai trò của con người có trí tuệ càng quan trọng. Các nhà tương lai học tiên đoán, thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ của nền văn minh trí tuệ. Tri thức của con người sẽ là nguồn lực, động lực chủ yếu tạo nên sự tăng trưởng trong kinh tế tri thức của các quốc gia. Trong thế kỷ XXI, tài nguyên thiên nhiên và số lượng lao động phổ thông sẽ mất dần vị trí quan trọng trong lực lượng sản xuất, mà thay vào đó là lao động có tri thức. Trong xã hội hiện đại, thông tin sẽ trở thành tài nguyên quan trọng nhất. Hàm lượng giá trị về trí tuệ trong sản phẩm sẽ không ngừng

chiếm tỷ lệ cao so với giá trị của vốn, thiết bị, nguyên vật liệu và lao động cơ bắp. Khi kinh tế tri thức phát triển thì nguồn lực trí tuệ trong xã hội sẽ đóng vai trò quyết định đến sự phát triển của đất nước, chứ không phải là vốn, tài nguyên và lao động cơ bắp. Nhận thức được tầm quan trọng của tri thức trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, quan điểm của Đảng ta là: lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phát triển trí tuệ con người Việt Nam thể hiện trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Khơi dậy trong nhân dân lòng yêu nước, ý chí quật cường, phát huy tài trí người Việt Nam, quyết tâm đưa nước nhà ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu bằng khoa học và công nghệ.

Bước sang thế kỷ XXI, định hướng về giá trị của con người Việt Nam cũng được khắc họa rõ nét hơn, đó là: những con người thiết tha gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy tiềm năng của dân tộc và con người Việt Nam, có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, có kỹ năng



thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp; có tính tổ chức kỷ luật; có sức khỏe, là những người kế thừa các thế hệ đi trước tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội; những con người vừa “hồng” vừa “chuyên”. Đặc biệt trong thời đại mới, con người phải có khả năng thích nghi nhanh với những biến đổi xã hội, phải có khả năng làm chủ bản thân, gia đình và xã hội. Lúc đó, trí tuệ và đạo đức theo chuẩn giá trị mới sẽ hoà quyện vào nhau để tạo nên nhân cách của con người Việt Nam có đầy đủ những đặc điểm tiến bộ, vững vàng đi vào kinh tế tri thức; vào xã hội hiện đại với nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Trong xã hội hiện đại, tri thức sẽ bao hàm đầy đủ cả năng lực tư duy, sáng tạo, dự báo, giải quyết vấn đề, đặc biệt là những kỹ năng ứng xử văn minh, hiện đại. Tri thức ngày càng thể hiện rõ vị trí là nhân tố hàng đầu để tạo ra sự tăng trưởng kinh tế, là động lực để thúc đẩy việc giải quyết những bất bình đẳng xã hội, tạo sự công bằng và ổn định xã hội. Ngày nay, cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang phát triển mạnh mẽ, những kết quả sáng tạo do con người đem lại đã tạo ra làn sóng văn minh mới, làn sóng văn minh trí tuệ, kéo theo cuộc cách mạng mới về năng suất, chất lượng và hiệu quả. Chính sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã kéo theo cuộc cách mạng quản lý cũng phải phát triển để phù hợp với xu thế phát triển mới và càng khẳng định ý nghĩa, tầm quan trọng của tri thức trong xã hội tương lai. Chính những biến đổi nhanh chóng của xã hội nhờ sự phát triển của tri thức đã

giúp cho mọi người không còn hiểu tri thức theo khái niệm chung chung như trước đây, mà tri thức ngày nay đã được hiểu theo nhận thức mới, đó là: tri thức thể hiện ở sự uyên bác, là tri thức chuyên sâu, tri thức đi tìm những cái chưa biết, tri thức không phải chỉ là cái hiểu biết trong đầu mà tri thức phải trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

Trong xu thế giao lưu và hội nhập quốc tế thì những định hướng phát triển trí tuệ con người Việt Nam không thể thoát ly quy luật phát triển tri thức chung của thế giới, mà tri thức của nhân loại phải được tiếp thu sáng tạo phù hợp với văn hoá Việt Nam, làm cho tri thức của con người Việt Nam không thua kém tri thức của những dân tộc tiên tiến nhất. Người lao động trong xã hội hiện đại không chỉ được nhấn mạnh ở những kỹ năng làm việc đơn thuần mà còn nhấn mạnh vào năng lực sáng tạo mới. Đó là mô hình con người mới của một xã hội tiên tiến trong tương lai. Muốn vậy, giáo dục ở nước ta phải thực sự đổi mới căn bản và toàn diện, phải làm tròn chức năng lĩnh hội tri thức, truyền bá tri thức và sáng tạo ra tri thức mới, đồng thời ứng dụng tri thức vào cuộc sống. Giáo dục ở nước ta phải khắc phục tình trạng dạy chay, học chay, nhồi nhét kiến thức chỉ để đi thi, phải làm cho tri thức đối với những người sau khi đào tạo phải tạo ra các giá trị mới; phải xoá bỏ ngay tư tưởng coi giáo dục là hàng hoá, giáo dục là thị trường; đẩy lùi những hiện tượng

tiêu cực trong giáo dục. Phải làm cho giáo dục thực sự mang tính phúc lợi cao nhằm phục vụ mọi tầng lớp xã hội, đặc biệt là người nghèo. Giáo dục phải thực sự góp phần tích cực vào việc xây dựng lớp người vừa có đức, vừa có tài, phục vụ tốt nhất cho Tổ quốc, phấn đấu vì hạnh phúc của nhân dân. Vì vậy, giáo dục phải được thay đổi về chất để tạo ra tri thức mà theo quan niệm mới phải biến thành trí lực, thành năng lực thích ứng trước mọi biến đổi của tự nhiên và xã hội, tạo cho con người có đủ năng lực giải quyết vấn đề một cách linh hoạt và sáng tạo. Năng lực trí tuệ phải được phát triển một cách toàn diện, hài hòa và cân đối, thích ứng với sự phát triển của khoa học - công nghệ trong môi trường văn hoá mới. Giáo dục phải áp sát vào yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong kinh tế tri thức, phải nhận được sự quan tâm chu đáo của toàn xã hội. Phải xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đi trước và thích ứng với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Theo đánh giá của một số tổ chức quốc tế thời gian gần đây thì tri thức của con người Việt Nam nói chung có xu hướng ngày càng tụt hậu xa hơn so với nhiều nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, nguồn nhân lực ở nước ta đang ngày càng giảm sút khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động, mất dần sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư về giá nhân công rẻ<sup>1</sup>. Điều này

---

1. Xem *Nguồn nhân lực Việt Nam: Thực trạng và giải pháp* (30-9-2011) ([www.fad.danang.gov.vn](http://www.fad.danang.gov.vn)).

dẫn tới nguy cơ tụt hậu ngày càng xa hơn về vị thế của Việt Nam so với các nước trong khu vực và các nước phát triển. Trong tương lai, lao động trí óc sẽ chiếm vị trí chủ đạo trong quá trình sản xuất, những người lao động trí óc sẽ là chủ thể lao động xã hội. Nếu chất lượng nguồn nhân lực ở nước ta ngày càng có khoảng cách kém xa so với các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới trên mọi phương diện thì những mục tiêu phát triển đất nước chỉ là điều mong muốn, khó có thể trở thành hiện thực.

Trước những yếu kém của nền giáo dục nước ta trong những năm qua, một số nhà khoa học đã chỉ ra nguyên nhân, đó là: Nền giáo dục của chúng ta chưa được xây dựng và phát triển trên cơ sở lý luận khoa học vững chắc, mà chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, nhiều khi còn duy ý chí. Chúng ta cứ lúng túng mãi mà chưa tìm ra lý thuyết phát triển giáo dục phù hợp với tình hình mới. Điều đó có cội nguồn từ tư duy chậm đổi mới, từ cách làm theo lối mòn kinh nghiệm. Trước tình hình thế giới có nhiều thay đổi, các nước đã và đang tìm hướng phát triển giáo dục và họ đã thành công thì nhiều năm nay, giáo dục ở nước ta vẫn ì ạch, chưa thoát khỏi tình trạng lạc hậu, cùng với những khó khăn khác đã gây ra nhiều chứng bệnh tiêu cực kéo dài. Đây là sự yếu kém của sự điều hành vĩ mô và sự vận hành của cả hệ thống vĩ mô trong ngành giáo dục. Sự yếu kém của nền giáo dục nước ta trong nhiều năm qua đã biểu hiện rõ nét sự yếu kém

của các cơ quan chức năng làm công tác quản lý giáo dục, cơ quan tham mưu về giáo dục, và có một phần là lỗi của toàn xã hội.

Từ sự phân tích ở trên cho thấy vai trò của giáo dục trong sự phát triển kinh tế - xã hội ngày càng chiếm một vị trí quan trọng và phải được toàn xã hội đặc biệt quan tâm.

### **3. Yêu cầu về trí tuệ người Việt Nam**

Đến cuối thế kỷ XX, sự hiểu biết của loài người đã đạt đến mức vô cùng phong phú, đa dạng, có những lĩnh vực con người hiểu rất chuyên sâu, có những lĩnh vực lại hiểu vô cùng tổng quát. Từ sự hiểu biết và làm chủ những tri thức của nhân loại hiện có mà các nhà trí thức đã đưa nền khoa học hiện đại phát triển và đạt nhiều thành tựu to lớn, đưa con người ngày càng đi sâu hơn vào thế giới vi mô và cả thế giới vĩ mô. Từ đây, con người đã khám phá ra những điều mới lạ, họ bắt đầu nhìn lại những lý thuyết trước kia thì phát hiện ra nhiều vấn đề đã bị lạc hậu, lỗi thời. Điều đó thúc giục các nhà khoa học phải đi tìm một lý thuyết phát triển mới cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Khi khoa học ngày càng phát triển thì các ngành khoa học lại có xu thế thâm nhập, đan xen vào nhau để tạo ra những lĩnh vực khoa học mới mang tính tích hợp của nhiều ngành khoa học, khoa học mang tính chất đa ngành ở mức độ cao hơn, giúp con người có thể tìm ra những lý thuyết

tổng quan, bao quát hơn. Cùng với xu thế phát triển của các lĩnh vực khoa học mang tính chất liên ngành, nhiều lĩnh vực khoa học trong quá trình phát triển lại có xu thế phân ngành, đi vào những lĩnh vực rất chuyên sâu để khám phá bản chất của các sự vật và hiện tượng. Những thành tựu mà khoa học và công nghệ đạt được đã làm cho những quan niệm về thế giới có nhiều thay đổi. Những vấn đề mới được con người phát hiện làm nảy sinh nhiều lý thuyết mới ngày càng hiện đại thay thế những giả thiết hay những lý thuyết đã lỗi thời không còn đủ sức để giải thích những vấn đề mới nảy sinh. Những thành tựu phát triển mới của khoa học và công nghệ hiện đại sẽ dần dần khắc phục cách nhìn thiên cận của một số người bảo thủ trì trệ, thiếu tính sáng tạo, tự bằng lòng với những cái hiện có, tự giam hãm mình trong khuôn khổ chuyên môn chật hẹp, cũ kỹ, thiếu cách nhìn bao quát, tổng quan, thiếu thông tin cập nhật, chỉ biết “ôm khư khư” mở lý thuyết hết sức lạc hậu, lỗi thời, giáo điều, xa rời thực tế.

Nhờ mở rộng kiến thức chuyên ngành, tiếp cận với nhiều lĩnh vực khoa học cận ngành, liên ngành và cả những ngành khoa học mới, con người có thể tạo ra những tri thức vượt lên những tri thức đã có để tìm đến những chân lý khoa học mới. Với sự trợ giúp của khoa học và công nghệ hiện đại, con người có thể sẽ tìm ra lý thuyết phát triển mới ở tầm cao hơn để cải tạo thế giới,

thậm chí có thể tìm thấy một môi trường sống khác trong vũ trụ, làm cho cuộc sống ngày càng tốt đẹp và có ý nghĩa hơn.

Nhiều ngành khoa học mới đang hứa hẹn ngày càng mở rộng phạm vi ứng dụng của khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn vào cuộc sống làm cho thế giới phát triển nhanh hơn, hiện đại hơn với những quan hệ ngày càng phức tạp hơn, đan xen, hòa quyện với nhau, dựa vào nhau nhiều hơn, nhưng cũng đấu tranh quyết liệt hơn. Trong xã hội hiện đại, khi quan tâm tới lĩnh vực khoa học tự nhiên, người ta ngày càng chú trọng hơn đến vai trò của các môn khoa học cơ bản và các khoa học liên ngành, là những môn khoa học nền tảng cho sự phát triển. Trong lĩnh vực khoa học công nghệ, người ta chú ý đến công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ nanô, công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng mới và các ngành công nghệ cao khác, chủ yếu hướng đến những loại công nghệ tạo ra những sản phẩm ngày càng thân thiện với môi trường và có khả năng tái sinh nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của con người. Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, người ta quan tâm đến triết học, kinh tế, lịch sử và luật pháp, xã hội học, tâm lý học và khoa học về con người, hướng tới xây dựng một xã hội văn minh hơn, tốt đẹp hơn, con người hiện đại hơn, thân thiện với nhau hơn, biết cách hợp tác với nhau cùng phát triển. Tất cả những thành tựu trong lĩnh vực xã hội và nhân

văn cũng như khoa học và công nghệ phải hướng tới xây dựng một thế giới hòa bình, không có chiến tranh, thịnh vượng, giàu có, hợp tác cùng phát triển, không có nghèo đói, giảm thiểu bệnh tật, môi trường sống ngày càng tốt hơn, đời sống của con người ngày càng hạnh phúc hơn. Với mục tiêu đó, con người trong thế kỷ XXI đòi hỏi phải có kiến thức toàn diện hơn với cấu trúc liên ngành để đột phá tìm con đường phát triển cho riêng mình, cùng với nhân loại khám phá ra con đường tiến tới văn minh, hiện đại.

Khoa học và công nghệ phát triển đang thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất theo hướng ngày càng dân chủ hoá, xã hội hoá và hiện đại hoá. Điều đó đã tác động to lớn đến yêu cầu phải nhanh chóng phát triển con người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Yêu cầu mới của thời đại đặt ra đối với những nhân tài ở Việt Nam là phải phấn đấu đạt được những tri thức của thời đại. Những tiêu chí đối với nhân tài hiện nay và trong tương lai phải có là: có năng lực tư duy sáng tạo; có năng lực tiếp thu nhanh và biết cách vận dụng linh hoạt trong cuộc sống; có năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề; có năng lực quản lý về xã hội và quản lý chuyên môn trong lĩnh vực mình phụ trách; có kiến thức rộng và am hiểu sâu sắc trong nhiều lĩnh vực có liên quan đến công việc của mình; có năng lực thích ứng, hòa nhập; có năng lực đánh giá đối tác và



khả năng tự đánh giá về mình; có năng lực hợp tác; có năng lực giao tiếp; có trí nhớ tốt. Ngoài những đặc điểm trên, một số người còn đề nghị bổ sung thêm mười bảy đặc điểm nữa, như: 1) Có năng lực và kiến thức trong lĩnh vực khoa học mới; 2) Có tác phong công nghiệp; 3) Tính trung thực, khiêm tốn; 4) Nắm bắt phương pháp quản lý hiện đại; 5) Có tri thức về khoa học và văn hoá nói chung; 6) Có kiến thức và biết phát huy những giá trị về lịch sử và văn hoá dân tộc; 7) Biết ngoại ngữ, tin học; 8) Hiểu biết pháp luật; 9) Có kỷ luật lao động; 10) Biết kiềm chế ham muốn cá nhân; 11) Hiểu biết về đất nước, con người Việt Nam; 12) Có khả năng làm việc và tư duy logic độc lập; 13) Giữ vững lập trường; 14) Có tính nhân đạo; 15) Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát hoá và dự báo; 16) Có tính quyết đoán; 17) Có khả năng điều hòa được một số mối quan hệ, đặc biệt là quan hệ về lợi ích.

Gần đây, nhiều nhà khoa học khi nghiên cứu về con người Việt Nam đã đề xuất định hướng xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện với các tiêu chí như: có ý thức làm chủ, ý thức trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khỏe và lao động giỏi; sống có văn hoá và tình nghĩa, giàu lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính; có ý thức chính trị, tư tưởng tiến bộ, trí tuệ sẵn tiếp, đạo đức trong sáng, thể chất cường tráng, năng lực sáng tạo cao, có ý thức cộng đồng; có lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, có quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

Trong thời đại mới, yêu cầu đối với một nhà lãnh đạo của đất nước, bên cạnh những tiêu chí phải có đối với nhân tài nói chung thì cần thêm những yếu tố mang tính chất bắt buộc, đó là phải có khí phách lớn, hoài bão lớn, có bản lĩnh vững vàng và dũng cảm, hiểu biết văn hoá dân tộc và thế giới; có nhân cách lớn; có khả năng kiềm chế ham muốn của bản thân; biết hy sinh và dám hy sinh lợi ích của gia đình và bản thân vì lợi ích quốc gia, hướng tới mục tiêu cao nhất là độc lập dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ, đem lại hạnh phúc cho nhân dân. Yếu tố quan trọng nhất của người lãnh đạo đất nước là biết dùng người tài, dám dùng và dùng được những người giỏi hơn mình; phải tạo được niềm tin cho tất cả mọi người, thậm chí tạo được niềm tin cho những người dù chưa một lần được tiếp xúc, nhưng đã từng nghe hay đã từng đọc những tác phẩm, những bài nói, bài viết của người đó. Câu hỏi đặt ra, tại sao niềm tin lại quan trọng đến thế? Bởi vì, đối với con người thì niềm tin còn thiêng liêng hơn cả sự sống. Khi có niềm tin, con người có thể hy sinh cả tính mạng, tài sản của mình mà không nuối tiếc. Khi có niềm tin, con người sẽ có sức mạnh, sự đam mê, bản lĩnh và khát vọng. Khi đó, tư duy của họ mới được thăng hoa, họ nhiệt tình cống hiến, sẵn sàng hy sinh tất cả.

Trong giai đoạn hiện nay, niềm tin chính là sợi dây liên kết chặt chẽ giữa chính phủ với nhân dân, giữa nhân dân với chính phủ. Khi có niềm tin đối với lãnh tụ thì cả dân tộc sẽ cùng nhìn về một hướng, can đảm đối mặt

với thách thức và vượt qua thách thức, “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”. Lịch sử dân tộc ta đã chứng minh, trong những thời khắc số phận dân tộc ngàn cân treo sợi tóc, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tạo được mối quan hệ máu thịt giữa nhân dân với Đảng và Chính phủ, đó là nhờ niềm tin. Chính niềm tin ấy đã tạo nên sức mạnh to lớn hậu thuẫn cho Chính phủ chèo chống đưa cả dân tộc vượt qua những gian nan, thử thách, đến bến bờ vinh quang. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, đối với nhân dân, họ rất cần đến sự tin cậy và thẳng thắn từ phía Đảng và Chính phủ. Niềm tin đã tạo ra mọi chiến thắng, niềm tin sẽ tạo nên sự bình yên trong xã hội. Có niềm tin là sẽ có tất cả, mất niềm tin là mất hết. Nếu thiếu niềm tin, con người sẽ nảy sinh tâm lý lo sợ, luôn cảnh giác, nghi ngờ, co cụm, nhút nhát, dưng dưng, bất an. Họ sẽ tìm đến tôn giáo, và bị những điều mê tín dị đoan lôi kéo vào vòng u mê, mộng mị. Khi đã mất niềm tin, lòng người trở nên trống rỗng, con người sẽ sống bon chen, giành giật, chà đạp nhau; trong lòng nảy sinh sự thù hận, độc ác. Lúc đó, tầm nhìn của họ sẽ bị hạn chế, suy nghĩ trở nên rối loạn, khiến hành động bị sai lệch; từ sai lệch nhỏ, dẫn đến sai lệch lớn. Khi đã mất niềm tin, con người không còn hứng khởi để mưu cầu việc lớn, tư duy của họ trở nên trì trệ, mất khả năng sáng tạo, thờ ơ với tất cả. Họ trở nên bàng quan với chính trị, với truyền thống văn hoá; thờ ơ với nghĩa vụ và trách nhiệm đối với xã hội và thờ ơ ngay cả đối với bản thân

mình. Nếu xã hội làm cho con người mất niềm tin thì tiêu cực sẽ phát triển, con người sẽ bị coi thường, bị hắt hủi, nhiều người bị mất phương hướng, bất tuân theo pháp luật, hành động theo bản năng, lúc bấy giờ sẽ xuất hiện đầy rẫy sự bất công; sự tàn bạo vô nhân tính; con người sống với nhau không vì tình người. Khi con người đã mất niềm tin thì xã hội sẽ bị hỗn loạn; xuất hiện đủ loại phân tử hủ bại, thoái hoá, biến chất, những kẻ lưu manh côn đồ làm đảo điên tất cả, lúc đó, những tiêu cực và bất mãn trong xã hội sẽ xông vào từng gia đình, từng con ngõ để “bóp nghẹt” cuộc sống của nhân dân. Cái vòng luẩn quẩn ấy sẽ kéo con người và xã hội vào “ngõ cụt”, phát sinh sự cùng quẫn, làm cho một bộ phận người trong xã hội đã mắc sai lầm lại dần sâu vào lỗi lầm khác. Một xã hội mà niềm tin bị “đánh cắp”, bị phản bội thì nó hủy hoại mọi sự phát triển. Trong một quốc gia cũng vậy, nếu con người bị mất niềm tin thì sẽ xuất hiện nhiều kẻ sử dụng đồng tiền để chi phối hoạt động của xã hội, và lúc đó xã hội sẽ xuất hiện ngày càng nhiều người vô cảm, vô lương tâm, vô ơn, vô trách nhiệm trước nỗi khốn khó của người dân, trước sự thịnh suy của đất nước. Điều đáng sợ nhất là chính những kẻ chỉ biết vun vén lợi ích cho bản thân, lừa dân, mị dân, tham nhũng, chính là thủ phạm “vùi dập, phá hoại, lấy cắp” niềm tin của nhân dân, tàn phá tương lai của dân tộc. Nhưng chúng ta lại chưa có phương cách hữu hiệu để diệt trừ hay đẩy lùi vấn nạn này.

Có thể thấy, trong tất cả những yêu cầu về năng lực và đạo đức đối với nhân tài thì có lẽ cao hơn và khắt khe hơn cả là làm thế nào để con người phải có niềm tin, giữ vững niềm tin. Ngày nay, chúng ta đang đứng trước những vận hội và thời cơ lớn của thời đại. Nhờ những thành tựu to lớn của khoa học công nghệ mang lại, nếu nước ta có nguồn nhân lực chất lượng cao, tâm huyết và sáng tạo, có nhiều người suy nghĩ, trăn trở, tận tâm, tận lực chung sức, chung lòng xây dựng đất nước, thì sẽ đưa đất nước vượt qua nghèo nàn, lạc hậu để tiến nhanh đến sự phồn vinh, hạnh phúc. Khi phát triển ngang hàng với những nước tiên tiến hàng đầu, đó là lúc nước ta đã có đầy đủ nhất các điều kiện để thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”<sup>1</sup>.

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài của nước ta là phải chú trọng đến phát triển giáo dục, phát huy và phát triển những giá trị văn hoá của dân tộc và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá của nhân loại. Song song với việc tăng cường công tác giáo dục là phải thực sự làm lành mạnh hoá các quan hệ xã hội, mà trên hết là phải giáo dục cho cán bộ, đảng viên nêu cao lý tưởng và trách nhiệm vì dân, phải thực sự

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 34-35.

thương dân, trọng dân, nghe dân, hiểu dân, tin dân và làm tất cả vì lợi ích của nhân dân. Điều quan trọng bậc nhất hiện nay là, mỗi công dân, trước hết là những người có chức, có quyền phải thực hiện đầy đủ và có trách nhiệm trong việc thực hiện những chủ trương của Đảng và Nhà nước, đẩy lùi những tệ nạn xã hội, mà trước hết là tệ quan liêu, tiêu cực, đẩy lùi được vấn nạn tham nhũng đang hủy hoại, tàn phá xã hội ta, đem lại niềm tin cho nhân dân.

## CHƯƠNG II

# **ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HOÁ TỚI NHÂN CÁCH CỦA CON NGƯỜI VIỆT NAM**

Khi nghiên cứu về văn hoá, các nhà khoa học nhận thấy văn hoá được hình thành và phát triển từ những quan hệ của con người với tự nhiên và con người với xã hội. Điều này cho thấy, khi con người xuất hiện thì cũng bắt đầu xuất hiện những yếu tố đầu tiên về văn hoá, do đó giữa văn hoá và con người có những ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau, bổ sung cho nhau. Văn hoá là sự kết tinh từ tâm hồn, khí phách của mỗi dân tộc, tạo nên nhân lối, cốt cách, bản lĩnh và sức sống của một quốc gia. Mặc dù nội hàm của văn hoá còn rất phức tạp, nhưng văn hoá đã trở thành một ý niệm đầy sức sống và đang có những tác động rất lớn đến sự phát triển của từng quốc gia. Xã hội ngày càng phát triển thì con người ngày càng nhận rõ hơn vị trí và tầm quan trọng của văn hoá đối với đời sống của con người và sự phát triển của xã hội. Văn hoá có những ảnh hưởng lớn tới sự hình thành và phát triển nhân cách của con người. Khi tìm hiểu về văn hoá, nhiều nhà nghiên cứu đã rất cố gắng đi tìm hay

đưa ra một khái niệm, với mong muốn lột tả những nét cốt lõi về văn hoá, nhưng cho đến nay, sự cố gắng ấy vẫn chưa đưa đến kết quả theo ý muốn. Họ không diễn tả hết những đặc điểm, góc cạnh văn hoá của mỗi dân tộc. Trong quá trình phát triển xã hội, văn hoá luôn có những biến đổi một cách hết sức tự nhiên với nhiều trạng thái khác nhau. Nếu văn hoá không có sự biến đổi thì không có sự phát triển và sẽ không thể phù hợp với hoàn cảnh xã hội. Chính vì sự phức tạp và phong phú của văn hoá, nên khi nghiên cứu, mỗi người lại có cách nhìn văn hoá theo từng góc độ khác nhau và đưa ra những khái niệm về văn hoá cũng rất khác nhau. Để tránh đưa ra quá nhiều khái niệm về văn hoá, chúng tôi chỉ đề cập tới nội hàm về văn hoá theo cách hiểu của mình.

### **1. Nội hàm về văn hoá**

Hiện nay có hơn bốn trăm khái niệm về văn hoá. Vì vậy, khó mà hình dung hay đưa ra được một khái niệm văn hoá nào là hoàn hảo nhất. Có thể nói rằng, văn hoá dùng để chỉ một thuộc tính tồn tại trong sự vật, hiện tượng và những hoạt động của sự sống có liên quan đến con người, nói chính xác hơn là có liên quan đến tính xã hội của con người. Bất kể sự vật, hiện tượng và quá trình vận động thuộc về vật chất hay tư duy, những gì có tác động đến hoạt động của con người cũng đều liên quan đến văn hoá. Với nội hàm rộng như vậy, nhiều nhà nghiên cứu thống nhất rằng văn hoá bao gồm toàn



bộ của cải, vật chất và tinh thần, trí tuệ và tình cảm do con người tạo ra, có khả năng xác định và phân rõ sự tồn tại của một xã hội, của một cộng đồng dân tộc, tức là toàn bộ hoạt động của con người để tạo ra và duy trì cuộc sống và kết tinh trong quá trình phát triển của lịch sử để hình thành nên bản sắc văn hoá, văn minh cho từng dân tộc, từng quốc gia và cả nhân loại.

Như vậy, khi nói tới văn hoá là người ta nghĩ tới toàn bộ những giá trị sáng tạo về tinh thần và vật chất, thể hiện trình độ phát triển của xã hội, những quan niệm về đạo lý nhân sinh, thẩm mỹ, tôn giáo, lối sống của một dân tộc và dấu ấn đặc trưng ở mỗi con người trong cộng đồng và rộng hơn là một quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử. Văn hoá góp phần trực tiếp tạo nên bản sắc của mỗi dân tộc, tạo sự khác biệt giữa dân tộc này so với dân tộc khác. Văn hoá phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt sinh hoạt của cuộc sống con người, diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại. Qua nhiều thế kỷ với những kết quả được rút ra từ lao động sáng tạo của con người đã hình thành hệ thống các giá trị truyền thống thẩm mỹ và lối sống, mà dựa trên nền tảng đó, từng dân tộc tự khẳng định bản sắc văn hoá riêng của mình. Giá trị của nền văn hoá dân tộc thường được bồi đắp theo diễn biến của lịch sử, nó có tính tiếp nối truyền thống. Sự phát triển văn hoá là sự chùng xếp của các tầng văn hoá từ thời đại này sang thời đại khác, vừa có sự kế thừa, vừa có sự phát triển.

Vì vậy, sự phát triển văn hoá không mang tính ngẫu nhiên, đột biến, mà trong quá trình vận động, nó phải được phát triển một cách tuần tự từ thấp đến cao. Có thể nói, văn hoá đồng nghĩa với cuộc sống và sự phát triển. Con người sản sinh ra văn hoá, trưởng thành nhờ văn hoá, tắm mình trong môi trường văn hoá và nắm chắc tương lai bằng văn hoá. Cho nên, khi nghiên cứu về nhân cách của con người, các nhà khoa học phải bắt đầu từ việc tìm hiểu văn hoá, nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển văn hoá, mối quan hệ văn hoá giữa các vùng, quốc gia với các nền văn hoá khác trên thế giới, để từ đó khắc hoạ nên những nét đặc sắc văn hoá của mỗi dân tộc trong không gian văn hoá của nhân loại. Tìm hiểu về văn hoá, người ta không chỉ tìm kiếm trong một không gian hạn hẹp, hay trong từng lĩnh vực văn hoá cụ thể nào đó, hoặc là đời sống văn hoá đơn lẻ của một địa phương, mà cần phải tìm kiếm trong toàn bộ đời sống xã hội trong một không gian rộng lớn, ở tất cả các lĩnh vực và trên tất cả các hoạt động của con người.

Nghiên cứu bản sắc văn hoá Việt Nam có ý nghĩa quan trọng trong việc định vị những giá trị của dân tộc và khắc hoạ những tính cách nổi bật của con người Việt Nam trong không gian giá trị văn hoá thế giới, để từ đó đề ra những chính sách và biện pháp bảo tồn, phát huy và phát triển những giá trị văn hoá Việt Nam trong thế kỷ XXI. Bạn bè quốc tế ca ngợi Việt Nam là dân tộc rất giàu tình cảm, rất mực thuỷ chung, sẵn sàng “là bạn, đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong

cộng đồng quốc tế; tạo môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước”<sup>1</sup>. Văn hoá Việt Nam đã khẳng định sự trường tồn của một dân tộc anh hùng. Văn hoá Việt Nam đã nuôi dưỡng tinh thần yêu nước sâu sắc, lòng nhân đạo và ý chí quật khởi của một dân tộc đã trải qua quá nhiều đau thương, mất mát trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay.

## **2. Việt Nam - nơi giao lưu của nhiều nền văn hoá**

Mỗi nền văn hoá đều có những nét đặc trưng riêng, nhưng trong quá trình giao lưu, tiếp biến, nó lại chịu ảnh hưởng, có khi bị dung nạp và khúc xạ bởi các nền văn hoá khác để tạo nên sự phong phú và đa dạng. Khi nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của các nền văn hoá, nhiều nhà khoa học đã thống nhất một điểm chung là không có nền văn hoá này hơn nền văn hoá kia, mà chỉ có nền văn hoá này không giống với nền văn hoá khác. Vị trí địa lý của Việt Nam khá đặc biệt, đường biên giới của nước ta trên đất liền dài khoảng 4.610 km. Việt Nam giáp với vịnh Thái Lan ở phía nam, vịnh Bắc Bộ và Biển Đông ở phía đông; giáp với Trung Quốc ở phía bắc; với Lào và Campuchia ở phía tây. Việt Nam có hình chữ S và khoảng cách từ Bắc tới Nam là khoảng 1.650 km, vị trí hẹp nhất theo chiều đông sang tây là 50 km. Việt Nam

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr. 138-139.

có bờ biển dài hơn 3.260 km (chưa tính các đảo). Với vị trí địa lý như vậy nên trải qua một thời gian dài, Việt Nam chịu ảnh hưởng của nhiều nền văn hoá khác nhau trên thế giới. Sự giao thoa và tiếp biến văn hoá đã tạo nên bản sắc văn hoá Việt Nam rất độc đáo. Nền văn hoá Việt Nam đã tiếp thu những nét tinh hoa của nhiều nền văn hoá, và trong quá trình tiếp biến, với bản lĩnh của mình, văn hoá Việt Nam đã dung nạp, cải hoá những điểm hợp lý của những nền văn hoá khác để biến thành những nét mới trong bản sắc văn hoá Việt Nam. Vì vậy, khi tìm hiểu văn hoá Việt Nam, các nhà khoa học đã đặt nó trong mối quan hệ với các nền văn hoá mà nó có nhiều ảnh hưởng, đó là văn hoá khu vực Đông Nam Á, Đông Á và văn hoá phương Tây.

Năm 1948, G. Coedès đã nghiên cứu quá trình Ấn Độ hoá các quốc gia vùng Đông Nam Á từ đầu Công nguyên cho đến trước khi tiếp xúc với phương Tây vào đầu thế kỷ XVI. Ông cho rằng Lâm Ấp, Phù Nam (Trung và Nam Việt Nam) là những quốc gia Ấn Độ hoá sớm nhất, trong lúc An Nam (Bắc Việt Nam) lại bị Hán hoá. Như vậy, khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, ở thời cổ đại và trung đại đã diễn ra hai vùng Ấn Độ hoá và Hán hoá trên nền tảng văn hoá bản địa của cư dân Đông Nam Á là văn hoá Nam Á (Culture austro - asiatique)<sup>1</sup>.

---

1. Xem E. De Boccard: *Les Etats Hindouises d' Indochine et d' Indonesie*, Paris, 1948.

(E. De Boccard: *Các nước Đông Dương và Indônêxia*, Pari, 1948).

Nếu gọi vùng Đông Nam Á cổ là Ấn - Trung (Indo - Chine) thì văn hoá tôn giáo Chămpa mang đậm dấu ấn văn hoá tôn giáo Ấn Độ. Những yếu tố văn hoá đó đã góp phần vẽ nên bức tranh văn hoá Việt Nam đa dạng, phong phú, làm cho Việt Nam có dáng dấp của một Đông Nam Á thu nhỏ. Các tôn giáo Ấn Độ như Bà La Môn giáo, Phật giáo, Ấn Độ giáo và Hồi giáo đã thâm nhập sâu vào trong đời sống tinh thần người Chăm, thậm chí cho đến ngày nay, các tôn giáo này còn đậm đà hơn cả ở quê hương nó là Ấn Độ và các nhà dân gian học gọi đó là thuyết “hoá thạch ngoại vi trên biên”.

Do nằm trong cơ tầng văn hoá Đông Nam Á, dân tộc Chăm có nền văn hoá bản địa lâu đời, nên các tôn giáo Ấn Độ khi du nhập vào Chămpa đều bị bản địa hoá. Người Chăm không kỳ thị tôn giáo mà tiếp thu rất nhiều giáo phái của Ấn Độ một cách hòa bình, tự nguyện. Bao trùm lên suốt quá trình lịch sử tồn tại của Chămpa là sự hỗn dung của các giáo phái Ấn Độ. Văn hoá và con người Chăm tiếp nhận tính chất tư duy triết học tâm linh; đức hiếu sinh, từ bi của Phật giáo, tình thương của Visnu giáo, tính phân biệt đẳng cấp của Bà La Môn giáo và cả tính hung bạo quyền lực của Siva giáo. Người Chăm tôn thờ Nữ Thần Mẹ của vương quốc là Pô Inư Nagar theo truyền thống tín ngưỡng mẫu hệ lâu đời của cư dân Đông Nam Á. Tôn giáo Ấn Độ ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống tâm linh của người Chăm, hướng tới quan niệm sự đồng nhất giữa con người và vũ trụ, với thần linh, giữa tiểu ngã Át Man và

đại ngã Brah Man, tạo nên bản sắc văn hoá Chăm vừa mang tính chất văn hoá tôn giáo Ấn Độ, vừa mang màu sắc văn hoá Đông Nam Á, góp thêm mảng màu làm đậm đà, phong phú và đa dạng thêm bản sắc văn hoá Việt Nam. Tôn giáo Ấn Độ có ảnh hưởng lớn đến văn hóa Chăm, được thể hiện trong đời sống tâm linh, phong tục, tập quán, văn học nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc, văn tự, lịch pháp, v.v., của người Chăm. Khi tiếp thu những thành tựu văn minh Ấn Độ, người Chăm đã gắn với nghệ thuật bản địa, làm cho nghệ thuật Chăm trở nên độc đáo, có tính chất điển hình ở Đông Nam Á. Nhờ có chữ viết sớm nên văn học nghệ thuật Chăm sớm phát triển. Văn học dân gian Chăm có nhiều thể loại và phản ánh nhiều nội dung về triết lý, tâm lý dân tộc và các khía cạnh văn hoá<sup>1</sup>.

Những năm gần đây, một số nhà khoa học lại cho rằng các nước chịu ảnh hưởng văn hoá Hán cũng chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ, ngoài ra còn chịu ảnh hưởng văn hoá Hồi giáo ở phương Đông và văn hoá Latinh ở phương Tây. Các nước trong khu vực Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của những trung tâm văn minh lớn, đó là nền văn minh nông nghiệp lúa nước được phân bố từ bờ nam sông Dương Tử đến đông bắc Ấn Độ, sang cả châu Đại Dương. Hiện nay, có tám nước và vùng lãnh thổ chịu ảnh hưởng văn hoá Hán, đó là: Trung Quốc, Đài Loan,

---

1. Xem Phan Quốc Anh: *Đôi nét ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ đối với văn hoá Chăm*, Phanquocanh.Vnweblogs.com, ngày 1-5-2008.

Hồng Kông, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Xingapo<sup>1</sup>.

Ngược dòng lịch sử có thể thấy, vào thời tiền sử và sơ sử, Việt Nam nằm trong khu vực địa - văn hoá có cơ tầng văn hoá chung bao quát cả vùng Đông Nam Á hiện nay và vùng Nam Trường Giang (Nam Trung Quốc), lúc đó nơi đây còn là địa bàn sinh tụ của cư dân Bách Việt, tập hợp các tộc người không phải là người Hán. Những kết quả nghiên cứu về khảo cổ học, cổ sử, dân tộc học, văn hoá đã chứng minh điều đó. Nơi đây là vùng nông nghiệp trồng lúa nước, với kết cấu xóm làng mang đậm tính cộng đồng, với tín ngưỡng vật linh, thờ cúng đa thần, nữ thần, với những nghi lễ phồn thực, những lễ hội nông nghiệp theo mùa, nhiều phong tục tập quán chung, như ở nhà sàn, ăn trầu, nhuộm răng, xăm mình. Nhiều nhà khoa học gọi đó là “văn hoá Nam Á” (Asiatic Culture). Khu vực này phát triển giữa nền văn minh lớn của phương Đông, đó là văn minh Trung Quốc ở phía bắc và nền văn minh Ấn Độ ở phía tây nên chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ và Trung Quốc. Chính từ chịu ảnh hưởng của hai trung tâm văn hoá lớn đối với mỗi quốc gia mà đã diễn ra sự phân hoá của các nước Đông Nam Á: Vùng Nam Trường Giang từ đời Tân, qua đời Hán, đời Đường cuối cùng bị sáp nhập dần

---

1. Xem Leon Vandermeerch: *Le nouveau monde*, Paris, 1986 (Leon Vandermeerch: *Thế giới mới*, Pari, 1986).

vào lãnh thổ Trung Quốc với sự gia tăng của quá trình Hán hoá; còn lại các nước khác bị thu hút vào vùng ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ.

Do Việt Nam có vị trí địa lý khá đặc biệt nên có điều kiện giao lưu với các nước trên thế giới, có thể tiếp nhận ảnh hưởng của nhiều nền văn hoá, điển hình nhất là những nền văn hoá: Phù Nam, Chămpa ở miền Trung và văn hoá Ấn Độ ở miền Nam. Còn ở miền Bắc từ thời văn hoá Đông Sơn đã thấy rõ quan hệ giao lưu với văn hoá Trung Quốc. Trải qua hơn nghìn năm Bắc thuộc, văn hoá Hán du nhập vào miền Bắc nước ta vừa bằng con đường cưỡng chế của chính quyền đô hộ, vừa bằng sự giao lưu và tiếp nhận tự nguyện của nhân dân ta. Có người cho rằng văn hoá Việt Nam (trên địa bàn Âu Lạc - Giao Châu - An Nam) trong thời Bắc thuộc là nền văn hoá Hán - Việt, ý muốn nhấn mạnh tính Hán hoá và vai trò chi phối của văn hoá Hán. Có người cho rằng, nó vừa có lớp văn hoá Hán - Việt của tầng lớp thống trị Hán và quý tộc Việt, vừa có lớp văn hoá Việt - Hán giữ vai trò nền tảng của nhân dân Việt dựa trên cơ sở xóm làng với tính tự trị cao, tạo nên sức đề kháng rất rõ để chống lại sự đồng hoá của một nền văn hoá lớn. Điều đó cũng có nghĩa là cơ tầng văn hoá Việt gắn bó với văn hoá Đông Nam Á vẫn được bảo tồn và phát triển. Vì vậy, quá trình Hán hoá ở đây không dẫn đến sự đồng hoá, mà đó chỉ là quá trình tiếp biến văn hoá để hình thành những nét văn hoá mới phong phú hơn. Với quá trình vận động của lịch sử, văn hoá Âu Lạc



chịu ảnh hưởng bởi văn hoá Hán thời Bắc thuộc, thì văn hoá Chăm-pa, Phù Nam lại mang đậm ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ vẫn phát triển một cách hài hòa. Cả ba nền văn hoá Âu Lạc, Chăm-pa, Phù Nam này đều giữ quan hệ giao lưu và tác động qua lại lẫn nhau theo hướng tích cực.

Trong thời kỳ phong kiến từ thế kỷ X đến thế kỷ XI, thời kỳ phục hưng dân tộc và phát triển chế độ quân chủ tập quyền, các vương triều phong kiến Việt Nam cho rằng ở các vương triều phong kiến Trung Quốc đã có một mô hình và thiết chế xã hội phát triển cao và hoàn thiện, nên các vương triều phong kiến ở nước ta đã chủ động tiếp nhận văn hoá Hán; bắt đầu từ việc tiếp nhận chữ Hán, hệ tư tưởng Nho giáo, Phật giáo Đại thừa, nhất là Thiên tông, đến thiết chế chính trị, cấu trúc xã hội và cả văn học, nghệ thuật. Khác với thời Bắc thuộc, sự tiếp nhận văn hoá ở nước ta thời kỳ này diễn ra trong ý thức dân tộc sâu sắc, đã có sự phân biệt rõ ràng, có khi là sự đối sánh Bắc - Nam, trong sự lựa chọn những nét tinh hoa của nền văn hoá Trung Quốc và chủ động tiếp biến văn hoá nhằm tăng cường tính độc lập và tiềm lực đất nước. Những ảnh hưởng lâu dài của văn hoá Trung Quốc đã để lại nhiều dấu ấn trong đời sống chính trị, văn hoá, xã hội Việt Nam. Những nét văn hoá được tiếp thu đã dung hợp với văn hoá Việt làm cho văn hoá dân tộc ta thêm phong phú, đa dạng và vẫn giữ được bản sắc, bản lĩnh dân tộc. Điều đó được thể hiện khá rõ ở hệ thống cấu trúc nền

tầng của xã hội Việt Nam, đó là truyền thống; là mối quan hệ nhà - làng - nước, trong đó làng vẫn duy trì quan hệ cộng đồng tự trị với nhiều luật tục dần dần được văn bản hoá thành hương ước. Mối quan hệ giữa “phép vua” và “lệ làng” là mối quan hệ mang tính lưỡng hợp, nhị nguyên, trong đó nhiều khi “phép vua thua lệ làng”, đó cũng là lúc chính quyền Trung ương yếu kém, không đủ khả năng kiểm soát xã hội.

Kể từ thế kỷ XV, khi chế độ phong kiến đã chuyển sang mô hình chế độ quân chủ tập quyền quan liêu theo kiểu phong kiến Trung Quốc và Nho giáo đã chiếm địa vị độc tôn, thì lúc đó Việt Nam đã nằm trong phạm vi ảnh hưởng văn hoá Hán, mang nhiều nét tương đồng của khu vực Đông Á. Về cơ tầng văn hoá bản địa vẫn giữ cốt cách truyền thống gắn bó với khu vực Đông Nam Á. Phần lớn các dân tộc thiểu số ở Việt Nam chưa tiếp thu nhiều ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa. Cũng trong thời kỳ này, lãnh thổ Việt Nam mở rộng về phương Nam vào tận đồng bằng sông Cửu Long, nên đã có sự dịch chuyển văn hoá từ Bắc vào Nam. Tuy nhiên, văn hoá của các dân tộc ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ vẫn mang nhiều ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ và quan hệ mật thiết với không gian văn hoá Đông Nam Á.

Từ thế kỷ XVI - XVII, Việt Nam bắt đầu tiếp xúc với văn hoá phương Tây qua hoạt động của các giáo sĩ Kitô giáo và các thuyền buôn Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp. Tiếp theo đó là thời Pháp thuộc với những ảnh

hưởng mới của văn hoá Pháp và quá trình cận đại hoá đất nước dưới tác động của chủ nghĩa thực dân. Quan hệ của Việt Nam với các nước Đông Á về mặt văn hoá có phần giảm sút, nhưng cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và sự nghiệp giải phóng dân tộc lại gắn bó Việt Nam nhiều hơn với Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Đông Nam Á. Cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã giúp Việt Nam trở thành một nước độc lập. Nhưng ngay sau đó, chúng ta lại bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, ở Việt Nam diễn ra nhiều mâu thuẫn của thế giới và khu vực, làm cho mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước Đông Nam Á và Đông Á có nhiều diễn biến phức tạp, nhưng chủ yếu là mâu thuẫn về chính trị, quân sự, trong khi nền tảng văn hoá Việt Nam không có nhiều biến động lớn. Sau năm 1975, khi thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, Việt Nam vẫn kiên trì con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh thế giới tồn tại hai phe với mâu thuẫn càng trở nên gay gắt. Nhưng văn hoá ở nước ta vẫn không có biến động gì đáng kể.

Kể từ năm 1986 đến nay, Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới, vừa hội nhập vào khu vực Đông Nam Á, vừa mở rộng quan hệ giao lưu hợp tác với các nước Đông Á và toàn thế giới. Những tiến bộ về khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin khiến cho bất kỳ một sản phẩm văn hoá nào mới ra đời cũng có thể được truyền bá rất nhanh đến mọi nơi trên thế giới. Do sự giao lưu và hội nhập với thế giới mà toàn bộ nền kinh tế,

xã hội các nước đã có những chuyển biến căn bản. Các nước có thể tiếp thu những tinh hoa văn hoá của nhân loại, đồng thời cũng phát triển nền văn hoá của mình. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các nước cũng phải đối phó lại nguy cơ nền văn hoá bị pha tạp, lai căng, mất đi bản sắc dân tộc. Sự giao lưu văn hoá trong thời đại mở cửa hội nhập đã kéo theo sự du nhập của nhiều nền văn hoá và có tác động rất lớn đến văn hoá bản địa, làm cho nền văn hoá Việt Nam có những đổi thay, có mặt tốt và cả những mặt xấu đan xen. Trên cơ sở giữ vững bản sắc dân tộc và với đặc điểm rất riêng của mình, văn hoá Việt Nam đã chủ động tiếp nhận những thành tựu, những nét tinh hoa của các nền văn hoá trên thế giới.

Nhìn lại tiến trình phát triển của lịch sử, có người cho rằng Việt Nam đã chuyển vùng văn hoá từ Đông Nam Á sang Đông Á hay có lúc từ Đông Nam Á sang Đông Á rồi lại trở về Đông Nam Á. Có người cho rằng Việt Nam trước sau vẫn là một quốc gia Đông Nam Á không chỉ về vị trí địa lý mà cả về cơ tầng văn hoá. Cũng có ý kiến cho rằng, Việt Nam nằm trong khu vực ảnh hưởng của văn minh Trung Quốc, tiếp nhận nhiều ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa từ hàng nghìn năm trước, sau đó lại có sự dịch chuyển văn hoá từ Bắc vào Nam, tạo ra sự phân hoá nhất định với khu vực Đông Nam Á, một phần lại chịu ảnh hưởng văn minh Ấn Độ. Đặc điểm này khiến Việt Nam mang nhiều nét tương đồng về văn hoá với khu vực Đông Á và cả khu vực

Nam Á, nhưng cũng có thể nói văn hoá Việt Nam mang đậm nét văn hoá Đông Á. Vì vậy, đặt nền văn hoá Việt Nam trong không gian văn hoá Đông Á là có cơ sở khoa học. Kể từ khi Việt Nam hội nhập với khu vực Đông Nam Á, trở thành một thành viên của ASEAN, đồng thời mở rộng và phát triển giao lưu hợp tác với các nước Đông Á và Nam Á, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi hơn một số nước khác trong xu thế khu vực hoá và toàn cầu hoá hiện nay. Những đặc điểm, đặc trưng về địa lý và địa văn hoá của nước ta là tiền đề tốt đẹp, hỗ trợ Việt Nam vững bước trên con đường hội nhập quốc tế phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại.

Trong thực tế, văn hoá Việt Nam là một phức hợp văn hoá mang tính thống nhất trong đa dạng, chứa đựng nhiều giá trị của các nền văn hoá lớn. Việt Nam là nước đa dạng về cấu trúc tộc người, phong phú về tiểu vùng khí hậu và hệ sinh thái với nhiều mức độ tiếp xúc và tiếp nhận ảnh hưởng văn hoá và địa lý, khí hậu của từng vùng và từng tộc người. Tính thống nhất dựa trên cơ tầng văn hoá chung và nhu cầu cùng sinh tồn, phát triển trong một quốc gia, dân tộc thống nhất, một cộng đồng cùng chung vận mệnh, thể hiện ở tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc sâu sắc.

Khi tìm hiểu văn hoá Việt Nam, người ta đã nghiên cứu những đặc điểm cơ bản về văn hoá của vùng Đông Á và cả văn hoá vùng Đông Nam Á. Việt Nam chịu ảnh hưởng và những tác động khá đậm nét của hai nền văn hoá lớn là Trung Quốc và Ấn Độ. Đông Á là một khu

vực rất đa dạng về tự nhiên và xã hội, với nhiều sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, đặc điểm sinh thái, về quy mô lãnh thổ và cấu trúc dân số, về kết cấu kinh tế - xã hội và trình độ phát triển, về chế độ chính trị và bản sắc văn hoá của từng quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, các nước và vùng lãnh thổ ở Đông Á cũng biểu hiện một số đặc điểm chung trong một không gian văn hoá khu vực. Nhìn vào vị trí địa lý của khu vực Đông Á có thể thấy, nơi đây là vùng phía đông của đại lục châu Á nhìn ra Thái Bình Dương, nên yếu tố biển là đặc điểm chung của các nước nằm ở khu vực này. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng từ biển còn tùy thuộc vào vị trí từng nước, ví dụ như Nhật Bản là một quốc gia đảo, Hàn Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên là quốc gia bán đảo, Trung Quốc là quốc gia có bờ biển dài nhưng lại có chiều sâu đại lục mênh mông. Việt Nam là quốc gia ven biển, có bờ biển chạy dài suốt mặt phía đông của đất nước, với bề ngang đất nước nhỏ hẹp, có chỗ rất hẹp. Vì vậy, yếu tố biển tác động rất nhiều đến đời sống của cư dân và giữ vai trò quan trọng trong giao lưu kinh tế, văn hoá giữa nước ta với các nước trong khu vực và thế giới. Từ xa xưa, người ta đã tìm thấy những dấu tích về quan hệ của Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới thông qua “con đường tơ lụa trên biển”, với hệ thống thương mại Á châu, cũng như sự giao lưu và hội nhập về văn hoá, kinh tế và chính trị. Mối quan hệ và sự giao lưu quốc tế từ rất sớm giữa Việt Nam với các nước trên thế giới là nền tảng vững chắc để

Việt Nam vững tin trong quá trình hội nhập trong thời đại ngày nay. Bên cạnh những thuận lợi về vị trí địa lý trong việc giao lưu với bên ngoài, thì đặc điểm về yếu tố biển tiềm ẩn nhiều hiểm họa thiên tai đối với tất cả các nước có đường bờ biển lớn, mà tiêu biểu là Việt Nam. Yếu tố biển có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống sinh hoạt của người Việt Nam, đó cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự cố kết cộng đồng rất lớn của người Việt.

Khi nói đến sự tương đồng văn hoá của khu vực Đông Á, các nhà khoa học thường nhấn mạnh tính “đồng chủng, đồng văn”. Các nước Đông Á thường gồm nhiều tộc người, nhưng đối với các nước Nhật Bản, Hàn Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên có cơ cấu tộc người tương đối thuần nhất, chỉ gồm một tộc người và một số rất ít tộc người thiểu số hay cư dân nhập cư. Trung Quốc và Việt Nam là những quốc gia đa tộc người, gồm trên 50 tộc người, nhưng trong đó có một tộc người chiếm ưu thế lớn, đó là người Hán ở Trung Quốc, người Kinh (người Việt) ở Việt Nam. Cư dân vùng Đông Á hầu hết gồm các tộc người thuộc đại chủng tộc da vàng (Mongoloid) với những tiểu chủng tộc khác nhau. Các tộc người ở Việt Nam cũng thuộc tiểu chủng tộc phương Nam của đại chủng tộc da vàng, nhưng trong thời tiền sử và sơ sử là nơi giáp ranh và hỗn hợp của đại chủng tộc da vàng và da đen (Australoid) trong đó xu hướng da vàng hoá chiếm ưu thế. Đó cũng là một biểu hiện của mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước Đông Nam Á và Đông Á.

Nói “đồng văn” là nói đến sự tương đồng về văn hiến, về chữ viết, trong đó văn hoá Trung Quốc đóng vai trò trung tâm của khu vực ảnh hưởng. Trong khu vực Đông Á, văn hoá, văn minh Trung Quốc giữ vai trò quan trọng. Các nước trong khu vực Đông Á đều chịu ảnh hưởng trực tiếp của nền văn hoá, văn minh Trung Quốc và chính những ảnh hưởng này góp phần tạo nên nhiều điểm tương đồng của văn hoá các nước Đông Á, đặc biệt là chữ viết và tư tưởng Nho giáo, từ đó tác động đến thơ ca nghệ thuật, thiết chế chính trị, tôn giáo tín ngưỡng ở hầu hết các nước trong khu vực. Vì vậy, có người cho rằng khu vực Đông Á là khu vực Hán hoá. Khái niệm “Hán hoá” đã từng gây ra cuộc tranh luận kéo dài trong giới khoa học nhiều nước. Theo Giáo sư Phan Huy Lê, nếu hiểu “Hán hoá” là một khu vực ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa thì đó là một thực tế lịch sử cần được nhìn nhận và nghiên cứu một cách sâu sắc, nhưng nếu hiểu là một khu vực bị đồng hoá theo văn hoá Trung Quốc thì không đúng. Vì thực tế các nước trong khu vực Đông Á tuy chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán, nhưng đều giữ được bản sắc văn hoá của mình.

Trong quá trình phát triển của lịch sử nhân loại, trên thế giới đã hình thành nhiều khu vực gồm tập hợp một số nước chịu ảnh hưởng của một trung tâm văn minh lớn. Nhà nghiên cứu lịch sử văn minh nổi tiếng nhất của thế kỷ XX là Arnold Toynbee (1889-1975) đã đưa ra một bảng phân loại các nền văn minh trên thế giới, phân biệt 38 nền văn minh trên thế giới thành 3 loại: những nền văn



minh độc lập (independent civilizations), những nền văn minh vệ tinh (satellite civilizations) và những nền văn minh bị thui chột (abortive civilizations). Văn minh Trung Quốc được coi là một nền văn minh độc lập không có liên hệ “họ hàng” với những nền văn minh khác; nền văn minh Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam là những nền văn minh vệ tinh. Những nền văn minh có mối liên hệ gần gũi với nền văn minh Trung Quốc là nền văn minh của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ba nền văn minh này mô phỏng văn minh Trung Quốc, nhưng đã vay mượn văn minh Trung Quốc theo những con đường riêng biệt khá đặc trưng, không rập khuôn nguyên mẫu, khiến cho người ta có quyền coi chúng là những nền văn minh riêng biệt, nhưng vẫn thuộc vào văn minh vệ tinh<sup>1</sup>. Giáo sư Phan Huy Lê cho rằng, đó là một quan niệm và cách giải thích tương đối phù hợp với thực tế lịch sử. Rõ ràng hoàn cảnh, con đường và cách thức tiếp nhận văn hoá, văn minh Trung Quốc của Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam có nhiều điểm khác nhau, nhưng điểm tương đồng là đều nằm trong khu vực ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc. Đây là một thuộc tính quan trọng của khu vực Đông Á, trong đó chữ Hán và Nho giáo giữ vai trò đặc biệt quan trọng.

Chữ Hán được truyền bá khá sớm vào Việt Nam từ những thế kỷ đầu Công nguyên và được các vương triều phong kiến Việt Nam sử dụng để viết những văn tự

---

1. Xem A. Toynbee: *A study of History*, New York, 1979, p. 70.

chính thức của Nhà nước trong các hoạt động của vương triều, trong giáo dục, thi cử và sáng tác văn học. Chữ Hán là một thứ chữ ghi ý nên cũng là phương tiện truyền tải di sản văn hoá Trung Hoa vào các nước sử dụng chữ Hán. Từ chữ Hán - Việt, người Việt Nam vận dụng tạo ra chữ Nôm để ghi âm tiếng Việt theo nguyên tắc kết hợp chữ biểu ý và chữ biểu âm. Khác với Nhật Bản, Hàn Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, ở Việt Nam, từ thế kỷ XVII, chữ quốc ngữ ra đời trên cơ sở vận dụng chữ cái Latinh của phương Tây để ghi âm tiếng Việt. Đầu thế kỷ XX, chữ Hán và chữ Nôm bị thay thế dần bằng chữ quốc ngữ và sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tiếng Việt cùng chữ quốc ngữ được coi là tiếng nói và chữ viết chính thức của Nhà nước Việt Nam độc lập. Nhiều người cho rằng, việc Việt Nam thoát được sự lệ thuộc vào chữ Hán để có một loại chữ quốc ngữ như hiện nay là một sự vượt trội so với nhiều nước khác. Tuy chữ Hán không còn được sử dụng ở Việt Nam, nhưng trong tiếng Việt, theo thống kê của các nhà ngôn ngữ học, có khoảng 65% từ Hán - Việt. Vì vậy, nếu chúng ta không có một nhận thức cần thiết về chữ Hán thì không thể hiểu biết sâu sắc về vốn từ Hán - Việt. Sự thay thế chữ Hán - Nôm bằng chữ quốc ngữ đã đi vào lịch sử không thể đảo ngược được, nhưng bên cạnh mặt thuận lợi phải thấy cái giá phải trả khá lớn cho sự thay đổi chữ viết tạo nên sự đứt gãy của văn hoá, có những ảnh hưởng nhất định đến việc bảo tồn những giá trị văn hoá dân tộc. Điều này cũng rất dễ nhận thấy, khi bước

vào những khu di tích lịch sử, đứng trước những văn bia hay những văn tự cổ, những hoành phi, câu đối cổ, thì hầu hết chúng ta không thể đọc được chữ ghi trên văn bia, bức trướng, câu đối... Đây rõ ràng là sự hạn chế rất lớn trong việc tìm hiểu những nét đẹp và truyền thống văn hoá dân tộc. Để khắc phục hạn chế này, nhiều nhà khoa học đã kiến nghị cần nghiên cứu và đưa vào chương trình giáo dục phổ thông môn Hán - Việt để các thế hệ trẻ hiểu biết về cội nguồn và ngữ nghĩa vốn từ Hán - Việt. Đó cũng chính là giải pháp để tìm hiểu và bảo tồn những giá trị văn hoá của dân tộc.

Chữ Hán và Nho giáo đã giữ vai trò chi phối các hoạt động xã hội một thời kỳ khá dài trong lịch sử Việt Nam và ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ nền văn hoá cổ truyền Việt Nam. Trong văn hoá Việt Nam, chúng ta tìm thấy nhiều nét tương đồng của khu vực văn hoá Đông Á thể hiện trong vai trò của gia đình, trong quan hệ ứng xử với tự nhiên và xã hội, trong tư duy truyền thống, quan niệm về đạo lý, trong lối sống cộng đồng và nhiều biểu hiện khác. Một ví dụ về sự tương đồng trong lối sống của cư dân khu vực Đông Á: cư dân Trung Quốc, Hàn Quốc, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam đều quen dùng đũa, tạo thành một “khu vực văn hoá dùng đũa” rất đặc thù ở Đông Á. Dấu tích những chiếc đũa xưa nhất đã được các nhà khảo cổ học tìm thấy ở Trung Quốc.

Từ việc nghiên cứu về văn hoá, người ta đi tìm những giá trị Đông Á và Đông Nam Á hay hiểu rộng ra

là giá trị châu Á. Những giá trị châu Á đã và đang được nhiều học giả trên thế giới quan tâm nghiên cứu và thảo luận từ những thập kỷ cuối thế kỷ XX, nhất là khi xuất hiện sự “Thần kỳ” của Nhật Bản rồi hiện tượng những “con Rồng châu Á”. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á (năm 1997) và tình trạng trì trệ của kinh tế Nhật Bản những năm cuối thế kỷ XX đã khiến một số người tỏ ý hoài nghi những giá trị châu Á có ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của các quốc gia trong khu vực này. Nhưng sau cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á, nhất là sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, người ta được chứng kiến sự phục hồi nhanh chóng của các nền kinh tế trong khu vực Đông Á. Những biểu hiện tích cực của nhiều nước châu Á trong những năm đầu thế kỷ XXI đang đặt ra nhiều vấn đề cần nghiên cứu sâu sắc về những ảnh hưởng của văn hoá đến sự phát triển ở những quốc gia có bề dày truyền thống văn hoá, ví dụ như Trung Quốc.

Từ những kết quả nghiên cứu về văn hoá, nhiều nhà khoa học đã đưa ra một số giá trị Đông Á tiêu biểu, đó là: coi trọng vai trò của gia đình, coi gia đình là tế bào của xã hội, là đơn vị kinh tế và là cơ sở nuôi dạy con cái. Ý thức cộng đồng phát triển cao với nhiều loại hình và cấp độ cộng đồng trong một phức hợp liên kết của quan hệ huyết thống, quan hệ láng giềng, quan hệ quê hương và quan hệ quốc gia - dân tộc. Người Đông Á nói chung luôn luôn đặt con người trong quan hệ cộng đồng và không ưa chủ nghĩa cá nhân thái quá. Tinh thần yêu

nước và ý thức dân tộc được biểu hiện khá rõ nét trong những cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập chủ quyền quốc gia và được phản ánh sâu sắc trong văn học, nghệ thuật, trong di sản văn hoá của mỗi nước. Tinh thần lao động cần cù, thông minh thể hiện trong lao động của những người nông dân, thợ thủ công, những người công nhân. Các nước trong khu vực Đông Á có nét chung là truyền thống coi trọng học vấn và đạo lý. Điều đó xuất phát từ yêu cầu của cuộc sống và do ảnh hưởng của Nho giáo. Các nước Đông Á đều có nền giáo dục phát triển sớm với chế độ giáo dục và thi cử nghiêm ngặt, nặng nề và rất coi trọng những người có học vấn cao. Cư dân Đông Á cũng rất coi trọng đạo lý khi nhìn nhận, đánh giá con người, được biểu hiện qua một số phẩm chất như trung, hiếu, nghĩa, trí, tín, dũng, liêm (ở mỗi nước, mức độ coi trọng những phẩm chất này khác nhau). Lối sống của con người luôn hướng tới sự hài hoà với thiên nhiên, hướng tới mục đích ngày càng thân thiện hơn với môi trường và yêu chuộng hoà bình.

Những giá trị Đông Á vừa mang đậm giá trị chung của các nước trong khu vực, vừa mang những sắc thái riêng của mỗi nước. Ví dụ cùng là tinh thần coi trọng gia đình, nhưng gia đình truyền thống ở Trung Quốc là gia đình lớn của chế độ phụ quyền với trục dọc của quan hệ cha - con giữ vai trò chi phối; còn ở Việt Nam chủ yếu lại là gia đình nhỏ với tính trội của trục ngang trong quan hệ vợ - chồng. Quan hệ cộng đồng ở Việt Nam dựa trên kết cấu cơ bản của nhà (gia đình) - làng

(cộng đồng nông thôn) - nước (quốc gia - dân tộc), trong đó nước được coi là tập hợp của nhiều làng. Vai trò của làng rất quan trọng với quyền tự trị khá lớn, thậm chí có lúc “phép vua thua lệ làng”. Đầu thế kỷ XIX, Vua Gia Long trong một tờ chiếu ban hành năm 1804 đã viết “Nước là hợp các làng mà thành, từ làng đến nước, dạy dân nên tục, vương chính lấy làng làm trước”<sup>1</sup>. Đó là mối quan hệ giữa tính tương đồng và dị biệt, giữa cái chung và cái riêng của các giá trị Đông Á trong khu vực và ở mỗi nước.

Các giá trị Đông Á tuy có tính lưu truyền, trường tồn, nhưng không phải bất biến, mà được sàng lọc và giữ lại những hạt nhân hợp lý. Trong từng thời kỳ lịch sử, giá trị Đông Á có những biến đổi nhất định và cũng phát huy tác dụng khác nhau đối với sự thịnh suy của khu vực và mỗi quốc gia. Trong thời kỳ cổ đại và trung đại, các giá trị Đông Á đã từng biểu thị sức mạnh lớn lao gắn với sự phồn vinh, thịnh vượng của mỗi nước, với sự toả sáng của văn minh Trung Quốc và nói rộng ra là sự toả sáng của văn minh phương Đông nói chung. Một câu hỏi đặt ra là tại sao các nước trong khu vực Đông Á có bề dày lịch sử văn hoá, đã có lúc phát triển cực thịnh không kém gì văn minh ở các nước Tây Âu, nhưng thời gian từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX lại lâm vào tình trạng trì trệ, chậm tiến so với nhiều nước phương Tây, khi các nước này đã tiến lên

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Hà Nội, 1962, t. III, tr. 162.

chủ nghĩa tư bản và thực hiện công nghiệp hoá. Phải chăng những giá trị Đông Á lạc hậu đã níu kéo sự phát triển của các quốc gia trong vùng. Ví dụ: Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam ở thế kỷ XIX đã xuất hiện những trào lưu duy tân nhưng đều bị thất bại, mà nguyên nhân là do những tư tưởng bảo thủ yếu kém của người đứng đầu và những người có vị trí quan trọng trong bộ máy Nhà nước. Điều trớ trêu là những phát minh nổi tiếng của văn minh Trung Quốc như la bàn, thuốc súng, hoả pháo được truyền sang phương Tây, và một số nước Tây Âu đã tiếp thu những tiến bộ về khoa học, công nghệ của Trung Quốc đồng thời nâng lên trình độ công nghiệp để tạo ra những phương tiện tấn công Trung Quốc và các nước phương Đông; kết cục là một số nước phương Tây đã thống trị được các nước Đông Á trong một thời gian dài. Nhưng Nhật Bản thì khác, với thành công của Duy Tân Minh Trị (1868), nước Nhật đã vượt qua sự bảo thủ, biết cách tự mở đường đi vào con đường phát triển tư bản chủ nghĩa theo hướng công nghiệp hoá. Sự sáng suốt của Nhật Hoàng, kết hợp với sự cố gắng của đội ngũ quan lại đương thời đã dẫn dắt Nhật Bản trở thành một nước công nghiệp lớn mạnh không thua kém gì các nước phương Tây. Tầm gương duy tân của Nhật Bản đã tác động sâu sắc đến các nước trong khu vực trong quá trình tìm con đường phát triển cho dân tộc mình.

Thất bại của các nước trong khu vực Đông Á và thành công của Nhật Bản trong thế kỷ XIX là hai thực tế lịch sử cần được phân tích rút ra những bài học kinh nghiệm, để

khảo nghiệm các giá trị Đông Á đã có những tác động như thế nào đến sự phát triển ở mỗi quốc gia. Nguyên nhân sự thành công của Nhật Bản là do công cuộc Duy Tân đã duy trì tinh thần Nhật Bản, bảo tồn bản sắc văn hoá Nhật Bản, nhưng vượt lên sự bảo thủ, trì trệ, Nhật Bản đã mạnh dạn, kiên quyết học tập phương Tây, trước hết là về khoa học kỹ thuật, tổ chức giáo dục và quản lý Nhà nước theo phương Tây để vươn lên trở thành cường quốc.

Trong bối cảnh thế giới đang biến đổi không ngừng thì các giá trị Đông Á và Đông Nam Á cũng phải luôn luôn đổi mới cho phù hợp với yêu cầu phát triển của mỗi nước và khu vực. Không nên tuyệt đối hoá và cô lập hoá các giá trị Đông Á và Đông Nam Á, vì xét cho cùng, mọi giá trị đều là sản phẩm của lịch sử, của cuộc sống, của nhân loại. Khi lịch sử phát triển lên một trình độ mới, cuộc sống đã thay đổi thì các giá trị cũng phải biến đổi, những giá trị cũ đã lỗi thời phải được cải biến, nâng cao, hay thay thế bởi những giá trị mới ra đời trên những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội mới, trong sự sáng tạo của con người và trong quan hệ giao lưu văn hoá. Nhận thức như vậy là theo quan điểm lịch sử phát triển, không nên tách rời và càng không nên đối lập các giá trị Đông Á và Đông Nam Á với các giá trị phương Tây cũng như giá trị của nhân loại, để từ đó xây dựng một nền văn hoá chung của thế giới, ở đó mọi dân tộc đều có quyền bình đẳng, cùng nhau hợp tác và phát triển, phấn đấu vì một thế giới hoà bình, thịnh vượng, con người ngày càng được tự do và hạnh phúc hơn.



Thực tế hiện nay, các nước Đông Á và Đông Nam Á đang ở những trình độ kinh tế, khoa học, công nghệ phát triển không đồng đều, có chế độ chính trị khác nhau, nhưng đều chịu ảnh hưởng biến động và thách thức của xu thế khu vực hoá và toàn cầu hoá mạnh mẽ. Trong bối cảnh đó, những giá trị Đông Á và Đông Nam Á vẫn là nội lực tinh thần của khu vực và mỗi nước, rất cần được trân trọng kế thừa, phát huy trên quan điểm và phương hướng chung là luôn luôn nâng cao và kết hợp với những giá trị của thời đại, văn minh nhân loại, lấy yêu cầu phát triển bền vững và giữ gìn bản sắc văn hoá của mỗi quốc gia làm mục tiêu cao nhất.

Từ sự phong phú và đa dạng về văn hoá với nhiều nét tương đồng và dị biệt đối với nền văn hoá trong khu vực mà nhân cách của con người Việt Nam cũng có những nét giống và khác nhau giữa các vùng văn hoá, nhưng nhìn chung vẫn mang đậm bản sắc văn hoá của khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Nhân cách con người và văn hoá trong bất kỳ một xã hội nào, một thời kỳ lịch sử nào cũng đều có những ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Nhân cách chính là sự phản ánh rõ nét nhất về văn hoá và văn hoá lại góp phần làm biến đổi nhân cách của con người. Chính vì vậy, cùng với lịch sử phát triển của văn hoá thì tính cách của con người cũng có sự thay đổi. Và ở mỗi quốc gia hay mỗi vùng miền, nhân cách của con người đều phản ánh những nét đặc trưng của nền văn hoá của quốc gia, dân tộc hay vùng ấy. Có thể nói rằng, tìm hiểu văn hoá và lịch sử phát triển của văn hoá cũng

chính là tìm hiểu về nhân cách của con người qua các thời kỳ lịch sử, qua mỗi vùng miền, mang những nét rất riêng của văn hoá trong mỗi tộc người, nhưng bao trùm lên là những nét đặc trưng văn hoá của quốc gia, của khu vực và thế giới. Từ sự hiểu sâu về văn hoá, chúng ta sẽ có cách nhìn và đánh giá nhân cách con người được chính xác hơn. Đó cũng là vấn đề hết sức cần thiết trong quá trình đi tìm cách thức xây dựng và hoàn thiện nhân cách con người theo những chuẩn giá trị mới trong kỷ nguyên của kinh tế tri thức.

### **3. Tìm hiểu về bản sắc văn hoá Việt Nam**

Nói bản sắc của văn hoá Việt Nam tức là nói những giá trị gốc, căn bản, cốt lõi của dân tộc Việt Nam. Đó là những giá trị tiêu biểu nhất, bản chất nhất, mang tính dân tộc sâu sắc, biểu hiện thông qua các hoạt động của con người Việt Nam. Bản sắc văn hoá phản ánh những đặc điểm riêng biệt của một nền văn hoá đã được kết tinh trong quá trình tiến hoá của lịch sử mỗi quốc gia. Bản sắc văn hoá sẽ tạo nên sự khác biệt của mỗi nền văn hoá trong không gian của các nền văn hoá trên thế giới. Bản sắc văn hoá dân tộc được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nó không ngừng được bổ sung và phát triển theo chiều dài của lịch sử ở từng quốc gia. Nó được hình thành, phát triển theo quy luật tương cầu, tương ứng. Vì vậy, người Việt Nam dù sống ở bất cứ nơi đâu đều mang những nét đặc trưng của văn hoá Việt Nam.

Chính nhờ có những nét đặc trưng đó mà dân tộc Việt Nam mới khác với các dân tộc khác.

Nói đến bản sắc văn hoá dân tộc là nói đến đặc điểm của con người, đặc điểm cộng đồng dân tộc, đến những cái gần như bất biến trong đời sống xã hội ở mỗi quốc gia. Bản sắc văn hoá Việt Nam đang chảy trong dòng máu của mỗi người con nước Việt. Trong tâm thức của mỗi người dân Việt Nam, dù ở trong nước hay đang sinh sống ở nước ngoài luôn hướng về tổ tiên, cội nguồn, hướng về Tổ quốc thân yêu của mình. Người xưa đã có câu “Nước chảy về nguồn”, hay “Lá rụng về cội”. Chính nhờ có bản sắc văn hoá dân tộc rất sâu sắc, mà văn hoá Việt Nam đã tiếp thu được những tinh hoa văn hoá của nhân loại để làm phong phú thêm văn hoá của mình trong môi trường giao lưu hội nhập, trên nền tảng đó xây dựng và phát triển mô hình nhân cách con người Việt Nam với những sắc thái rất riêng. Mặc dù bản sắc văn hóa có tính khá bền vững, nhưng không phải là tĩnh tại và siêu hình. Những giá trị nào lỗi thời phải xóa bỏ, những giá trị mới cần bổ sung thêm vào, những giá trị nào cần kế thừa và phát triển thì phải bảo tồn, nhưng dưới một hình thức mới.

Trong quá trình giao lưu giữa các nền văn hoá, những yếu tố ngoại lai khi vào Việt Nam đều được dung nạp và thích ứng với nền văn hoá bản địa. Cái tạo thành bản sắc của văn hoá Việt Nam là những nhu cầu trong tâm thức con người Việt Nam. Tâm thức lớn nhất ấy là nhà - làng - nước. Mối quan hệ này bền chặt ngàn đời,

đã trở thành ý nguyện, thành nhu cầu không thể tách rời trong suy nghĩ của mỗi người Việt Nam. Bởi thế, văn hoá Việt Nam tuy chịu ảnh hưởng của nhiều nền văn hoá khác nhau nhưng vẫn giữ được những nét đặc sắc, mang đậm những sắc thái riêng. Giá trị cao nhất của sự phát triển xã hội là sự phát triển về nhân cách của con người, mà cốt lõi là sự phát triển văn hoá với các giá trị nhân văn. Vì vậy, bảo vệ văn hoá chính là bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc, bảo vệ cuộc sống tinh thần của con người. Khi nghiên cứu lịch sử phát triển của dân tộc, người ta thấy nó được bắt nguồn từ văn hoá, một dân tộc nếu không giữ gìn bản sắc văn hoá của mình thì dân tộc đó không còn sức sống và dễ bị nền văn hoá khác đô hộ. Văn hoá và con người luôn gắn bó với nhau, nhân cách của mỗi con người đều được nảy sinh, nuôi dưỡng và trưởng thành trong một nền văn hoá nhất định, bản sắc văn hoá là “chất men” thấm sâu vào tư tưởng, đạo đức và tình cảm của từng con người, làm cho nhân cách của con người ngày càng biểu thị rõ hơn những giá trị của một dân tộc.

*Thứ nhất*, nói về Nước. Nước là Tổ quốc, được người Việt Nam quý trọng hơn tất cả mọi thứ trên đời. Hai tiếng *Tổ quốc* thiêng liêng, là kết tụ của hồn thiêng sông núi, thấm đẫm mồ hôi và xương máu bao thế hệ đã cống hiến trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, cũng như qua các thời kỳ xây dựng đất nước. Mỗi khi đất nước đứng trước họa xâm lăng thì nhân dân lại có điều kiện để thể hiện tinh thần yêu nước, quyết tâm

bảo vệ Tổ quốc. Lòng yêu nước được thể hiện trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (năm 1946) “Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”<sup>1</sup>. Trong tâm thức của người dân Việt Nam bao giờ cũng quan niệm phải cứu lấy nước, sau đó mới lo đến hạnh phúc gia đình. Chính từ tâm nguyện ấy mà hàng vạn người con ưu tú sẵn sàng xung phong ra trận, sẵn sàng “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”. Trong sâu thẳm tâm hồn mỗi con người Việt Nam luôn sẵn có tinh thần “trung với nước, hiếu với dân”. Và chữ “hiếu” ở Việt Nam trước hết và trên hết được mọi người dân hiểu là “đại hiếu”, đó là “hiếu” với Tổ quốc, với dân tộc, sau đó mới thực hiện đến “tiểu hiếu” là hiếu với bố mẹ. Trong suy nghĩ của người Việt Nam: nước là nước của dân chứ không phải của bất cứ một ai, cũng không phải thuộc về một dòng họ nào hết. Không ai được quyền lợi dụng lòng yêu nước của nhân dân để mưu cầu lợi ích cá nhân.

Nước gắn liền với cuộc sống của mọi người, nó được hình thành và phát triển nhờ biết bao mồ hôi, công sức của nhân dân. Vì vậy, tất cả những vấn đề có liên quan đến quốc gia, dân tộc phải được toàn dân quyết định. Nhân dân ta không chấp nhận vì bất cứ một lý do nào mà dân tộc phải thần phục một quốc gia khác,

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 4, tr. 534.

không chấp nhận sự phân chia đất nước, không chấp nhận nhượng bộ dù chỉ một tấc đất của quốc gia ở trên đất liền hay trên biển. Trong lịch sử Việt Nam, thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh suốt 151 năm (1627-1778), trong lòng người dân chỉ có duy nhất một nước Đại Việt. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, mặc dù thực dân Pháp và đế quốc Mỹ tìm mọi thủ đoạn chia cắt đất nước, lập ra Chính phủ bù nhìn, nhưng trong từng khối óc, con tim của mỗi người dân chỉ có một nước Việt Nam. Chính nhờ tâm thức của người dân như vậy đã tạo nên sức mạnh vô địch quật ngã mọi kẻ thù, lật đổ những triều đại hèn nhất “cồng rắn cắn gà nhà”. Sức mạnh đó là sức mạnh của văn hoá, được bắt nguồn từ lòng yêu nước nồng nàn của nhân dân. Không kẻ thù nào, thế lực nào có thể chia cắt được Tổ quốc Việt Nam, xâm chiếm được nước Việt Nam, không một cá nhân nào có quyền “bán” dù chỉ là một tấc đất của Tổ quốc. Dân tộc Việt Nam quyết không cho kẻ nào xâm phạm lãnh thổ Việt Nam, không chấp nhận bất cứ ai lấy chủ quyền quốc gia để làm món hàng trao đổi cho sự “vinh thân”. Nếu một triều đại nào đó để “vong gia, bại quốc” thì đến ngàn đời sau, nhân dân vẫn còn oán trách.

*Thứ hai*, nói tới làng xã Việt Nam là nói đến mối quan hệ họ hàng, thân tộc, tình làng nghĩa xóm. Làng xã ở Việt Nam là một phức hợp của nhiều tổ chức trong cộng đồng, mà trước hết là dòng họ. Các mối liên kết trong làng được biểu hiện thông qua các hoạt động nghề

nghiệp, tín ngưỡng tôn giáo, địa vực láng giềng, xóm, giáp. Trong các mối quan hệ tồn tại trong làng thì mối liên kết họ hàng vẫn là bền vững nhất. Có thể coi cộng đồng làng trước tiên là tập hợp của những dòng họ. Cộng đồng làng xã là cộng đồng nhỏ hẹp, nó được giới hạn bởi lũy tre làng. Cơ chế và cấu trúc làng xã rất phức tạp, đa chức năng, đa tính chất. Chính sự phức tạp mà trong quan hệ làng xã ở Việt Nam cũng có những ràng buộc khắt khe, những quy tắc ứng xử riêng theo phong tục của mỗi miền quê. Nghiên cứu làng xã Việt Nam chính là nghiên cứu về văn hoá làng xã ở Việt Nam, để tìm ra nét độc đáo rất riêng của Việt Nam. Cộng đồng làng xã phản ánh khá rõ nét những tập tục, lối sống sinh hoạt theo những chuẩn mực của mỗi làng được quy định trong các hương ước của mỗi vùng quê, từ đó tạo nên tính cách của người nông dân Việt Nam, tạo nên sự cố kết chặt chẽ của cộng đồng người ở nông thôn Việt Nam. Văn hoá làng xã mang giá trị truyền thống, từ cây đa, bến sông, con đê, mái đình, chùa làng, trường học, giếng nước, cho đến các bản gia phả, hương ước, tập tục, hội hè đình đám, tín ngưỡng, các nghề thủ công, những làn điệu dân ca... Trong làng có đủ sĩ - nông - công - thương. Với một thiết chế như vậy nên văn hoá làng xã có tính đa dạng, tính phức tạp rất cao. Nhờ tính đa dạng của văn hoá đã tạo nên sự cố kết bền vững của làng xã Việt Nam. Những sinh hoạt văn hoá truyền thống của dân tộc đều xuất phát chủ yếu từ làng xã. Văn hoá làng xã mang bản sắc của một lối sống cộng đồng, là nơi mà quyền lợi của

người này được gắn bó với quyền lợi của người khác; quyền lợi cá nhân gắn với quyền lợi của cộng đồng. Văn hoá làng xã được thể hiện trong mỗi gia đình gắn với gia phong đã được chuẩn mực hoá, được thể hiện trong xã hội với nền văn học dân gian phong phú, những lễ hội sống động... Về cảnh quan vật chất, văn hoá làng xã thể hiện bằng cảnh quan thơ mộng của những con đường làng ngoằn ngoèo uốn lượn, của những bờ tre, cây đa, kiến trúc cổ kính của những ngôi đình, ngôi chùa. Phía sau lũy tre Việt Nam là những tâm hồn yêu quê hương, gắn bó với đất nước, tình đoàn kết làng xóm, “tối lửa tắt đèn có nhau”. Tôn ty trật tự trong làng, dòng họ và gia đình được quy định có trên, có dưới.

Hầu hết người dân Việt Nam đều xuất thân từ nông thôn, từ làng mà ra đi lập thân, lập nghiệp. Vì vậy, mỗi khi nói về làng thì trong tâm thức của mỗi người lại rộn lên tình cảm với quê hương. Đã “về làng” thì làm sao có thể không nhớ đến ngôi chùa làng, đình làng. Chùa làng thường gắn với đình làng, thể hiện sinh động triết lý nhân sinh và tinh thần khoan dung, hoà hợp trong đời sống tín ngưỡng của người dân Việt Nam. Ngôi chùa làng đáp ứng một nhu cầu rất sâu đậm của đời sống thôn dã, thể hiện sự bình đẳng trong sinh hoạt cộng đồng làng xã. Nếu ở đình làng, ngoài những ngày sóc vọng lễ tiết, cả dân làng đều tụ hội, còn những ngày khác, nơi đây thường dành cho các quan viên, các bậc bô lão bàn công việc của làng thì ngôi chùa làng lại là nơi dành cho các cụ, các bà đến cầu Trời khấn Phật cầu cho



quốc thái dân an, gia đình hạnh phúc. Ngày nay, chùa làng cũng có khá đông người đủ mọi lứa tuổi, mọi giới, mọi tầng lớp dân cư đến. Người dân đến với ngôi chùa làng để tìm đến sự tĩnh lặng, để xua đi nỗi ưu phiền, hướng tới sự thánh thiện, mong có sự bình an.

Vị trí của đình làng được đặt ở trung tâm của làng. Làng nào cũng có đình để thờ Thành Hoàng. Thành Hoàng là người có công với làng, hoặc có công với nước hay là một tổ nghề nào đó. Đình được cất cao ráo, Khang trang, thế của ngôi đình được cất theo thuật phong thủy, ở nơi phong quang nhất làng. Còn với chùa làng không câu nệ chùa được xây cất ở đâu, nhưng thường được cất nơi thanh vắng, tĩnh mịch. Ngôi chùa làng dù tọa lạc ở vị trí nào thì vẫn thể hiện sự thân thiết, gần gũi và sự huyền ảo lay động cõi tâm linh, một góc khuất trong đời sống tinh thần của người làng quê.

Trong cơ chế hoạt động của những làng quê Việt Nam phải kể đến hương ước. Sự tồn tại của hương ước tuy ít nhiều có biểu hiện tính chất dân chủ theo kiểu khép kín, nhưng đã thể hiện sự tự trị ở mỗi làng mà chính quyền cho phép. Hương ước là sự tự điều khiển, tự điều chỉnh các quan hệ của làng xã Việt Nam. Sức mạnh của làng có liên quan mật thiết với sức mạnh của nước, nhưng không thể hiểu đơn giản nước cũng được hình thành như kiểu cộng đồng làng. Như vậy, cơ chế vận hành của làng xã chịu hai sự chi phối, một là lệ làng và hai là phép nước. Làng và nước là hai thực thể khác nhau, mặc dù từ buổi sơ khai, nhân dân ta đã có quan niệm

rằng nước là sự tập hợp của nhiều làng. Tư tưởng quan tâm tới cộng đồng làng xã đôi khi không thống nhất với tư tưởng yêu nước. Nhưng trong mỗi người dân Việt Nam, tình yêu quê hương thường gắn liền với tình yêu Tổ quốc. Trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, làng và nước cùng có một kẻ thù chung, một nhiệm vụ chung đó là giữ làng, giữ nước, tạo thành một liên kết và đồng nhất về tư tưởng theo trục đồng tâm, hình thành nên sức mạnh kép. Trong thời kỳ hoà bình, nhiều lúc mối liên kết giữa làng và nước, giữa làng với làng lại trở nên lỏng lẻo, có nơi, có lúc mâu thuẫn với nhau, những mâu thuẫn ban đầu tưởng chừng đơn giản nhưng tích tụ dần trở thành mâu thuẫn gay gắt. Chính điều này đã làm giảm nhẹ sự tập trung, thống nhất, giảm thiểu sức mạnh quốc gia. Sự lỏng lẻo trong mối quan hệ giữa làng với nước đã dẫn đến tính cục bộ địa phương, nảy sinh quyền lợi nhóm nặng nề. Vì thế, muốn cho đất nước phát triển thì phải tìm cách khắc phục tư tưởng và tâm lý làng xã. Bởi vì, tư tưởng và tâm lý làng xã về bản chất của nó vốn đã có tính cục bộ. Sự duy trì các quan hệ dòng họ, quan hệ làng xã, quan hệ đồng môn, đồng tuổi trong xã hội hiện đại nếu không được uốn nắn theo hướng tích cực sẽ làm suy yếu quyền lực của nhà nước.

Văn hoá làng xã là một thành tố trong văn hoá truyền thống Việt Nam, là cái nôi nuôi dưỡng tâm hồn Việt Nam, góp phần hun đúc nên bản sắc văn hoá dân tộc. Văn hoá làng xã đã được vun đắp, hoàn thiện và

ngày càng được làm giàu trong suốt chiều dài lịch sử mấy ngàn năm. Tuy nhiên, trong văn hoá làng đã trầm tích một vài nét tiêu cực như lối sống tiểu nông, nếp suy nghĩ vụn vặt, cách nhìn thiên cận, tản mạn, tự trói mình trong lối sống tự cấp tự túc, bảo thủ không muốn chuyển đổi để phát triển vươn lên của người nông dân. Cùng với việc xóa bỏ những yếu tố tiêu cực, chúng ta phải biết trân trọng, gìn giữ và phát huy những cốt lõi tinh hoa của văn hoá làng xã, đó là cái gốc của văn hoá dân tộc. Càng đi vào hiện đại, càng tiến sâu vào quá trình hội nhập quốc tế, chúng ta càng phải biết gìn giữ, vun đắp cho cái gốc ấy. Muốn hiểu được những giá trị văn hoá của dân tộc trước hết phải hiểu được văn hoá làng xã, bởi vì văn hoá Việt Nam được hình thành và phát triển bắt nguồn từ văn hoá làng xã.

*Thứ ba*, nói tới gia đình là nói tới mối quan hệ huyết thống, hôn nhân, nói tới chữ “hiếu” với cha mẹ. Gia đình là một cộng đồng nhỏ có tính kế thừa những quan hệ giáo dục, đạo đức, kinh tế của xã hội. Nhân dân ta có câu “dạy con từ thuở còn thơ” đã phản ánh chức năng giáo dục của gia đình. Nuôi và dạy con cái vốn có tính tự nhiên bản năng của con người, từ đó chuyển thành tính xã hội và tính văn hoá. Gia đình người Việt Nam từ xưa đến nay luôn sống vì con cái. Nuôi dạy con cái vừa là nhiệm vụ, vừa là chức năng của mỗi gia đình. Trước sự xuống cấp về đạo đức và lối sống của một bộ phận lớp trẻ hôm nay, một số ít gia đình ở Việt Nam bắt đầu trở lại cách dạy dỗ con cái theo cách riêng mà người

ta còn gọi là “gia phong, gia phạm, gia pháp, gia lễ, gia quy”. Cách dạy dỗ con cái theo những chuẩn mực đạo đức truyền thống đó đã được lưu truyền cho tới ngày nay, và nhiều người thấy hiệu quả. Đó là cách giáo dục con người theo “tứ đức” (công, dung, ngôn, hạnh) hay “ngũ thường” (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Đối với người Việt Nam hiện nay thì cách giáo dục con người theo “tứ đức” hay “ngũ thường” đã có ý nghĩa tích cực trong việc giáo dục con người ở mỗi gia đình.

Trong quan hệ gia đình ở Việt Nam, tục ngữ dân ca có câu “Trẻ cậy cha, già cậy con”, hay “Yêu trẻ, trẻ đến nhà; kính già, già để tuổi cho”. Đó là một quan niệm, nét ứng xử đẹp đẽ trong gia đình và xã hội Việt Nam được lưu truyền cho hậu thế. Chăm sóc ông bà, cha mẹ già là điểm cốt lõi của đạo hiếu. Đây là nguyên tắc ứng xử cao nhất trong gia đình người Việt Nam đã có từ xa xưa, được bổ sung thêm tư tưởng Nho giáo, tạo nên cái đức của con người. Ngày nay, trên thế giới, thái độ đối với người già được coi là tiêu chí rất quan trọng của văn hoá, văn minh. Tuy nhiên, trong xã hội vẫn còn hiện tượng hắt hủi, bất kính với người già, trái với đạo hiếu truyền thống của dân tộc. Hiện tượng này tuy còn cá biệt nhưng cần lên án mạnh mẽ và nên đưa vào một đạo luật để trừng trị nghiêm khắc những ai bất hiếu với ông bà, cha mẹ. Nếu không nó có thể là một khuynh hướng xấu và là một vấn nạn trong xã hội.

“Gia đình” và “dòng họ” là hai khái niệm có nội dung phức tạp, đa dạng và có tính lịch sử. Chúng có mối liên hệ

hữu cơ hoà quyện lẫn nhau. Gia đình và dòng họ còn có tính tộc người, ví dụ ở người Việt có nhiều nét riêng biệt so với các dân tộc khác. Tính chất tộc người là một đặc điểm không thể bỏ qua khi xét nội dung của hai khái niệm “gia đình” và “dòng họ”. Thậm chí ngay trong cùng một tộc người, nhưng ở mỗi vùng miền, quan niệm về gia đình và dòng họ cũng khác nhau. Ví như trong tộc người kinh (Việt), gia đình và dòng họ ở Nam Bộ có những nét riêng so với gia đình ở Bắc Bộ.

Các thành viên trong gia đình Việt Nam rất gắn bó và theo tôn ti trật tự khá chặt chẽ. Người Việt Nam luôn có ý thức dạy con cháu phải giữ lấy truyền thống, đạo đức gia đình, cái đó còn quý hơn của cải, ruộng vườn, vì mất truyền thống thì không gì có thể đổi lại được. Vì thế, khi bước vào các nhà thờ của người Việt Nam, chúng ta thấy những bức hoành phi, câu đối, bức trướng được treo ở vị trí trang trọng, nhắc nhở con cháu nhớ đến truyền thống, đạo đức của tổ tiên. Truyền thống gia đình ở Việt Nam đã đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng nhân cách con người. Đối với người Việt Nam, điều quan trọng nhất là phải giữ được chữ hiếu và để lại tiếng thơm cho con cháu sau khi chết.

Một quan niệm khác của người Việt Nam, đó là “an cư lạc nghiệp”, sống có cái nhà, chết có cái mồ. Người Việt Nam luôn coi ngôi nhà là cái nôi của sự sống, là nơi sum họp gia đình khi giỗ chạp, lễ tết và đôi khi cũng là nơi làm ăn. Thật là bất hạnh nếu ai đó lâm vào cảnh

sống vô gia cư, chết vô địa táng. Người Việt thường có câu “trong họ ngoài làng”, vì vậy cho đến ngày nay, mối quan hệ họ hàng ở Việt Nam vẫn đang tồn tại khá vững chắc. Các hoạt động thờ cúng tổ tiên, lập gia phả, tu bổ nhà thờ họ và mồ mả dòng họ vẫn duy trì và có phần được quan tâm hơn trước.

Càng đi sâu nghiên cứu, người ta càng thấy giữa văn hoá và nhân cách của con người có mối quan hệ biện chứng, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Vì vậy, việc đi tìm bản sắc văn hoá Việt Nam chính là đi tìm cái cốt lõi về nhân cách của con người Việt Nam. Việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ và quản lý nhân tài ở Việt Nam phải được xây dựng trên nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Trong quá trình phát triển của lịch sử nhân loại, mỗi quốc gia đều có quá trình dựng nước và giữ nước theo lý tưởng riêng của dân tộc mình và văn hoá luôn là vũ khí quan trọng nhất. Thực tế đã chứng minh, không có một dân tộc nào sống và phát triển nhờ nhập ngoại văn hoá. Văn hoá được coi là cội nguồn phát triển của mỗi dân tộc, cũng giống như cây sống được nhờ có gốc và lớn lên từ gốc rễ, nhờ gốc rễ. Một dân tộc ra đời và trưởng thành là nhờ vào bản sắc văn hoá của mình, tức là từ địa lý, lịch sử và truyền thống văn hoá. Bản sắc văn hoá dân tộc là điều kiện quan trọng nhất bảo đảm sự tồn vong của mỗi nền văn hoá, sự độc lập của mỗi dân tộc. Việt Nam đã trải qua hơn một nghìn năm Bắc thuộc, gần một trăm năm Pháp thuộc, hơn hai mươi năm

một nửa đất nước dưới sự chiếm đóng của đế quốc Mỹ, nhưng nhờ giữ được bản sắc văn hoá của mình mà dân tộc ta không những không bị đồng hoá bởi các nền văn hoá ngoại lai, mà trái lại, các nền văn hoá du nhập vào Việt Nam đều bị khúc xạ, bị Việt hoá để làm phong phú thêm những giá trị văn hoá của dân tộc Việt Nam. Một nước có truyền thống văn hoá lâu đời và bền vững thì càng có sức đề kháng mãnh liệt để khi tiếp ứng một nền văn hoá khác, khi tham gia hội nhập nó sẽ tạo nên một sự đổi mới, hoà đồng mà không bị đồng hoá.

Văn hoá giúp con người điều hành và phát triển tư duy, cung cấp các tri thức cho con người để lao động, sáng tạo và tồn tại. Nó cũng giúp cho con người định hình và phát triển nhân cách cũng như lối ứng xử giao tiếp trong đời sống gia đình và xã hội. Văn hoá là động lực hết sức quan trọng đối với sự nghiệp đổi mới đất nước. Có thể nói, văn hoá là kết tinh sức sống của một dân tộc, nhờ có văn hoá, con người sẽ vượt qua được thử thách to lớn để suy nghĩ đúng, hành động có mục đích phục vụ con người và sống có lý tưởng cao đẹp.

Ở nước ta hiện nay, việc giữ gìn và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống là hết sức cần thiết, bởi Việt Nam đang là mục tiêu của các thế lực thù địch tìm mọi cách để chống phá cách mạng, phá hoại những thành quả, sự tự do, độc lập mà nhân dân ta đã phải đổi bằng máu mới giành được. Các thế lực thù địch đã thất bại trên mặt trận quân sự, ngoại giao, nay chúng đang ráo riết chống ta trên mặt trận văn hoá. Nếu chúng ta

chiến thắng trên mặt trận văn hoá thì có nghĩa là chúng ta đã giữ vững được nền độc lập của dân tộc. Với tầm nhìn chiến lược, xác định vị trí quan trọng của văn hoá đối với sự phát triển đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã xác định “làm cho văn hoá thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam, kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá của loài người... Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế”<sup>1</sup>. Định hướng phát triển văn hoá của Đảng ta được bắt nguồn từ truyền thống phát triển văn hoá của dân tộc và tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển văn hoá, đó là nền tảng quan trọng để chúng ta tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thành công.

#### **4. Khắc họa đôi nét về ảnh hưởng của văn hóa tới tính cách của con người Việt Nam**

Trong quá trình phát triển, con người luôn chịu tác động của môi trường xã hội, trong đó tác động của văn hóa là quan trọng nhất, nó thấm dần vào từng con người thông qua các hoạt động của đời sống. Qua các

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 213.



thời kỳ lịch sử, văn hóa tiếp thu các giá trị mới của nhân loại để tạo nên những giá trị mới, phù hợp với hoàn cảnh mới. Những giá trị văn hóa sẽ hun đúc nên những đặc điểm trong nhân cách của con người. Văn hóa Việt Nam đã tạo nên những tính cách đặc trưng của con người Việt Nam, đó là: cần cù sáng tạo trong lao động; gan dạ, mưu trí, dũng cảm, bất khuất trong chiến đấu; thủy chung, nhân ái, đoàn kết, thương yêu đùm bọc giúp đỡ lẫn nhau. Đến thời đại Hồ Chí Minh, nhân cách của con người được bổ sung thêm bốn đức tính “cần, kiệm, liêm, chính”. Một thời gian dài, bốn đức tính này luôn được đề cao, nhưng những năm gần đây, mặt trái của cơ chế thị trường, những tác động tiêu cực của xã hội đã làm cho những đức tính đó trong một bộ phận không nhỏ con người Việt Nam đang có xu hướng giảm sút nghiêm trọng.

Khi nước ta ngày càng giao lưu và hội nhập sâu với thế giới, nếu con người thiếu những giá trị văn hoá mới thì không thể làm tròn bốn phận và nghĩa vụ của mình, càng không xứng đáng là cán bộ, công chức, viên chức. Con người thiếu văn hoá sẽ gây tổn hại đến kinh tế và ảnh hưởng xấu đến các hoạt động trong xã hội, làm suy thoái đạo đức, nhân cách của bản thân và còn gây hại đến những người xung quanh. Vì vậy, muốn giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, chúng ta cần tổ chức những cuộc vận động, giáo dục, đấu tranh với những thói hư tật xấu, nhằm duy trì lòng tự hào dân tộc, kiên quyết bài trừ những tệ nạn xã hội, bảo vệ

lẽ phải và sự công bằng, bảo vệ chân lý và pháp luật. Tất cả những hoạt động đó là hướng tới mục đích bảo vệ con người, bảo vệ Đảng và chế độ. Các phong trào được tổ chức là cần thiết, nhưng quan trọng hơn là chúng ta phải duy trì được sức lan tỏa của các phong trào. Muốn vậy, mỗi người phải nói thật, làm thật; cùng nhau chung sức chung lòng vì lợi ích chung. Như vậy, việc phát triển văn hoá chính là điều kiện quan trọng để có thể phát triển nhân tài và khi nhân tài xuất hiện lại có tác dụng làm phong phú và bền vững hơn những giá trị văn hoá.

Muốn xây dựng được nền tảng văn hoá mới trong nền kinh tế thị trường, bên cạnh những giá trị mang tính đạo đức nói chung, cần xây dựng hệ thống giá trị về văn hoá trong các hoạt động kinh tế, nhấn mạnh đến tinh thần nhân văn, đạo đức nghề nghiệp, sự ứng xử hài hoà trong quan hệ làm ăn với các đối tác, làm cho văn hoá với tư cách là nhân tố nội tại mang đậm màu sắc hoà bình, hợp tác, hoà hợp và cùng phát triển, không mang nặng yếu tố cạnh tranh khốc liệt. Trong không gian rộng lớn của các giá trị văn hoá, các quốc gia trên thế giới rất quan tâm đến việc nâng cao những giá trị văn hoá cho nhân dân, tạo bầu không khí lành mạnh để phát triển toàn diện con người. Quan tâm đến phát triển con người chính là nền tảng để phát triển kinh tế, xã hội, phát huy truyền thống văn hoá dân tộc, hấp thụ những giá trị tinh hoa văn hoá của nhân loại để phát triển văn minh kinh tế

trong thời đại mới, góp phần nâng cao trình độ văn minh của toàn xã hội.

Trong những năm gần đây, nhiều người sốt ruột cho rằng cuộc sống vật chất còn quá thiếu thốn nên chỉ tập trung bằng mọi giá để phát triển kinh tế và quên mất nhiệm vụ phải củng cố và phát triển văn hoá, giữ gìn “gia phong”. Cuộc sống vật chất của họ sau đó tuy có khá giả hơn trước nhưng con cái hư hỏng, gia đình không hạnh phúc. Lúc bấy giờ nhìn lại, họ mới ngộ ra một điều, nếu con cái không thành đạt mà hư hỏng thì giàu có cũng chẳng có ý nghĩa gì. Đối với quốc gia cũng vậy, cái giá phải trả nếu không chú ý giữ gìn những nét tinh hoa, không phát triển được văn hoá dân tộc, không bảo tồn được những giá trị chân - thiện - mỹ của con người là đến một lúc nào đó, kinh tế có thể phát triển, nhưng sẽ không mua nổi những giá trị văn hoá đã mất đi, hậu quả là quốc gia đó sẽ hỗn loạn, lệ thuộc vào quốc gia khác và sẽ trở thành thuộc địa của nước khác.

Chúng ta không nên quá sốt ruột phải làm giàu bằng mọi giá, mà cần bình tĩnh để phát triển hài hoà giữa kinh tế và văn hoá thì sự nghiệp phát triển đất nước mới đạt được những kết quả tốt đẹp, bền vững. Thực tế đã chứng minh, để thành một nước giàu như Mỹ cũng chỉ cần tới hơn hai trăm năm, giàu như Xingapo cũng chỉ mất khoảng 50 năm, nhưng để giàu bản sắc văn hoá như Trung Quốc và Việt Nam thì phải mất hàng nghìn năm. Ngày nay, nước ta đã là thành

viên đầy đủ của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), vấn đề quan trọng hàng đầu không phải là phát triển kinh tế bằng mọi giá mà phải giữ cho vững bản sắc văn hoá dân tộc. Ở một số nước phát triển trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo và Trung Quốc đều xuất phát điểm từ nền kinh tế tiểu nông, chậm phát triển nhưng nhờ giữ gìn và phát huy được các giá trị văn hoá dân tộc, cộng với sự năng động, sáng tạo tiếp thu văn hoá và văn minh thế giới đã tạo ra sự thần kỳ trong phát triển xã hội, kinh tế, khoa học kỹ thuật, công nghệ và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Ngược lại, nhiều nước ở Mỹ Latinh do không giữ được bản sắc văn hoá dân tộc mình, nên mặc dù có mức sống tương đối cao nhưng vẫn bị lệ thuộc vào các nước phát triển. Từ đó, có thể khẳng định văn hoá là nội lực và cũng là nền tảng của mọi sự phát triển, là động lực để xây dựng đất nước phồn vinh.

Việt Nam là một nước giàu tài nguyên và có bề dày truyền thống lịch sử và văn hoá, đó là nền tảng vững chắc để nước ta tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công. Nền tảng ấy sẽ tạo nên một hệ thống các giá trị chính trị vững mạnh, tư tưởng, đạo đức xã hội tốt đẹp được kế thừa, phát triển và truyền từ đời này qua đời khác, trở thành chỗ dựa vững chắc để phát triển đất nước.

Bước sang thế kỷ XXI, chúng ta phải thường xuyên chất lọc, kết tinh, kế thừa và phát triển những giá trị

văn hoá của nhân loại để làm giàu thêm những giá trị văn hoá của dân tộc, nhưng vẫn phải giữ gìn bản sắc văn hoá mang những nét đặc trưng riêng biệt trong không gian văn hoá của nhân loại. Văn hoá Việt Nam đã và đang hình thành, vận hành và phát triển trên nền một xã hội mới trong một thế giới đầy biến động với nhiều thời cơ và thách thức đan xen. Bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc luôn luôn vận động và phát triển không ngừng và thường xuyên được hiện đại hoá theo tiến trình phát triển của lịch sử. Với bề dày truyền thống văn hóa tốt đẹp, nếu chúng ta biết giữ gìn và làm phong phú những giá trị đó thì nhân cách của đại bộ phận nhân dân sẽ ngày càng tốt đẹp, xã hội sẽ phát triển lành mạnh, cuộc sống của con người ngày càng hạnh phúc.

Qua các kỳ đại hội, Đảng ta luôn khẳng định lấy con người và hạnh phúc của con người là mục tiêu và là động lực để phát triển đất nước, lấy “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” là mục tiêu phấn đấu và lấy Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa làm sức mạnh nội sinh. Tất cả những điều đó muốn thành công phải được xây dựng trên nền tảng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nền tảng đó sẽ sản sinh một phương thức sản xuất hiện đại, ở đó, lối sống của con người Việt Nam vừa mang tính truyền thống, vừa mang tính hiện đại, con người có tri thức cao, có sức khoẻ cường tráng. Xã hội có những con người hiện đại sẽ là tiền đề quan trọng để thực hiện chiến lược phát

triển nhân tài theo những chuẩn giá trị mới. Muốn xây dựng một xã hội văn minh, hạnh phúc thì trước hết chúng ta phải tiến hành xây dựng cuộc sống mới, con người mới bằng tất cả các giá trị văn hoá truyền thống và cả những tinh hoa văn hoá của nhân loại. Có như vậy, chúng ta mới có thể nhanh chóng sánh vai với các cường quốc năm châu.

Khi nghiên cứu và tìm hiểu về con người, các nhà khoa học đã nhận thấy tính cách của con người phụ thuộc rất nhiều vào bản sắc văn hoá của dân tộc nơi họ sinh ra và lớn lên. Tính cách của con người được hình thành và phát triển trên cơ sở những điều kiện về địa lý, môi trường sinh thái, chính trị, kinh tế, xã hội, lịch sử của dân tộc, bên cạnh đó còn chịu ảnh hưởng của các nền văn hoá khác trong quá trình giao lưu, hội nhập. Do Việt Nam có vị trí địa lý khá đặc biệt, với hệ sinh thái và khí hậu rất phong phú, nên tính cách con người Việt Nam rất đa dạng và phong phú. Việt Nam là một đất nước đa tộc người và giàu bản sắc văn hoá, văn hoá là bức tranh phản ánh tính cách của con người. Do chịu ảnh hưởng của địa lý, lịch sử và truyền thống văn hoá mà tính cách của mỗi con người Việt Nam mang đậm sắc thái riêng biệt của mỗi dân tộc, vùng miền, tộc người, trong đó có cả những nhân tố tích cực và nhân tố hạn chế của lịch sử. Điểm nổi bật về tính cách của con người Việt Nam là tình yêu quê hương, quyến luyến gia đình, tôn kính tổ tiên, yêu chuộng hòa bình và công lý, quý trọng chính nghĩa, ham thích văn hoá, coi trọng lời

thánh hiền, thương yêu nòi giống, nghe theo lẽ phải, ghét lối sống xa hoa, không háms tiên tài, khinh ghét vũ lực, không sợ gian khổ, hy sinh.

Trong công trình nghiên cứu của mình, Giáo sư Đào Duy Anh đã viết: “Về tinh thần của người Việt Nam đại khái thông minh, nhưng xưa nay thấy ít người có trí tuệ lỗi lạc phi thường. Sức ký ức thì phát đạt lắm, mà giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn lý luận. Phần nhiều người có tính ham học, nhưng thích văn chương phụ họa hơn là thực học, thích thành sáo và hình thức hơn là tư tưởng hoạt động. Não tưởng tượng thường bị não thực tiễn hoà hoãn bớt, cho nên dân tộc Việt Nam ít người mộng tưởng, mà phán đoán thường có vẻ thiết thực lắm. Sức làm việc khó nhọc, nhất là người ở miền Bắc, thì ít dân tộc bì kịp. Cảm giác hơi chậm chạp, song giỏi chịu cực khổ và hay nhẫn nhục. Tính khí cũng hơi nông nổi, không bền chí, hay thất vọng, hay khoe khoang trang hoàng bề ngoài, ưa hư danh và thích chơi bởi cờ bạc. Thường thì nhút nhát và chuộng hoà bình, song ngộ sự thì cũng biết hy sinh vì đại nghĩa. Não sáng tác thì ít, nhưng mà bắt chước, thích ứng và dung hoá thì rất tài. Người Việt Nam lại rất trọng lễ giáo, nhưng cũng có não tình vật, hay bài bác chế nhạo. Đó là lược kể những tính chất tinh thần phổ thông nhất của người Việt Nam, cũng có tính nguyên lai từ thượng cổ mà có thay đổi chút ít, cũng có tính do lịch sử và trạng thái

xã hội hun đúc dần thành, cho nên ta đừng xem những tính chất ấy là bất di, bất dịch”<sup>1</sup>.

Trong tác phẩm *Văn minh Việt Nam* (1944), Giáo sư Nguyễn Văn Huyền đã khắc họa tính cách Việt Nam như sau: Một dân tộc cần cù, nhẫn nại: “... chẳng thấy nơi nào trên thế giới một dân tộc cần cù như vậy”; khả năng chịu đựng rất cao, ít kêu ca về nỗi đau đớn của mình. Người nước ta có “một đầu óc rất thực tế có khi đến lạ lùng, quyết định chiều hướng tâm hồn của người nông dân”; nếp nghĩ nặng về cảm tính “... người Việt Nam có chất nghệ sĩ nhiều hơn khoa học; họ nhạy cảm hơn là có lý tính”; dũng cảm: sẵn sàng hy sinh cho những sự nghiệp lớn. Người Việt Nam “ghét chiến tranh và khinh bỉ các biểu hiện của bạo lực. Nhưng họ có khả năng kháng cự lâu dài, trong những điều kiện thiếu thốn tẻ hại nhất, chống lại những lực lượng mạnh hơn họ về số lượng và chất lượng”. Người Việt thông minh, tế nhị, hài hước: “dưới vẻ bề ngoài ngây thơ, chất phác, người Việt rất khôn, tính cách họ nhẹ nhàng, linh hoạt, thích giễu cợt”; hiền lành, thích yên ổn, phục thiện. Dân tộc Việt Nam ưa chuộng độc lập, tự do, thù ghét mọi sự gò bó và mọi quy tắc quá chặt chẽ. Trong tâm thức của người Việt Nam, ý thức dân tộc rất mạnh, ý thức thống nhất dân tộc luôn luôn là niềm khát khao cháy bỏng.

---

1. Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.



Gần đây, theo nghiên cứu của một viện nghiên cứu xã hội của Mỹ, tính cách của con người Việt Nam đã được đánh giá như sau: Cần cù lao động, song dễ thoả mãn nên tâm lý hưởng thụ còn nặng; thông minh, sáng tạo, song chỉ có tính chất đối phó, thiếu tâm tư duy dài hạn, chủ động; khéo léo, song không duy trì đến cùng (ít quan tâm đến sự hoàn thiện cuối cùng của sản phẩm); vừa thực tế, vừa mơ mộng, song lại không có ý thức nâng lên thành lý luận; ham học hỏi, có khả năng tiếp thu nhanh, song ít khi học “đến đầu đến đuôi” nên kiến thức không hệ thống, mất cơ bản; ngoài ra, học tập không phải là mục tiêu tự thân của con người Việt Nam; xởi lởi, chiều khách nhưng không bền; tiết kiệm, song nhiều khi hoang phí vì những mục tiêu vô bổ; có tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, song hầu như chỉ trong những hoàn cảnh, trường hợp khó khăn, bần hàn, còn trong điều kiện sống tốt hơn, giàu có hơn thì tinh thần này ít xuất hiện; yêu hoà bình, nhẫn nhịn; thích tụ tập, nhưng lại thiếu tính liên kết để tạo ra sức mạnh. Những đánh giá về tính cách con người Việt Nam của viện nghiên cứu này tuy chưa mang tính phổ quát, nhưng cũng gợi cho chúng ta những điều cần suy nghĩ.

Khi nhận xét hay đánh giá về tính cách của con người Việt Nam cần tìm hiểu những ảnh hưởng của điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, cùng với ảnh hưởng của văn hoá đến tính cách con người. Chúng ta có thể thấy rất rõ những biến đổi tính cách của con người sau nhiều năm sống xa quê cũng là điều dễ hiểu. Con người

chuyển từ nơi này sang nơi khác sẽ mang theo những nét đặc trưng văn hoá và tính cách con người ở nơi mình sinh sống, lẽ dĩ nhiên những điểm tốt của mỗi vùng được nhân ra, nhưng hạn chế ở mỗi vùng cũng lan toả, ảnh hưởng đến tính cách của con người cùng sống trong một địa bàn dân cư. Vì vậy, việc tìm hiểu tính cách của con người Việt Nam chính là nhằm mục đích nhân lên những đức tính tốt đẹp và làm giảm đi những hạn chế về tính cách của con người ở mỗi vùng miền, để tạo nên tính cách tốt đẹp chung cho con người Việt Nam. Sức gắn kết của con người được thể hiện qua văn hoá, đặc biệt là phong tục tập quán ở mỗi miền quê, vì vậy khi hiểu về văn hoá chính là chúng ta đã hiểu những nét cơ bản về tính cách của con người.

Là một nước đang phát triển, lại là nơi giao thoa của nhiều nền văn hoá khác nhau, nên nguồn lực trí tuệ của con người Việt Nam hội đủ các yếu tố của các nền văn minh nông nghiệp, công nghiệp và cả văn minh trí thức. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của các nền văn minh ấy có khác nhau và phân bố không đều ở các lớp người và tùy thuộc vào trình độ văn hoá, trình độ dân trí ở mỗi vùng hay từng dân tộc khác nhau. Tính hỗn hợp và đan xen của các nền văn minh cùng tồn tại trong mỗi dân tộc và trong cả quốc gia đã tạo nên tính đa dạng, phong phú của nguồn lực trí tuệ con người Việt Nam. Chính đặc tính này cũng đang đặt ra thách thức lớn cho việc bảo tồn, phát huy và phát triển văn hoá Việt Nam.

Xét về cấu trúc, nguồn lực trí tuệ của con người Việt Nam bao gồm tập hợp các giá trị biểu hiện những khả năng sáng tạo về tinh thần và vật chất, nhằm thoả mãn những nhu cầu vừa đa dạng, vừa phong phú của con người. Dân tộc Việt Nam có truyền thống trọng đạo lý, lấy nhân nghĩa, trung hiếu làm chuẩn mực cho hành vi ứng xử của mình. Lòng yêu nước, tinh thần gan dạ, dũng cảm cùng với trí tuệ thông minh của người dân đã đưa Việt Nam vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, và có thời kỳ trở thành biểu tượng của nhân loại về tinh thần anh hùng bất khuất chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước.

Xét về phương diện lịch sử, văn hoá Việt Nam chịu ảnh hưởng của nhiều nền văn hoá khác, nhưng nét nổi bật vẫn là văn hoá tiểu nông lúa nước, làm cho con người phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên, thiếu sự chủ động phân tích khoa học, còn nặng sống theo kinh nghiệm, vẫn tồn tại thói quen dựa dẫm, ỷ lại vào tập thể với quan niệm “Nước nổi thì thuyền nổi” hoặc “Cha chung không ai khóc”. Nhược điểm của con người Việt Nam là tâm lý cào bằng, đố kỵ, không muốn cho ai hơn mình “Xấu đều hơn tốt lỗi”; tâm lý sĩ diện dẫn đến tính khoa trương, trọng hình thức. Mặc dù đời sống kinh tế hiện nay của người nông dân còn khó khăn, nhưng họ sẵn sàng tuân theo các thủ tục, nghi lễ nặng nề, tốn kém trong cưới xin, ma chay, khao vọng, hội lễ... Những hủ tục này làm tiêu tốn rất nhiều kinh phí của cá nhân và cộng đồng, dẫn đến nhiều gia đình nông dân lâm vào

cảnh đói nghèo, cùng quẫn. Những năm gần đây, văn hoá làng xã đã ảnh hưởng đến đời sống đô thị kéo theo lối sống và cách sinh hoạt theo kiểu “nửa quê, nửa tỉnh”. Tâm lý sản xuất nhỏ là một vật cản lớn trong quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam. Đó là lực níu kéo làm giảm tính năng động, sáng tạo, sự tự tin và ý thức trách nhiệm cá nhân của con người. Chính những hạn chế của tính cách con người Việt Nam đã làm giảm tốc độ phát triển của nước ta khi tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, trong điều kiện giao lưu và hội nhập quốc tế.

Thực tế đã chứng minh, một trong những con đường làm giàu tri thức nhanh nhất và hiệu quả nhất là sự kết hợp hài hoà giữa việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc với việc mở cửa hội nhập, giao lưu với các nền văn hoá trên thế giới để tăng cường học hỏi và tiếp thu những tinh hoa văn minh của nhân loại, từ đó làm giàu thêm kho tàng văn hoá Việt Nam. Để làm được điều này, chỉ có phát triển giáo dục, phát triển văn hoá mới đem lại những kết quả mong muốn. Nhìn lại tiềm lực nước ta khi gia nhập WTO, chúng ta vô cùng lo lắng về nguồn lực trí tuệ ở nước ta đang thiếu hụt rất nhiều trên tất cả các lĩnh vực, từ khoa học, kỹ thuật và công nghệ cao, khoa học xã hội và nhân văn đến khoa học quản lý hiện đại. Nhưng có lẽ điều lo lắng hơn cả là chúng ta đang thiếu hụt rất lớn nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ nhân tài. Để khắc phục tình trạng trên, cũng chỉ có phát triển giáo dục là biện

pháp tốt nhất để nhanh chóng lấp đầy những mảng còn thiếu hụt trong nguồn lực trí tuệ Việt Nam, tạo ra những con người Việt Nam thông minh, tài giỏi, giàu bản lĩnh và nghị lực, có khát vọng đưa đất nước nhanh chóng thoát khỏi đói nghèo và lạc hậu, thoát khỏi nguy cơ tụt hậu, tiến tới thịnh vượng, giàu có.